



Pháp uyển

HỌC PHẬT NHƯ MỘT LỄ SỐNG



KÍNH MỪNG PHẬT ĐẢN

**Phật giáo
& tinh thần
Hòa bình**

01 ❁ PL: 2555. 2011



Nhà xuất bản Đà Nẵng



- Chủ trương : TT. THÍCH TỪ NGHIÊM
- Tổ chức bản thảo: THÍCH THANH HÒA
- Cùng thực hiện : THÍCH THANH TÂM
NGUYỄN VĂN NHO
NHẬT UYÊN
NGUYỄN NHẢ TIÊN
DIỆU VŨ
LÊ THỊ BA
NGỌC HÀ

*Thời gian qua, BBT đã nhận được bài đóng góp từ Quý vị, chúng tôi xin chân thành tri ân. Tuy nhiên, vì lý do khách quan, một số bài không đăng trong số này. Mong Quý vị hoan hỷ và tiếp tục ủng hộ.
Trân trọng!*

BBT.

PHÁP UYÊN

Đặc San Kính mừng Phật Đản



NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG
240 Trần Phú - Đà Nẵng

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc : Trương Công Báo

Tổng biên tập: Hoàng Văn Cung

Biên tập : Vũ Thị Tươi

Trình bày : Thiên trúc

Bìa : Xuân Thùy

Công ty TNHH In Ấn Quảng cáo & Thương mại
THÀNH TÍN

Sửa bản in : ThS. Nguyễn Văn Nho

In 1000 cuốn, khổ 14.5 x 20.5cm.

Tại Công ty TNHH In Ấn Quảng Cáo & Thương Mại Thành Tín

Theo TNKH số 278-2010/CXB/40-14 ĐaN cấp ngày 06 tháng 5 năm 2011.

In xong nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2011.



Mời cộng tác
Đón đọc

Pháp uyển **Ngày hội Vu Lan**



Bình minh trên đỉnh Bà Nà

Thư từ, bài, ảnh xin gửi về:
Thích Thanh Hòa - 340 Phan Chu Trinh - TP. Đà Nẵng
Email: bbtphapuyen@yahoo.com; bbtphapuyen@gmail.com
Điện thoại: 0907.959398

Trong số này

- * Lời ngỏ
- * Đức Phật đản sinh - câu chuyện lịch sử - **Khải Tuệ 3**
- * Phật Giáo và tinh thần hòa bình - **Thích Nguyên Hiệp 9**
- * Đản sinh (thơ) - **Xuân Sơn 14**
- * Đức Phật trong Phật Giáo Đại thừa -
Paul Williams và Anthony Tribe - Thích Thanh Hòa (dịch) 15
- * Vàng sáng nhiệm mầu (thơ) - **Từ Xuân Lãnh 32**
- * Tròn trăng tháng Tư - **Phan Trang Hy 34**
- * Tượng đồng Phật Giáo trong nghệ thuật Champa -
Hồ Xuân Tịnh 36
- * Du lịch để tìm lại chính mình - **Tuệ Lãng 42**
- * Ngàn dặm đã về đến cổ hương (thơ) - **Vô Biên 47**
- * Giới thiệu quan điểm của một số nhà khoa học về Phật Giáo -
Nguyễn Văn Nho 48
- * Thiên tổ Vô Ngôn Thông và kệ thị chúng - **Thích Từ Nghiêm 55**
- * Tổ sư Bồ đề Đạt ma - biểu tượng của quyền thiên nhất thể -
Thích Thanh Tâm 57
- * Không biết bắt đầu từ đâu kết thúc từ đâu (thơ) - **Đoàn Minh Châu 64**
- * Hai bài giảng của Dalai Lama -
Dalai Lama - Pháp Hiền Cư Sĩ (dịch) 65
- * Chùa Quan Thế Âm Ngũ Hành Sơn (thơ) - **Nhật Uyển 70**
- * Vũ Hoàng Chương thấu thị lẽ vô thường - **Tâm Nhiên 72**
- * Ý nghĩa giới “không sát” trong vấn đề bảo vệ môi sinh -
Thích Đức Vân 75
- * Nghĩa Trung Tam Bình - **Thích Thông Bác 79**
- * Cách chuyển hóa phiền muộn trong đời sống -
K.Sri Dhammananda - Thích Nhuận Châu (dịch) 81
- * Nền tảng giáo dục của đức Phật - **Đức Trí 89**
- * Phật Pháp với việc giáo dục con cái trong gia đình -
Thubten Chodron - Thích Thanh Lương (dịch) 91
- * Đạo Phật là đạo thực hành - **Lê Đình Đại 96**

Lúãngoã

Phật Pháp là lương dược chữa lành tâm bệnh trầm kha của nhân loại, là ngọn hải đăng soi đường chúng sinh đi lại trong biển nghiệp trầm luân. Pháp âm vi diệu như tiếng hải triều được khai diễn bởi đấng Thiện Thệ giữa vườn Lộc Uyển độ nào vẫn còn vang vọng. Để rồi, âm ba ấy lan mãi thấm vào cuộc đời, dựng lại những gì đã đổ vỡ, khai mở những gì bị che khuất.

Hơn 70 năm trôi qua kể từ ngày tạp chí Tam Bảo, một đặc san của Hội Đà Thành Phật Học, xuất hiện. Ước nguyện uơm mầm, Pháp Uyển ngày nay kế thừa với tâm nguyện sẻ chia ánh sáng Chánh pháp đến muôn người. Pháp Uyển, hay Vườn Pháp, là nơi nuôi dưỡng hạt giống Phật Pháp. Giống như muôn sông đổ về hòa tan trong vị mặn của biển, Pháp của Phật tuy nhiều cũng thuần một vị thanh lương.

Với tâm niệm phụng sự chúng sinh báo Phật ân đức, dự kiến Pháp Uyển sẽ ra mắt quý độc giả mỗi năm 3 số: Phật Đản, Vu Lan và Thành Đạo - Xuân Di Lặc. Chúng tôi rất mong quý vị cộng tác viên, các Mạnh thường quân, quý độc giả thường xuyên ủng hộ bài vở, tịnh tài, để Phật sự này được thành tựu viên mãn.

Cuối cùng, nhân mùa Phật Đản Phật lịch 2555, BBT Pháp Uyển xin thành tâm kính chúc Chư Tôn Thiện Đức Tăng Ni: pháp thể khinh an, tuệ đăng thương chiếu; anh chị văn nghệ sĩ: sức viết dồi dào, thiện căn tăng trưởng; quý đạo hữu Phật tử, các nhà Mạnh thường quân: vô lượng cát tường, sở nguyện viên thành.

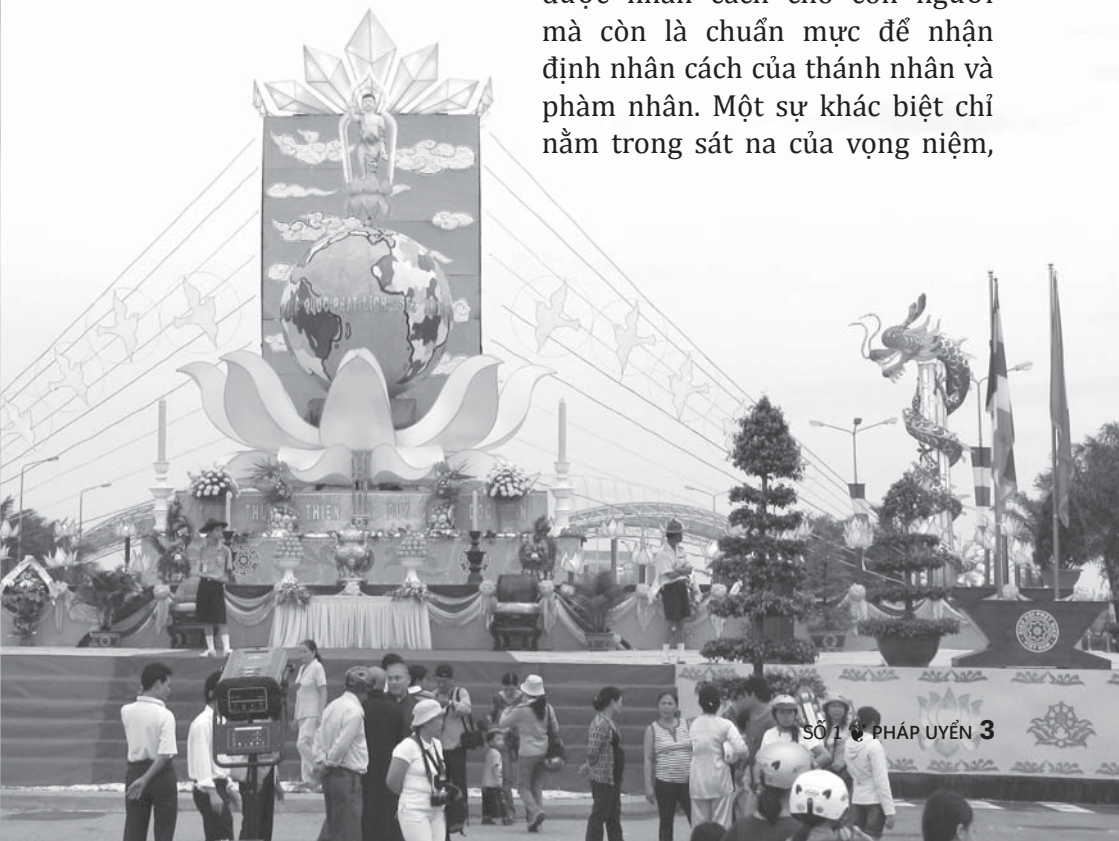
**Mùa Phật Đản 2555
Ban Biên Tập**

ĐỨC PHẬT ĐÀN SINH

Câu chuyện lịch sử

 **Khải Tuệ**

Khi đem cái “tôi” đặt xuống đất, giá trị nhân cách ấy trở nên đáng quý thanh cao, khi cố công tạo dựng một cái “tôi” cho cao sang nó lại hóa ra tầm thường rẻ rúng. Sự khác biệt ấy không chỉ xác định được nhân cách cho con người mà còn là chuẩn mực để nhận định nhân cách của thánh nhân và phàm nhân. Một sự khác biệt chỉ nằm trong sát na của vọng niệm,



bên mé bờ vô hình tướng của ngộ và mê, của giác và vọng, của chân và ngụy, của xả và chấp, và khoảng cách ấy chẳng là bao xa. Trong lịch sử loài người có hơn một minh chứng hùng hồn về khả tính của con người có thể xả ly, có thể vượt qua, có thể quăng bỏ một cách dứt khoát để trở nên xán lạn, chói lòa. Nhân cách ấy đã giành trọn cuộc đời mình truyền giảng một nền giáo lý vô ngã, tạo tiền đề cho một nền triết học tôn giáo phi thường của phương Đông. Sự giác ngộ quán triệt về vô ngã ấy như cú nhảy thiện nghệ vượt hẳn qua bờ mé bên kia của dòng sanh tử khổ đau, để mấy ngàn năm sau đồng vọng lời ca huyền thoại. Và vì thế, đã không biết tự bao giờ, nhân vật lịch sử ấy đã trở thành một nhân cách huyền thoại của con người như câu chuyện Đản sinh.

Câu chuyện tâm linh phương Đông

Câu chuyện Đản sinh bắt đầu từ chi tiết có thật của lịch sử, cách nay khoảng hai ngàn sáu trăm ba mươi lăm năm tại thành Kapilavatthu ở Ấn Độ (tức Nepal ngày nay), một buổi sáng tháng Tư có một vị thái tử ra đời, bậc

vương tôn ấy về sau đã làm nên huyền thoại phương Đông, và câu chuyện Đản sinh được kể về nhân vật ấy sẽ sơ lược đại khái như vậy:

Nhân ngày lâm bồn gần đến, hoàng hậu Maya lên đường trở về quê nhà để hạ sanh đứa con đầu lòng như tập tục của xứ Ấn Độ. Khi Người và đoàn xa giá cung nữ tùy tùng đến vườn Lumbini thì người bỗng nhiên chuyển dạ, một bậc Bồ-tát phi phàm đã hạ sanh. Vừa lọt lòng mẹ, Bồ-tát liền bước đi bảy bước trên bảy đóa hoa sen, đến bước thứ bảy, một tay chỉ xuống đất, một tay chỉ lên trời với lời tuyên bố “Thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn” (trên trời dưới trời chỉ có ta là tôn quý). Khi ấy đại địa chấn động, trời mưa cam lộ cúng dường, thiên nữ rải hoa, nhạc trời tự nổi, muôn hoa trong vườn đua nhau nở rộ chào mừng một bậc Thánh giáng trần...

Câu chuyện huyền thoại ấy đã chứa đựng một nền minh triết của phương Đông, gắn với sự ra đời của một nhân cách siêu việt là hoa sen, là con số bảy, là sự có mặt của chư thiên địa và các Thánh thần, là một câu nói gây ra nhiều sự bàn cãi cho những ai

còn lẫn lẫn giữa tính biểu trưng của huyền thoại hay ngôn ngữ trừu tượng và sự thật lịch sử.

Về một nền minh triết

Hoa sen, đó là sự tinh khiết được ví von như phẩm hạnh thanh cao của nhân cách ‘Người’, từ trong đầm lầy sanh tử đã vươn dậy nở hoa, tỏa hương sắc tinh khôi và thanh thoát. Trong truyền thống tâm linh của con người phương Đông, mà dẫn đầu là người Ấn Độ, hoa sen là biểu trưng thanh cao cho cốt cách con người, sự ví von này là cách tôn xưng cao nhất có thể để người ta bày tỏ tình cảm, niềm tôn kính đối với một nhân cách Thánh nhân.

Sinh ra với vị trí vương tôn, lớn lên từ cung vàng điện ngọc, trưởng thành với tùy tùng hầu hạ, với vợ đẹp con ngoan,... sống trong sự sung túc hoàn mĩ nhất của trần gian như thế nhưng Con Người ấy đã luôn bản khoăn: đây không phải là hạnh phúc cứu cánh của kiếp người, dù ở vị trí quyền lực nhất, giàu có nhất, hoàn hảo nhất thì vẫn không thể nào tránh khỏi những phiền não căn bản của chúng sinh. Và rồi đến một ngày Người ấy rũ bỏ xuống đất tất cả để vào

rừng tìm câu trả lời cho sanh tử và trở thành một kẻ hành khất thực thụ trong xóm làng.

Ngài đã trở thành một đức Phật, một bậc Giác ngộ đã vượt qua khỏi sự chi phối từ sức mạnh nghiệp lực phiền não sanh tử của chúng sinh. Đã xả ly một cách dứt khoát những thứ mà con người luôn hướng đến để bị cột vào, bị mê hoặc, bị trở thành nô lệ. Trong những cám dỗ của cuộc đời này, bậc giác ngộ ấy đã được mở trí, đã sáng trong, thanh thoát như một đóa sen trong đầm lầy, trong sanh tử trầm luân.

Bên cạnh hình tượng hoa sen trong sự kiện Đản sinh là bảy bước đi kỳ diệu của bậc thánh. Một số nhà Phật học đã từng lý giải tại sao là bảy bước chân mà không phải một, hai, ba, bốn hay năm, sáu. Đây là con số bảy của tứ phương-tam thời hay con số vượt ngoài số sáu của sáu nẻo luân hồi sanh tử như nhân cách của một bậc Giác ngộ? Dẫu với sự lý giải nào cũng nằm trong sự ước đoán của người học về sau. Chi tiết huyền sử ấy là sự kết tinh từ một chuỗi dài lời truyền và cảm tình tôn giáo qua nhiều thế hệ, là sự phản ảnh trung

thực nhất về tình cảm và lòng kính ngưỡng đức Thế Tôn của con người Đông phương cách chúng ta hơn hai ngàn năm về trước.

Giá trị chân thực của con người qua hình tượng Đản sinh

Vừa lọt lòng mẹ, Bồ-tát đã bước trên bảy đóa hoa sen và đồng dạ cất lời tuyên bố *“thiên thượng thiên hạ duy ngã độc tôn”*. Dĩ nhiên, bậc Giác ngộ là không có chúng sinh nào sánh được cho dù đó là chúng sinh tối thắng trời thần, bởi tôn quý như thế nên trời mới mưa cam lộ, thiên nữ mới cúng hoa, địa thần mới chấn động. Nhưng, sự tôn quý ấy sao không nói ra khi Bồ-tát còn ở cung trời Đâu Suất, ở cảnh trời quý báu ấy dù chỉ nói *“ta là tôn quý nhất cõi trời”* thì cũng đẳng cấp hơn, bởi chúng sinh cảnh trời tất nhiên hơn hẳn nhân gian.

Bồ-tát xác nhận đến nhân gian, làm người để tu thành Chánh giác, ắt hẳn nhân gian có đặc tính ưu việt, làm trung tâm thuận tiện cho bước chuyển cuối cùng từ mê đến giác, từ vọng đến chân, từ khổ đến niết-bàn, là nơi hội đủ điều kiện căn bản để hai



dòng nghiệp thiện ác của thánh phàm tiếp nhận nguồn năng lượng chiêu cảm.

Bởi xác định thân người ở nhân gian có thể tu thành Chánh giác cho nên Bồ-tát giáng trần. Bởi sự giác ngộ tột cùng vượt ra ngoài sanh tử là điều không thể so sánh được trong sự phân biệt đẳng cấp của các loài chúng sinh cho nên được cho là tôn quý. Bởi thân người được cha mẹ sanh ra này có thể cho một hứa hẹn rằng có một chặng đường *sống -> tu học -> Giác ngộ*, cho nên chính *“ta”* - nơi thân người này là tôn quý.

Nguồn gốc của truyền thuyết *“bảy bước xưng tôn”* được tìm thấy sớm nhất trong tạng kinh

Trường A-hàm hay *Trường Bộ* tương đương, với bài kinh *Sơ Đại Bản*, ở đó đức Thế Tôn nói về nhân duyên ra đời, thành đạo,... của bảy đức Phật từ trong quá khứ, và Ngài cũng không ngoại lệ, bởi đó là “pháp thường của chư Phật”. Và nguyên văn bản kinh này như sau: “*aggo ‘ham asmi lokassa, jettho ‘ham asmi lokassa, settho ‘ham asmi lokassa, ayam antimā jāti, natthi dāni punabhavo*” (Ta là đấng tối thượng của thế gian, là tối thắng của thế gian, là tối tôn của thế gian. Đây là sự sanh cuối cùng, không còn đời nào nữa).

Sau gần hai ngàn sáu trăm năm, ý kinh ấy cho con người của thế kỷ chúng ta nhiều khả tính để đoán định. Trong đó có thể nói, ắt hẳn yếu tố này được thiết lập nên từ quan điểm hướng về sự Giác ngộ, chỉ có sự Giác ngộ (Buddha) mới là điều đáng quý nhất trong các loài chúng sinh, chỉ có sự giải thoát phiền não mới là cứu cánh nhất trong sự sống này. Và điều đáng quý đó đang bắt đầu bằng chính thân người này đây. Bởi trong nền giáo lý nhân bản của Phật-đà, luôn nhấn mạnh vai trò tối ưu của loài người trong sáu đường

sanh tử hay nói khác hơn, nền giáo lý đặt trọng tâm vào sự thực nghiệm của chính bản thân con người, và nên làm gì ngay khi ta có thể. Vì rằng, hiện tại này là yếu tố cho ta quyết định các vấn đề.

Triết học Phật Giáo là sự chất lọc kết tinh nền giáo lý sống, được thực nghiệm và cảm nhận một cách sâu sắc tùy bởi căn cơ của con người đương thời, sức mạnh của sự thực nghiệm tôn giáo ấy là động lực để những câu chuyện ngày càng lung linh hơn, huyền thoại hơn cho đến khi nó được dừng lại bằng nền văn minh chữ viết, đây cũng là yếu tố đầu tiên cho sự ra đời của nền văn học tiền Đại thừa và Đại thừa.

Với một tôn giáo được hình thành và phát triển trước thời văn minh chữ viết của loài người như thế, thì người học Phật sẽ tự biết mình nên có một thái độ nào để có ích cho bản thân. Và đến đây cho phép chúng ta có thể nhận xét: Phủ định tất cả để đẩy mình đến vực sâu của sự hoài nghi, hay chấp trước tất cả vào văn tự để quay lưng với sự thật tri thức hiện đại của con người, là thái độ đại dột từ cái nhìn

chưa thấu đáo, chưa có đủ niềm tin quyết liệt với bồ-đề tâm, là điều không nên của kẻ cầu học Phật của hôm nay.

Đạo Phật của hai ngàn năm trăm năm sau, hay còn sau hơn bao nhiêu nghìn năm nữa, khi con người càng tiến sâu hơn vào khoa học, với nền giáo lý của sự thật thực nghiệm, tôn giáo ấy có khi được xem là một nền triết học, hay một thứ gì đó mà khoa học đã gặp gỡ và có thể chạm đến. Tuy nhiên, sự thật thì tôn giáo ấy có nhiều lãnh vực mà khoa học không thể bước vào, bởi những thứ thuộc về giá trị tâm linh thì hoàn toàn thuộc về phạm trù khác. Và vì thế, những chi tiết huyền thoại về Phật-đà, đã được lưu truyền bởi hàng đệ tử, bằng câu chuyện Đản sinh với hoa sen, với bảy bước xưng tôn, với sự vui mừng của chư Thánh thần trời đất ấy, là những giá trị tinh thần, hàm súc nền minh triết Đông phương, được viết nên từ tình cảm giáo đồ Phật Giáo của Đông phương, kết tinh lại tất cả lòng thành và niềm tôn kính tin yêu của hai mươi lăm thế kỷ lịch đại giáo đồ, dù truyền thuyết mà không hề đứng bên lề của nhận thức hiện đại.

Tất nhiên, sự thần thoại hóa là một vấn đề thường gặp trong hầu hết các tôn giáo. Tuy nhiên, những thần thoại đó được căn cứ từ đâu, phản ánh được điều gì về nền tảng giáo lý của tôn giáo ấy, và nó có đem lại lợi ích cho con người hay không thì là một điều khác biệt. Nét khác biệt ấy cho thấy cái riêng của từng tôn giáo.

Đức Như Lai, *người đến đi như sự thật*, không nhiễm trước những gì có được trong đời, không mong cầu sự ngưỡng vọng tôn bái. Bậc dũng sĩ mạnh mẽ nhất có thể chiến thắng được phiền não của sanh tử chúng sinh, người có khả năng quăng bỏ một cách dứt khoát cái tôi và cái của tôi trong tinh thần vô ngã tuyệt đối. Bậc vô thượng sĩ chân thật như thế mới có thể tạo nên sự đồng vọng tôn sùng của nhân loại suốt chặng đường xuyên lịch sử con người. Để từ phẩm chất ấy, hàng đệ tử viết thành câu chuyện Đản sinh như Phật Giáo đồ chúng ta đang có hôm nay. □

Phật Giáo

và Tinh Thần Hòa Bình

 **Thích Nguyên Hiệp**

Phật Giáo được xem là tôn giáo đề cao tinh thần hòa bình và bao dung. Điều này được chứng minh qua lịch sử phát triển của Phật Giáo và cả qua hệ thống giáo lý của nó. Suốt theo chuỗi dài lịch sử phát triển của mình, mỗi khi được truyền bá đến một xứ sở nào, Phật Giáo với tinh thần kế lý kế cơ, đã hòa nhập vào con người và văn hóa ở nơi đó, mà không hề tạo nên sự xung khắc hay xung đột. Lịch sử phát triển của Phật Giáo cũng cho thấy rằng, Phật Giáo không bao giờ sử dụng vũ lực để bành trướng sự ảnh hưởng của mình, gây tổn hại cho tôn giáo hay nền văn hóa khác. Phật Giáo lan tỏa khắp nơi bằng con đường hòa bình; và hòa bình là một khái niệm trọng tâm trong giáo lý



Phật Giáo, cũng là một trong những nguyên tắc đạo đức xã hội căn bản của Phật Giáo. Giáo lý Phật Giáo, dù thuộc phạm vi đạo đức xã hội hay triết học trừu tượng, đều hàm chứa tinh thần này. Trong bài viết này, chúng ta xem xét một vài nguyên tắc đạo đức và những giáo lý Phật Giáo mà chúng có thể đóng góp cho xã hội những giá trị về hòa bình.

Khi đề cập đến đạo đức xã hội Phật Giáo, trước hết, chúng ta cần đề cập đến Năm giới. Năm giới là năm nguyên tắc đạo đức căn bản dành cho cả giới tại gia và xuất gia. Trong kinh tạng Pāli, Năm giới không chỉ là năm chuẩn tắc đạo đức dành cho người Phật tử, mà còn được xem như những nguyên tắc cần thiết cho việc lãnh đạo đất nước; được coi

như một thứ “vương pháp” mà người cai trị nên áp dụng vào việc lãnh đạo để đem đến lợi lạc cho quần sanh và thiết lập an bình vào trong xã hội. Nó là “pháp” mà một vị Chuyển luân thánh vương (*Cakkavatti*), một vị vua anh minh theo quan điểm Phật Giáo, ứng dụng vào trong việc cai trị của mình. Ngày nay, năm giới của Phật Giáo thể hiện rõ ràng hơn những giá trị quý giá của nó trong việc xây dựng một xã hội tốt và an bình. Thầy Nhất Hạnh xem năm giới này như là những nguyên tắc căn bản giúp bảo vệ mình và bảo vệ người, giúp xây dựng một xã hội hòa bình và an vui. Thầy viết: *“Năm giới là nền tảng của hạnh phúc cá nhân, hạnh phúc của gia đình và của xã hội. Học hỏi và thực hành theo Năm giới, ta sẽ đi đúng con đường chánh pháp, ta sẽ tránh được lỗi lầm, khổ đau, sợ hãi và thất vọng, ta sẽ xây dựng được an lạc hạnh phúc cho ta, cho gia đình ta và đóng góp vào phẩm chất an lạc và hòa bình của xã hội.”*

Sẽ là dài dòng nếu chúng ta đi vào phân tích chi tiết về Năm giới và những giá trị đạo đức của nó. Thực ra không quá khó khăn để

nhận ra những giá trị hòa bình ở trong Năm giới. Ở đây xin dẫn ra giới đầu tiên, giới không sát sanh. Nếu như chúng ta tuân thủ triệt để giới này, xã hội sẽ không có cảnh cố ý giết người hay làm tổn hại người khác, và xa hơn chúng ta sẽ có ý thức hơn trong việc bảo vệ các loài sống khác ngoài con người. Những giới còn lại đều hàm chứa những giá trị đạo đức xã hội, rất cần thiết cho việc tạo dựng một xã hội tốt. Bên cạnh năm giới, Phật Giáo còn có những nguyên tắc sống và tu tập khác mà chúng thể hiện những giá trị đạo đức xã hội rất mực cần thiết, chẳng hạn như Bát chánh đạo và Lục độ...

Nhân quả là một trong những học thuyết căn bản của Phật Giáo; và về phương diện đạo đức, nó thật vô cùng quan trọng. Gạt bỏ đi giáo lý nhân quả, đạo đức Phật Giáo sẽ đánh mất nền tảng căn bản. Phật Giáo không tin vào sự thưởng phạt của thần linh, nhưng tin vào luật nhân quả. Luật nhân quả công bằng đối với mọi người. Tin vào luật nhân quả, người ta sẽ tránh làm những điều ác, phát triển những điều lành. Niềm tin rằng hành động tốt đưa đến kết quả tốt,

hành động xấu đưa đến kết quả xấu, và người ta sẽ gặt những gì mình đã gieo có ảnh hưởng rất lớn trong việc làm giảm đi những điều xấu ác trong xã hội. Một việc làm xấu ác, cho dù qua mặt được pháp luật và có thể không ai hay biết, nhưng người thực hiện việc làm ấy phải chịu trách nhiệm trước định luật nhân quả. Như vậy, luật nhân quả trong Phật Giáo bổ sung thêm cho những nguyên tắc đạo đức xã hội mang tính quy chuẩn. Ngài Tịch Thiên nói rằng *“Khi phá hại sự an vui của một chúng sinh, chắc chắn ta sẽ bị quả báo hại lại. Thử hỏi, nếu ta phá hại sự an vui của vô lượng chúng sinh trong hư không vô biên thì hậu quả sẽ ra sao?”* (Bồ-tát Hạnh, TT Trí Siêu dịch). Với niềm tin như thế này sẽ giúp ngăn chặn những điều xấu ác ở trong xã hội.

Duyên khởi là giáo lý trọng yếu của Phật Giáo. Về phương diện xã hội, học thuyết này giúp người ta sống có trách nhiệm, bao dung và kính trọng người khác hơn. Theo giáo lý duyên khởi, mỗi cá nhân có sự tương tác và ảnh hưởng đến người khác, cũng như các loài sống khác. Hạnh phúc hay khổ đau của

ta đều có ảnh hưởng đến người khác, và ngược lại. Khi thấy sự tương tác duyên sinh giữa mình và người, chúng ta sẽ kính trọng nhau hơn, sẽ hỷ xả và bao dung hơn. Không nhận thấy sự tương tác và duyên sinh giữa con người với nhau, giữa con người và các loài sống khác, là một trong các nguyên nhân gây ra sự xung đột. Những chia rẽ, phân biệt, xung đột sẽ giảm thiểu chừng nào con người sống được với tinh thần “thương người như thể thương thân”. Thương người khác như thương bản thân thì thật khó. Nhưng ít ra nếu không thương được thì cũng cần nên kính trọng nhau, và hiểu rằng ta và người có những liên hệ và tương tác với nhau. Nếu ai cũng muốn sống bằng cách huỷ diệt người khác, muốn mình thành công còn người khác thì thất bại; tìm kiếm tài sản cho mình mà không quan tâm đến lợi ích của kẻ khác; cho quan kiến của mình là đúng còn người khác là sai,... thì cuộc sống hẳn khó tránh khỏi sự xung đột. Như vậy hiểu được lý duyên sinh, chúng ta sẽ trở nên bao dung hơn.

Lòng bao dung theo Phật Giáo chính yếu được xây dựng trên

nền tảng từ bi, và sự nhận biết rõ về khái niệm con người. Bao dung có thể tạm định nghĩa như là sự thể hiện những phẩm chất nhẫn nhục, từ bi, rộng lượng, không gây hại, sống có đạo đức... Có bao dung giúp ta có khả năng lắng nghe. Lắng nghe những niềm tin, triết thuyết, văn hóa và tính cách của người khác. Thực tập bao dung là giúp ta vượt thoát khỏi hiềm hận, ác ý, ganh tị, hẹp hòi và vô minh...

Phật Giáo tin rằng dù con người có nhiều điểm khác nhau, thì tất cả đều có Phật tính ở bên trong. Dù là những con người với những tính cách khác biệt, dù không cùng theo một hệ tư tưởng, dù có những quan điểm trái chiều... nhưng chúng ta cần phải tôn trọng nhau, bởi vì mọi người đều có Phật tính và đều có khả năng đạt lấy giác ngộ. Nếu ai cũng học theo tinh thần của Bồ-tát Thường Bất Khinh, cung kính tất cả mọi người vì ai ai cũng có Phật tính và sẽ thành Phật, thì sự xung đột và những điều xấu ác trong cộng đồng sẽ được giảm thiểu. Hoặc nếu thực hành theo những lời khuyên của ngài Tịch Thiên, cũng giúp giảm thiểu những xung đột ở trong

đời sống: *“Dù họ có tức giận, ác ý với tôi, có vu khống, náo hại và chế giễu tôi, tôi cũng xin nguyện cho tất cả đắc quả Bồ-đề.”* (Bồ-tát Hạnh, TT Trí Siêu dịch).

Lòng từ bi được xem là nền tảng mà trên đó các phẩm hạnh khác được xây dựng. Đối với Phật Giáo Đại thừa, từ bi là phẩm chất trọng yếu của Bồ-tát. Do sự thúc đẩy của lòng từ bi, Bồ-tát dẫn thân vào đời hóa độ và phụng sự chúng sinh. Và nếu thiếu lòng từ bi, con đường đạt đến Phật quả không thể thành tựu. Theo Phật Giáo, từ bi không chỉ đối với con người mà còn với mọi loài sống khác: *“Ta hãy đem lòng từ bi không giới hạn của ta mà bao trùm cả thế gian và muôn loài, từ trên xuống dưới, từ trái sang phải, lòng từ bi không bị bất cứ gì làm ngăn cách, tâm ta không còn vương vấn một chút hờn oán hoặc căm thù. Bất cứ lúc nào, khi đi, khi đứng, khi ngồi, khi nằm, miễn là còn thức, ta nguyện duy trì trong ta chánh niệm từ bi. nếp sống từ bi là nếp sống cao đẹp nhất.”* (Kinh Từ Bi, Nhất Hạnh dịch).

Trong đời sống xã hội, lòng từ bi không thể thiếu cho việc tạo dựng một cộng đồng có hòa bình

và bao dung. Lòng từ bi trong Phật Giáo cũng gắn liền với khái niệm Bất hại (*ahimsa*). Không gây hại, không bạo động gắn liền với lòng từ bi; và mỗi khi có tình thương, việc thực hiện tinh thần không gây hại sẽ dễ dàng hơn. Với Phật Giáo, những xung đột và hận thù trong đời sống không thể hóa giải được bằng bạo lực và sự trả thù, chỉ có lòng từ bi thực sự mới hóa giải được hận thù: *“Với hận diệt hận thù / Đời này không có được / Không hận diệt hận thù / Là định luật ngàn thu.”* (Kinh Pháp Cú, HT Minh Châu dịch).

Lịch sử loài người đã hao tổn quá nhiều nước mắt và máu bởi chiến tranh và xung đột. Động cơ và nguyên nhân gây nên xung đột và chiến tranh được đưa ra rất nhiều, nhưng có ba nguyên nhân được coi là chính yếu: kinh tế, ý thức hệ và quyền lực. Đối với Phật Giáo, chiến tranh và xung đột, dù là lớn hay nhỏ, dù ở trong một cộng đồng nhỏ hay rộng ra toàn thế giới, là biểu hiện của ba độc tham, sân và si.

Phật Giáo nhấn mạnh vào yếu tố tâm thức; và cho rằng tâm thức có sự tương tác và ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội.

Câu nói “tâm bình thế giới bình” hẳn là quen thuộc đối với chúng ta. Tức rằng nếu chúng ta muốn cộng đồng xã hội và thế giới bên ngoài hòa bình, thì trước hết chúng ta cần có hòa bình ở nơi chính bản thân mình. Chúng ta cần có hòa bình ở nơi thân, khẩu và ý của mình. Đây là nguyên tắc căn bản của Phật Giáo.

Cộng đồng xã hội sẽ không thực sự có hòa bình nếu lời nói, hành động của các cá nhân trong cộng đồng đó luôn gây nên hận thù, hiềm khích và chia rẽ. Hẳn nhiên ngôn ngữ và hành động được đặt cơ sở trên “ý” nên việc rèn luyện tâm ý là thực sự quan trọng. Nếu tâm an bình nó sẽ đưa đến nói năng và hành động hòa bình. Hẳn nhiên việc rèn luyện tâm ý không phải là dễ, và hẳn nhiên không phải chỉ có nói.

Hòa bình không phải chỉ để bàn luận suông, không phải chỉ để nói trên cửa miệng. Rõ ràng nói thì bao giờ cũng dễ hơn làm. Hòa bình phải được thực hiện ngay nơi chính mình. Kêu gọi hòa bình, bao dung, an lạc mà ngôn ngữ của ta lại chất chứa đầy sân hận, khiêu khích, chia rẽ thì đừng mong sẽ có hòa bình trong cộng đồng xã hội. □



Đản sinh

Xuân Sơn

Đản sinh bảy bước rạng ngời
Nhân duyên thị hiện diệu vời hóa thân
Lâm tỳ ni những ngàn năm
Vô ưu hoa nở trắng rằm trần gian

Sông Hằng kia mãi âm vang
Rừng thiền chuyển Pháp đạo vàng Thế Tôn
Trang kinh mở lối khai nguồn
Dấu xưa khai thị trên muôn nẻo về

Con quỳ dưới cội Bồ đề
Tâm hương thấp sáng u mê bụi trần
Lắng nghe nguồn cội Pháp âm
Lâm tỳ ni mãi hòa âm đất trời
Hoa vô ưu nở không lời
Đóa sen bảy bước sáng ngời nhân sinh. □

ĐỨC PHẬT

TRONG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA

 Paul Williams và Anthony Tribe
Thích Thanh Hòa dịch (*)

Một số bộ kinh làm nền tảng cho Phật Giáo Đại thừa: Hoa Nghiêm (Avataṃsaka), Pháp Hoa (Saddharmapuṇḍarīka) và Thiện Phương Tiện (Upāyakaūśalya)

Trước hết xin giới thiệu sơ lược những nét chính của hai bộ kinh Đại thừa lớn ở Ấn Độ mà chúng đã trở nên đặc biệt quan trọng trong Phật Giáo Đông Á. Đó là bộ *Kinh Hoa Nghiêm (Avataṃsaka Sūtra)* đồ sộ, phức hợp và bộ *Kinh Pháp Hoa (Saddharmapuṇḍarīka Sūtra)* nổi tiếng. *Kinh Thiện Phương Tiện (Upāyakaūśalya Sūtra)* sẽ giữ vai trò nguồn kinh điển bổ sung cho một trong những giáo lý chính của *Kinh Pháp Hoa* - giáo lý phương tiện thiện xảo (*upāyapūyakaūślyā*).

Kinh Hoa Nghiêm là một bộ kinh phức hợp, rất có thể một số phần đã được tạo nên tại Trung Á, nơi mà có lẽ toàn bộ bộ kinh được kết tập lại và hoàn thiện. Nhiều phần của bộ kinh phức hợp này chắc chắn đã lưu hành ở Ấn Độ như là những bản kinh độc lập theo cách riêng của chúng. Quan trọng nhất trong số ấy là bản kinh nói về 10 giai đoạn của con đường Bồ-tát dẫn đến Phật quả - *Thập Địa Kinh (Daśabhūmika sūtra)*, và đỉnh cao của *Hoa Nghiêm (Avataṃsaka)* được biết đến dưới cái tên *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh (Gaṇḍavyūha Sūtra)*. Đây là một bộ kinh đặc biệt, nó sử dụng chủ đề *Avataṃsaka (Hoa Nghiêm)* với việc nâng ngôn ngữ lên một phạm trù cao hơn để cố gắng thể hiện diện mạo của thế giới giống như đức Phật nhìn thấy. Cảnh giới đó được nói là 'bất khả tư nghị, không chúng sinh nào có thể thăm dò trắc lượng ...' (*Avataṃsaka Sūtra*, Cleary dịch).¹ Bởi vì đó là một cảnh giới mà trong mỗi vi trần

của mỗi thế giới hiện ra chư Phật và các cõi Phật. Đó cũng là sự dung nhiếp vô hạn: ‘Các Ngài ... nhìn thấy những cảnh giới đầy các chúng hội, chúng sinh và chư thần, và số lượng cảnh giới ấy nhiều như vi trần, tất cả đều hiện lên trong mỗi vi trần’ (Gomez dịch).² Tuy nhiên, dù với sự dung nhiếp vô hạn, mọi vật vẫn không hề bị lẫn lộn, mỗi sự vật nhỏ nhiệm đều giữ đúng vị trí của chúng. Chư Phật và các vị đại Bồ-tát mãi mãi thực hiện vô số hạnh nguyện cứu độ chúng sinh, khuyến khích các đức Phật và Bồ-tát khác hiện ra ở đời để cứu độ.

Sử dụng một hình ảnh tuyệt vời, thế giới được chứng nghiệm bởi đức Phật được cho là không có các gò nổi gồ ghề, đó là một thế giới sáng láng không có bóng tối. Ở một bình diện khác, vũ trụ được xem như chính là thân của Phật, hoặc đức Phật chính là chân lý tối hậu - tính Không, hoặc là cái *thức bất nhị* sáng chói, như nó vốn vậy. Bản kinh không đặc biệt quan tâm đến những sự phân biệt cứng nhắc về những hệ thống triết học riêng rẽ. Đức Phật ở đây không được kể đến như là đức Thích ca Mâu ni mà đúng hơn là đức Mahāvairocana - Đại nhật Như lai. Trong thế giới được chiếu soi bởi ánh sáng chói lọi như thế, làm sao có thể còn có bóng tối nào? Không gì không được nhìn thấy, và không gì bị che khuất. Các pháp vốn không có tự tánh, hay chúng chỉ là sự phô bày của tâm thức thanh tịnh, sáng suốt. Một thế giới như thế, nói theo cách mà Stephan Beyer đã nói đối với *Bát nhã kinh (Prajñāpāramitā)*, là một thế giới ‘của trí tưởng và mộng: một vũ trụ của sự đối thay lấp lánh và chóng vánh’.³ Đó là một vũ trụ mà đối với chúng ta nó được tạo thành bởi những phép lạ vì chúng ta áp đặt tính chất cố định cứng nhắc và khắt khe lên trên thực tại. *Kinh Hoa Nghiêm (Avataṃsaka Sūtra)*, đặc biệt *Phẩm Nhập Pháp Giới (Gaṇḍavyūha Sūtra)*, thích diễn tả kinh nghiệm phi thường - thậm chí là huyền hoặc - của những chuyển biến tâm thức cao tột mà trong đó ‘thân và tâm hoàn toàn tan biến đi’, ‘thức lắng hết mọi suy tưởng’, và ‘không có những chướng ngại, mọi phiền não đều biến mất’. Nó còn nói đến quá trình vấn đạo của Thiện Tài và trên con đường kỳ lạ đưa đến Phật quả, chàng thanh niên này gặp nhiều vị đại Bồ-tát, trong đó có những vị trời nam và nữ, những vị

cư sĩ như Bà-tu-mật-đa - một kỹ nữ - người dạy Pháp cho Thiện Tài qua hành động ôm và hôn!

Trong khi đó, *Kinh Pháp Hoa (Lotus Sūtra)* có một tầm quan trọng rất lớn trong Phật Giáo Đông Nam Á (ở Nhật Bản, nhiều người xem đó là giáo huấn tối hậu và viên mãn nhất của đức Phật), nhưng lại hoàn toàn không có được vị trí quan trọng như thế trong Phật Giáo Đại thừa của Ấn Độ. Những chú giải cũng như những tham khảo về nó trong các biên khảo Ấn Độ không nhiều. Cũng giống như nhiều bộ kinh khác, bộ kinh này cũng được hình thành qua nhiều thế kỷ, và bởi vì nó được dịch sang Hán ngữ vào cuối thế kỷ III CN nên nguyên bản sớm nhất của nó có thể vào khoảng giữa thế kỷ I Tr CN và thế kỷ I CN. Bản kinh này chủ yếu nói đến những vấn đề liên quan đến Phật và Phật quả. Bản kinh diễn tả đức Phật sử dụng một phương pháp gọi là *upāya* (phương tiện) hoặc *upāyakausalya* (thiện phương tiện, phương tiện thiện xảo). Theo phương pháp ấy, đức Phật điều chỉnh giáo pháp của Ngài sao cho phù hợp với trình độ người nghe.

Với lòng từ bi nên Ngài nói pháp phù hợp với căn cơ của họ. Như thế, Ngài có thể chỉ dạy một giáo lý nào đó vào lúc này, nhưng lại hoàn toàn trái ngược vào lúc khác.⁴ Đây chính là lý do giải thích tại sao nhiều bản kinh được tuyên bố là lời của Phật nhưng lại có nhiều điểm khác biệt nhau. Đức Phật dạy giáo nghĩa phi đại thừa của A-la-hán và Duyên giác cho những người thích hợp với nó. Tiếp theo đó Ngài dạy con đường của Bồ-tát dẫn đến Phật quả viên mãn, một giáo nghĩa mà chính kinh đã nói là hoàn toàn vượt lên mục đích cứu cánh của A-la-hán hay Duyên giác. Đúng vậy, những thành tựu bậc thấp này được cho biết không phải là chỗ cứu cánh chân thật mà chỉ là những *hóa thành* (tạm thiết lập nên) được giả lập bởi đức Phật theo phương tiện thiện xảo của Ngài cho những người mà nếu không như thế họ sẽ cảm thấy chán nản khi nghe nói về sự nghiệp rất lâu dài của Phật vị. Như vậy, căn cứ trên thật tánh mà nói, không có cái gọi là Tam thừa dẫn đến sự giải thoát - La hán thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa. Thật ra chỉ có Nhất thừa mà thôi (*ekayāna*) - đó là Phật thừa tối thắng. Những vị mà họ nghĩ rằng đã đạt được quả vị A-la-hán thực ra vẫn chưa hoàn thành sự nghiệp tu tập của

mình. Tất cả (hoặc hầu như), thậm chí bao gồm cả những đại A-la-hán như Xá-lợi-phất, cuối cùng cũng sẽ trở thành những đức Phật toàn hảo. Một trong những nét đặc sắc thú vị nhất của *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* là việc sử dụng nhiều ngụ ngôn ẩn tượng và nổi tiếng để minh họa những phương tiện thiện xảo của đức Phật. Chúng ta có ngụ ngôn ‘ngôi nhà lửa’, một ẩn dụ cho cõi luân hồi. Đức Phật như một đấng từ phụ dùng những thứ đồ chơi là quả vị A-la-hán, quả vị Duyên giác để dẫn dụ đàn con đại ra khỏi ngôi nhà ấy, sau đó ban cho chúng kho báu Phật quả chân thật. Bộ kinh cũng minh họa tất cả chúng sinh đang đi trên Phật thừa duy nhất bởi ẩn dụ một người đàn ông nghèo khổ để quên viên ngọc quý giá (Phật quả sẽ đạt được trong tương lai) đã được may vào trong nếp áo của mình.⁵

Phương tiện thiện xảo tương đương với *tính Không* về khía cạnh giáo dục và đạo đức. Giáo pháp được thuyết giảng tương ứng với hoàn cảnh. Và như thế cũng có nghĩa rằng thái độ của những bậc giác ngộ cũng tùy duyên. Nó sẽ được củng cố bởi tâm đại bi của đức Phật và các vị Bồ-tát nhưng sẽ không thể đoán trước hay thậm chí không thể hiểu được đối với những ai không có nhãn quan giác ngộ. Những hành động của những bậc đại sĩ đó luôn ứng hợp với hoàn cảnh chỉ để lợi ích cho đối tượng nhận lãnh. Cũng như những hoàn cảnh khác biệt nhau và, trong một ý nghĩa nào đó, không bao giờ giống nhau một cách chính xác đến độ những hành động ấy hoàn toàn không thể dự đoán trước được, hoặc chỉ có thể đoán trước bởi tâm từ bi và trí tuệ siêu việt.

Không phải trong *Kinh Pháp Hoa* mà chính trong *Kinh Phương Tiện Thiện Xảo* chúng ta tìm thấy tất cả những hoạt động quan trọng của cuộc đời truyền thống của đức Thích ca Mâu ni được diễn tả với sự đề cập đến tấm lòng từ bi giúp đỡ và giáo hóa chúng sinh. Một vị hành giả đã thành tựu về mặt tâm linh có thể sẽ không hành xử theo cách của một con người bình thường. Điều này được minh họa qua việc thuật lại một câu chuyện tiền thân trong đó đức Phật (làm một vị Bồ-tát trong một kiếp trước trước khi Ngài trở thành một đức Phật) ở vào một tình thế mà cách duy nhất để cứu 500 vị Bồ-tát khác là phải giết người đàn

ông đang âm mưu sát hại những vị đó. Ngài đã thực sự làm điều đó, dù biết rằng giết hại sẽ đưa đến tái sinh chốn địa ngục. Ngài sẵn lòng đón nhận một sự tái sinh như thế để không chỉ cứu 500 người kia mà còn cứu cả kẻ sắp trở thành sát nhân không vương vào ác nghiệp do thực hiện ý đồ tội lỗi của ông.⁶ Một câu chuyện tiền thân khác kể rằng trong một kiếp trước, Bồ-tát lúc ấy làm một vị sa môn, đã phải phá giới dâm để cứu một người con gái nghèo khổ đòi chết vì quá yêu Ngài (sđd: 433).⁷

Một giáo nghĩa Đại thừa khác của *Kinh Pháp Hoa* liên quan đến sự tiết lộ thọ mạng của đức Phật. Đức Phật thật sự đã giác ngộ từ vô lượng kiếp trước, hơn thế nữa, tuy Ngài thị hiện nhập niết bàn nhưng thật sự Ngài không chết. Ngài vẫn tồn tại quanh đây để cứu độ bằng vô số phương tiện từ bi. Sự biểu hiện của đức Phật trong suốt quá trình truy tầm giác ngộ, chứng thành đạo quả và nhập niết bàn cũng là một minh họa của phương tiện thiện xảo nhằm mang đến nhiều bài học giúp đỡ những người khác.⁸ Niềm tin cho rằng đức Phật vẫn còn tại thế tất nhiên đã biến đổi theo cách thức tôn giáo. Nó mở ra khả tính cho những mối tương quan với đức Phật - chẳng hạn như người cầu nguyện, các cảnh giới, lòng mộ đạo, và những mặc khải sau này - cũng như khả tính của quan niệm cho rằng hết thảy vô lượng chư Phật trong quá khứ khắp pháp giới cũng đang tồn tại để cứu độ chúng sinh. Trong Phật Giáo Đông Á (bị ảnh hưởng bởi những tác phẩm của Trí Nghi (Trí Khải) (538-597) ở Trung Hoa), mọi người tin rằng đức Phật trong *Kinh Pháp Hoa* quả thật là bất diệt, nhưng chúng tôi không tìm thấy điều ấy được đề cập rõ ràng trong chính bản kinh này. Nếu một vị Phật là bất diệt thì khó hình dung làm sao một người khác có thể thành Phật trừ phi kết hợp giáo nghĩa *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* với giáo nghĩa Như Lai Tạng và lời tự khẳng định rằng các đức Như lai là những vị Phật đã thành mà như chúng ta đã biết. Đây chính là điều mà Trí Khải đã thực hiện. Tuy nhiên, theo người viết, dường như không có bằng chứng cho thấy rằng chính *Kinh Pháp Hoa* chấp nhận giáo lý Như lai tạng, và nếu không có điều đó, một sự xác nhận thẳng thắn rằng đức

Phật là bất diệt sẽ có thể hủy đi chính khả tính thành Phật và con đường Đại thừa.⁹

Trong những thế tài khác xuất hiện trong *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa*, cái mà dù sao đi nữa cũng rất quan trọng trong sự phát triển của Phật Giáo Đại thừa chính là ý nghĩa to lớn của những việc hiển cúng dù rất nhỏ đối với chư Phật và đối với chính bộ kinh này. Niềm tin vào bản kinh này và việc thực hành các pháp môn trong đó được cho là có thể cứu độ ngay cả những người phạm tội ngũ nghịch thoát khỏi địa ngục. Bản kinh này cũng nói đến những năng lực cứu độ vô biên của những vị Bồ-tát, chẳng hạn như Bồ-tát Quán Thế Âm, những vị Bồ-tát đã đạt được địa vị cao trên con đường tiến đến Phật quả, rằng họ sẵn sàng dùng thần lực để cứu độ những chúng sinh trì niệm danh hiệu của họ. Bản kinh tường thuật vị công chúa chỉ mới 8 tuổi của Long vương đã trở thành một vị đại Bồ-tát và có thể thành tựu Chánh giác như thế nào. Cuối cùng, có lẽ hy hữu nhất trong một bộ kinh có rất nhiều sự hy hữu, *Kinh Pháp Hoa* diễn tả cụ thể công đức to lớn của việc tự thiêu thân mình để cúng dường chư Phật.

Các thân của Phật

Thuật ngữ ‘thân’ [‘body’ trong tiếng Anh] bao hàm sự đa nghĩa của từ *kāya* trong Phạn ngữ. Từ này có thể đề cập đến cái thân vật chất cụ thể mà các loài hữu tình đang có, hoặc một cái thân tương tự nhưng tính chất ‘vật chất’ ít rõ ràng hơn (có thể là một thiên thể hay thiên thân). Nó cũng có thể chỉ cho bất kì một tập hợp sự vật nào được xếp loại cùng nhau theo một số nguyên tắc phân loại nào đó, như trường hợp một tập hợp các bản văn hoặc một nhóm người. Một khi sự đa nghĩa của từ *kāya* được khảo xét thì sự khó hiểu ban đầu khi nhìn vào vấn đề nhiều thân của đức Phật sẽ không còn nữa.

Theo điều mà Paul Griffiths¹⁰ đã gọi Đại thừa là ‘giáo nghĩa có tính kinh điển’ thì một đức Phật được cho là có ba loại ‘thân’.¹¹ Ba thân gồm có (1) *pháp thân* [*dharmakāya*] (hay *tự tính thân* [*svabhāvakāya*]) - thân chân thật; (2) *báo thân* hay *thọ dụng thân*

[*saṃbhogakāya*] - thân thọ hưởng công đức; và (3) *ứng thân* [*nirmāṇakāya*] - *thân biến hóa*. Mặc dù những biến thể đã trở thành chuẩn mực trong Phật Giáo hậu kì ở Ấn Độ và cả bên ngoài Ấn Độ, cũng phải mất một thời gian đáng kể để giáo nghĩa có tính kinh điển này phát triển.

Trong một bài nghiên cứu quan trọng, Paul Harrison¹² đã chỉ ra rằng, trong kinh văn Đại thừa ở Ấn Độ thời kì đầu và thậm chí tương đối trễ hơn, chẳng hạn như *Kinh Bát Nhã* (*prajñā-pāramitā*) và *Lăng Già* (*Laṅkāvatāra*), khái niệm *pháp thân* không phải là một trong bất kì loại thực tại tối hậu mang tính siêu hình hay vũ trụ nào. Nó không phải là một 'nguyên lý vũ trụ đơn nhất'. Nó phần nào bảo lưu một khái niệm được biết đến nhiều trong các nguồn tư liệu phi đại thừa về loại thân này - theo nhiều bản văn đó là thân cao nhất và quan trọng nhất của đức Phật - tức là 'thân do giáo pháp tạo thành' hoặc là 'thân của các pháp'.

Theo ý nghĩa thứ hai, cũng được tìm thấy trong Hữu Bộ (*Sarvāstivāda*), *pháp thân* chỉ cho các pháp (*dharma*) mà chúng giúp phân biệt một đức Phật với một vị không phải là Phật.¹³ Thông thường trong những tài liệu này, Harrison cho rằng, chuyên ngữ *dharmakāya* nên xem như một hình dung từ thì đúng hơn - thật vậy, đức Phật sở hữu một cái thân của Pháp, giáo pháp của Ngài, hoặc có thể là một cái thân của các pháp, những Phật chất của Ngài. Như vậy, có thể đối chiếu cái thân sắc pháp cụ thể của Phật - thân mà giờ đây đã mất đi và dù sao cũng mãi mãi chỉ là cái thân sắc pháp với tất cả những tính chất khả hoại của nó - với chân thân của Ngài. Chân thân này hoặc là giáo pháp của Ngài (*Dharma, Phật Pháp*), cái còn lại và đưa đến sự giác ngộ, hoặc là những phẩm đức mà sự thành tựu trọn vẹn chúng đã khiến Ngài trở thành một đức Phật và những ai đi theo Ngài cũng có thể đạt được. Những cái này là *chân thân* của Phật. Chân thân của Phật không mất đi mà vẫn còn lưu lại.

Việc đề cập đến *pháp thân* trong những tác phẩm được cho là của Long Thọ rất hiếm.¹⁴ Tuy nhiên có một ít tài liệu thú vị ở trong một bộ *tứ tán ca* được cho là của ông. Phần đặc biệt quan

trọng trong văn bản này là *Niraupamyastava* (Vô thí dụ tán). Trong đó (kệ 16), Long Thọ nói đến cái sắc thân sáng chói của đức Phật, một loại thân biến hóa dưới nhiều hình thức kỳ diệu để lợi lạc các loài hữu tình đồng thời phù hợp với quan niệm của thế gian, dù rằng không cần phải làm thế (xem thêm *Thuyết xuất thế bộ* của Đại chúng bộ [Mahāsāṃghika *lokottaravāda*]).¹⁵ Tuy nhiên, ông cũng lưu ý rằng chúng ta không thực sự thấy được đức Phật thông qua hình tướng bên ngoài, mà chỉ khi nào thấy được Pháp mới thấy được Ngài một cách đúng nghĩa. Ngoài ra, chúng ta cũng không thể nhìn thấy được chính thật tánh của các pháp. Như thế, thông qua việc hiểu thấu giáo lý của Phật mà chúng ta thấy được chân thân của Ngài, nhưng cốt lõi của giáo lý này chính là *tính không* - là cái không thể nhìn thấy được theo cách thấy thường tình. Và Long Thọ tiếp tục tán dương thân Phật là thường còn, bất biến, cát tường, được thành tựu bởi Pháp (kệ 22). Ngài vẫn còn lưu lại ngay cả khi đã nhập niết bàn (*nirvṛti*), Ngài chỉ dùng phương tiện thị hiện niết bàn để giáo hóa mọi người. Chân thân của Phật là giáo pháp của Ngài, tuy nhiên, ở đây chúng ta cũng tìm thấy một sự xê dịch đối với chân thân tối hậu của Phật, cái được thể hiện bởi giáo pháp, chính bản thân nó cũng là không. Bởi vì, như Long Thọ đã đề cập trong *Thắng nghĩa tán* (*Paramārthstava*), đức Phật vốn chưa từng được sinh ra, chưa từng mất đi, không tồn tại cũng không không tồn tại. Đây mới đúng là bản chất của các pháp (pháp tính - dharmatā), là vốn không có tự tính. Những tài liệu của phái Trung Quán thời sau này cũng đề cập đến *pháp thân* - cái thân gồm những pháp thù thắng (với A-tì-đạt-ma, đó là các pháp) - như là tính không. Trong khi rõ ràng tính phủ trùm tất cả, thế nhưng lại đặc biệt liên hệ đến *pháp thân* trong ngữ cảnh Phật học. Nghĩa là, *pháp thân* (*dharmakāya*) được đề cập đến trong văn mạch hiển lộ Phật tánh, hay cái gì đó để thực sự trở thành một đức Phật.

Bây giờ chúng ta hãy quay lại với cấu trúc cơ bản của 'giáo nghĩa mang tính kinh điển' tương ứng với Du già hành pháp (Yogācāra). Trong *Nhiếp đại thừa luận* (*Mahāyānasamgraha*), *pháp thân* được cho là tương đương với *chân thật tính* (*tathatā*), thanh tịnh y tha

tính.¹⁶ Nói cách khác, *pháp thân* là chân thức minh hiển của Phật. Đó là sự giác ngộ hoàn toàn xa lìa nhị biên năng - sở, vượt lên trên mọi khả năng nhận thức hay suy lường, không còn những chướng ngại của tri kiến và đạo đức. Đó là *tuệ thân* (*jñānakāya*) của Phật có đủ tất cả những phẩm đức siêu việt của một đức Phật, thường tại và bất biến từ trong bản chất. Thân ấy là nơi sở y cho tất cả các loại thân khác của Phật, những thân hiện ra bởi lòng từ bi vô hạn dưới những hình tướng phù hợp để cứu độ chúng sinh. Tóm lại, *pháp thân* này chính là bản thể của Phật, như chính Ngài là.¹⁷ Nói theo Griffiths,¹⁸ đó chính là đức 'Phật thường tại'. Pháp thân của chư Phật là đồng nhất trên nhiều phương diện (ví dụ như hạnh, nguyện), và từ trong tự thân chúng không khác biệt nhau. Tuy nhiên, chúng không đồng nhất một cách hoàn toàn, bởi có nhiều chúng sinh trở thành Phật chứ không phải chỉ có một. Sự 'chuyển y' từ trạng thái vị kỷ mê lầm sang lòng vị tha giác ngộ xảy ra không phải chỉ một lần duy nhất trong lịch sử.

Báo thân (*sambhogakāya*) và *ứng thân* hay *hóa thân* (*nirmāṇakāya*) đều là sắc thân tốt đẹp (*rūpakāya*). Nghĩa là, chúng biểu lộ như những thân vật chất, dựa trên pháp thân và được chư Phật biến hóa để lợi lạc mọi loài. Các Ngài thị hiện ra như những cách thực hiện viên mãn hạnh nguyện cứu độ chúng sinh của Bồ-tát đạo trong suốt sự nghiệp lâu dài của mình. *Báo thân*, Griffiths gọi là 'Phật cõi trời'. Tuy nhiên, nói một cách nghiêm túc, *báo thân* là sự thị hiện mang tính thường pháp của một vị Phật theo ước muốn của các loài hữu tình dưới một thân hình tôn quý được trang nghiêm bởi 112 vẻ đẹp của một đức Phật (thường thấy ở các pho tượng như: tai dài, đánh kể,...). Ngài xuất hiện ngồi trên tòa sen không phải ở cõi trời (*svarga*) mà là trong một cõi Tịnh độ.

Tịnh độ, nơi mà hình thức *báo thân* của một đức Phật hiện ra, là một cõi khác, đó là cõi Phật (Phật độ) có 'những hồ thất bảo, những hàng cây báu và nhiều thứ như thế'. Ở đó, Ngài thuyết pháp cho chúng hội hầu như toàn là những đại Bồ-tát. Tất nhiên, có vô số *báo thân* bởi vì trong khoảng thời gian vô tận, sẽ có vô lượng chúng sinh thành Phật. Vì *báo thân* chỉ giảng Đại thừa cho nên Đại thừa mới

tuyên bố rằng chỉ có giáo nghĩa của mình mới chân thật là của đức Phật thị hiện trong một hình thức *báo thân* siêu việt. Thân này khác với *thân ứng hóa* thấp hơn kể cả đức Phật Thích ca Mâu ni hóa hiện ở nước Ấn Độ trong lịch sử và thuyết giảng giáo lý phi đại thừa - giáo lý mở đầu cho một bậc cao hơn. Để diện kiến trực tiếp báo thân, mọi người cần phải đạt được những thành tựu tâm linh cho phép người đó đi đến cõi Tịnh độ tương ứng, trong đời này, hoặc ở đời sau.

Tuy nhiên, chư Phật vì nguyện độ sinh, để làm lợi ích cho những chúng sinh thấp kém nên các Ngài hóa hiện ra các ứng hóa thân. Thân biến hóa - Griffiths gọi là 'đức Phật ở cõi trần gian' - thường được miêu tả theo mẫu đức Phật Thích ca Mâu ni và những công hạnh vĩ đại của Ngài. Kinh điển thời kì sau còn giải thích rõ hơn khi nói rằng ứng hóa thân có thể xuất hiện dưới bất kì hình thức nào làm lợi ích chúng sinh và không giới hạn phải thị hiện theo mẫu thức truyền thống của cuộc đời đức Phật Thích ca. Như thế, hình tượng có tính lịch sử của đức Phật Thích ca Mâu ni và những sự kiện trong cuộc đời của Ngài chỉ là những sự thị hiện đơn thuần như là một *ứng hóa thân*. Thực tế, đó là sự thị hiện giáo hóa vì lòng từ bi, được hóa hiện bởi đức Phật *báo thân* mà cơ bản như một sự tuôn trào tình thương hoàn toàn tự nhiên của *pháp thân*.¹⁹

Làm thế nào để trở thành một đức Phật?

Kinh điển Đại thừa nói rõ rằng con đường đưa đến Phật quả phải trải qua một thời gian rất dài. Đó là ba a tăng kì kiếp. Lý do để theo đuổi con đường đó chính là lòng từ bi. Như chúng ta đã thấy ở trên khi xem xét 3 nguyện vọng tu tập được đưa ra bởi A-đề-sa (Atiśa), lập được nguyện vọng giải thoát khổ đau cho tất cả mọi loài, và từ sự thôi thúc đó để cứu mang trong mình Phật đạo lâu dài, là yếu tố quyết định đối với hành giả Đại thừa. 'Thừa' mà nó khiến cho điều đó khả thi nhất định là Đại thừa.

Chi tiết về con đường đưa vị Bồ-tát đến Phật quả không giống nhau giữa những tài liệu Phật Giáo Ấn Độ, chưa kể tới những tài liệu bên ngoài Ấn. Tác giả sẽ đưa ra những nét khái quát về con đường ấy chủ yếu dựa trên kiệt tác *Nhập bồ đề hành luận (Bodhicaryāvatāra)*

của Tịch Thiên (*Sāntideva*), cùng với *Quảng thích bồ-đề tâm luận* (*Bhāvanākrama*) của Kamalaśīla (*Liên Hoa Giới*) (cả hai đều thuộc thế kỷ VIII), và *Bồ đề đạo đẳng luận* (*Bodhipathapradīpa*) của A-đề-sa (*Atīsa*). Riêng *Bồ đề đạo đẳng luận* còn có cả bản chú giải của chính A-đề-sa.²⁰

Sự khởi đầu đúng đắn của bồ-tát đạo không phải chỉ là một vài ý nghĩa mơ hồ về sự chú tâm, mà là một sự biến chuyển thực sự xảy ra trong tâm vị bồ-tát sơ học, một sự chuyển hướng cơ bản theo chiều hướng từ vị kỷ sang vị tha, tức là từ bi. Sự kiện này được gọi là ‘phát tâm bồ đề’. Sự kỳ diệu của việc phát khởi và duy trì cái tâm yêu thương tất cả mà không phân biệt ấy được ngài Tịch Thiên tán thán trong chương mở đầu như sau:

Chúng sinh thiếu niềm vui / Lại chịu nhiều đau khổ

Tâm nguyện Bồ đề này / Đem vui và diệt khổ.

Tâm Bồ đề có thể / Trừ diệt sự ngu si

Có bạn lành nào sánh / Còn phước nào lớn hơn?

(Chương 1, kệ 29 - 30, bản Việt dịch của Nguyên Hiển)

Tuy nhiên, cũng giống như có sự khác biệt giữa ước muốn đi đến một nơi nào đó với việc đã khởi hành đi trên lộ trình đó, Tịch Thiên nói, chúng ta cũng có thể phân biệt hai loại tâm bồ đề, đó là ‘tâm quyết cầu giác ngộ’ và ‘tâm đang thực hiện giác ngộ’ (ch. 1: 15-16).

Sau này, các trường phái Tây Tạng đã rút ra hai phương pháp thiền quán từ những tài liệu Ấn Độ, cái được cho là sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự khai sáng - đưa ra lý do thuyết phục cho sự sinh khởi - tâm chuyển y này. Phương pháp thiền thứ nhất, được gọi là ‘quán chiếu bình đẳng và hoán vị tự tha’, có thể được truy nguyên từ chương 8 trong *Nhập bồ đề hành luận* của Tịch Thiên. Tịch Thiên cho rằng nếu nói đến đạo đức thì ta không cần đến sự nguy hiểm. Ta phải hoàn toàn khách quan. Tất cả đều bình đẳng trong ước muốn hạnh phúc và xa lìa khổ đau (ch. 8: 95-96). Vì điều đó nên hãy đối xử bình đẳng với mọi người. Có cái nhìn khách quan nên không có gì đặc biệt đối với bản thân, không nỗ lực tìm kiếm hạnh phúc của riêng mình và tránh khổ đau cho riêng mình: ‘Ta cần phải xóa tan đi nỗi khổ đau của người khác bởi vì nỗi khổ đau đó cũng chính là khổ

đau của chính ta. Ta hãy giúp người khác bởi từ trong bản chất, họ cũng giống như ta đều là những chúng sinh' (ch. 8: 94).

Trước tiên hành giả phải xem tất cả như nhau. Tiếp đó, 'hoán đổi bản thân với những người khác' bằng cách quán chiếu những đau khổ khởi lên từ việc làm vị kỷ và niềm vui từ việc làm lợi tha. Hành giả quán chiếu như sau:

Ai thống khổ trên đời / Đều do nghiệp ích kỷ / Chỉ tìm hạnh phúc riêng.

Ai sung sướng trên đời / Đều nhờ nghiệp hy sinh / Đem hạnh phúc cho người.

Đâu cần nói nhiều lời / Hãy nhìn sự khác biệt / Giữa người ngu, bậc thánh

Người ngu vì lợi riêng / Thánh nhân vì lợi người.

(ch. 8: 129 - 130)

Kết quả là luôn luôn ưu tiên đặt người khác lên trước.

Phương pháp thiền thứ hai có thể đã bắt nguồn từ *Quảng thích bồ-đề tâm luận* của Kamalaśīla và trong bản chú giải *Bồ-đề đạo đẳng luận* của Atiśa. Như nhận định của Tịch Thiên ở trên, nó được đặt cơ sở trên nhận thức về bình đẳng, bởi tất cả đều bình đẳng trong ước muốn hạnh phúc và xa lìa khổ đau. Hơn nữa, nếu tính từ nhiều kiếp trong quá khứ thì tất cả chúng sinh đều đã từng là bằng hữu quen biết nhiều lần. Thực vậy, như Atiśa lưu ý, tất cả chúng sinh từng đã là mẹ của ta trong nhiều kiếp sống trước, và từ sự quán chiếu ấy khởi lên ước muốn làm lợi ích cho họ. Đó được gọi là 'từ' (*maitrī*), và từ đó lại khởi lên tấm lòng 'bi' (*karuṇā*) đối với những 'chúng sinh từng là mẹ ta' đang hứng chịu đau khổ. Về phần mình, Kamalaśīla quán chiếu những nỗi đau khổ này một cách hệ thống. Từ tất cả những yếu tố đó, Atiśa hy vọng, tiến gần đến Tâm Bồ Đề, một ước muốn và là một con đường giúp mọi người bằng tất cả những gì có thể và rất ráo đạt được Phật quả. Trong quá trình thực hành con đường đã phát nguyện, để hoàn thành Phật quả vì lợi ích cho tất cả chúng sinh một cách không phân biệt, vị bồ-tát thực hành 6 (hoặc 10) ba-la-mật và vượt qua 5 đạo (*mārga*) [còn gọi là năm vị] và 10 địa (*bhūmi*). Theo cách thức đó, mặc dù tâm bồ đề đã khởi phát, nhưng

Tượng Phật ngồi tòa sư tử - thời Quý Dương



hành giả vẫn chưa vào địa thứ nhất của bồ-tát một cách đúng nghĩa. Nó đòi hỏi phải tu tập ‘phương tiện’ (*upāya*) - nghĩa là tu tập 5 ba-la-mật đầu: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn và thiền định - cũng như ba-la-mật thứ sáu ‘trí tuệ’ mà không được xao nhãng. Vào lúc thực sự phát khởi tâm Bồ đề, vị sơ học bồ-tát bắt đầu vào tầng thứ nhất của 5 đạo, *tư lương đạo* (*saṃbhāramarga*), tu tập hai món tư lương phước (thông qua ‘phương tiện’) và

huệ. Tiếp đó bồ-tát thành tựu được *gia hành đạo* (*prayogamārga*), một giai đoạn tiến sâu hơn về tiến trình giác ngộ tính không gồm 4 *thuận quyết trạch phần*: *noãn, đánh, nhẫn và thế đệ nhất*. Khi sự trực giác về tính không lần đầu tiên xuất hiện trong thiền định, bồ-tát đạt được *kiến đạo* (*darśanamārga*) (tương đương *thông đạt vị*). Bấy giờ vị ấy không còn là một con người phạm tục nữa mà trở thành một thánh bồ-tát hoàn thiện. Liền đó, Kamalaśīla nói, vị bồ-tát đó chứng được địa thứ nhất trong 10 địa bồ-tát có tên là ‘Hoan hỷ địa’ (*pramuditā-bhūmi*). Địa vị này gắn liền với sự tu tập đặc biệt ‘bố thí’ ba-la-mật (tuy không loại trừ những phương tiện khác). Hành giả tiếp tục tu tập để hoàn thiện các ba-la-mật như bố thí ..., cái cần để đạt được trực giác về tính không. Chúng chưa phải là ba-la-mật thực sự cho đến khi chúng được củng cố bởi cái thấy trực giác những thứ như người bố thí, kẻ nhận, và vật bố thí vốn đều là không.²¹ Bố thí được giải thích bao gồm 3 loại: tài thí, vô úy thí, và Pháp thí.

Chín địa bồ-tát khác đều thuộc đạo thứ 4 trong 5 đạo, *tu đạo* (*bhāvanāmārga*). Nhân đây cũng cần chú ý rằng, tại mỗi địa trong chín địa này, vị bồ-tát sử dụng 12 diệu lực như có thể thấy được chư Phật, dạo chơi các cõi Tịnh độ, thọ mạng lâu dài, làm rung chuyển

và chiếu sáng các thế giới, phân thân dưới nhiều hình tướng... Ở địa thứ nhất, năng lực ấy tương đương với con số 100 và có thể đạt được trong một sát na (trong một sát na có thể thấy được 100 đức Phật, viếng thăm 100 cõi Tịnh độ, ...). Con số đó được nhân lên 10 lần ở địa kế tiếp, (nghĩa là trong một sát na có thể thấy được 1000 ...), nhân 100 lần ở địa tiếp theo (nghĩa là trong một sát na có thể thấy được 100.000 ...), và tiếp tục như thế. Đến lúc bồ-tát đạt được địa thứ mười thì con số đó được nói là vô số (xem *Nhập trung luận - Madhyamakāvatāra* - ch. 11).

Địa thứ hai của bồ-tát được gọi là ‘Ly cấu địa’ (*vimalā-bhūmi*). Tại đây vị bồ-tát thành tựu được ‘trì giới’ ba-la-mật. Giới hoàn toàn thanh tịnh thậm chí ngay cả trong giấc mộng. Ở địa thứ ba, ‘Phát quang địa’ (*prabhākārī-bhūmi*), bồ-tát hoàn thiện hạnh nhẫn nhục, không hơn thua với kẻ khác, và có thể nhẫn chịu bất kì khổ đau nào. Tiếp theo, bồ-tát đạt được địa thứ tư, ‘Diệm huệ địa’ (*arciṣmatī-bhūmi*). Ở địa này, bồ-tát thành tựu ‘tinh tấn’ ba-la-mật, mạnh mẽ diệt trừ tất cả những tâm lý biếng nhác và hèn kém. Địa thứ năm là ‘Cực nan thắng địa’ (*sudurjayā-bhūmi*), bồ-tát thành tựu ‘thiền định’ ba-la-mật. Sau đó đến địa thứ sáu, ‘Hiện tiền địa’ (*abhimukhī-bhūmi*), ở địa này bồ-tát thành tựu ba-la-mật cuối cùng, ‘trí tuệ’, chứng được lý duyên sinh (*pratītyasamutpāda*) của tất cả các pháp.²² Đến đây, vị ấy đã đạt đến điểm cuối cùng của 6 ba-la-mật. Tuy nhiên, bồ-tát tiếp tục trong một thời gian lâu dài nữa sau đó thành tựu địa thứ bảy và thứ tám, và theo những tài liệu như *Thập địa kinh*, còn có thêm 4 ba-la-mật nữa. Như thế, tại địa thứ bảy, ‘Viễn hành địa’ (*dūraṅgamā-bhūmi*), bồ-tát thành tựu ‘phương tiện thiện xảo’ ba-la-mật và diệt trừ hoàn toàn phiền não chướng (*kleśāvaraṇa*). Bồ-tát không còn phải tái sinh nữa (*Madhyamakāvatāra*). Nếu hành giả không phải là một vị bồ-tát phát nguyện thực hành bồ-tát đạo để thành tựu Phật quả vì lợi ích của chúng sinh, có thể vị ấy chứng niết bàn của A-la-hán. Ba địa còn lại do đó được gọi là tịnh địa, và là những giai đoạn bồ-tát hoàn thành sự đoạn trừ những chướng ngại cơ bản mà trong kinh thường gọi là sở tri chướng - những chướng ngại do cái thấy biết gây ra (*jñeyāvaraṇa*). Quá trình đoạn trừ sở tri chướng là

quá trình thành tựu Phật quả tối thượng. Ở địa thứ tám, ‘Bất động địa’ (*acalā-bhūmī*), bồ-tát bắt đầu thể nghiệm thế giới theo một cách hoàn toàn khác, không còn bị dao động bởi các hành tướng, thậm chí ngay cả khi không ở trong thiền định.²³ Bắt đầu từ địa này, tất cả mọi hoạt động của bồ-tát đều đã trở thành vô công dụng hạnh (tốt đẹp một cách tự nhiên), như sự tuôn trào tự nhiên của các đại nguyện từ bi. Không cần phải dụng công cố gắng. Đó chính là ‘nguyện’ ba-la-mật. Địa thứ chín là ‘Thiện huệ địa’ (*sādhumatī-bhūmī*), tương đương với ‘lực’ ba-la-mật (*bala*). Địa thứ mười, cũng là địa cuối cùng, là ‘Pháp vân địa’ (*dharmameghā-bhūmī*), tương đương với ‘trí’ ba-la-mật (*jñāna*). Bồ-tát xuất hiện trên tòa sen báu, được bao quanh bởi vô số bồ-tát khác. Những tia sáng phủ trùm vũ trụ, khổ đau được đoạn trừ tận gốc rễ, và chư Phật xuất hiện ấn chứng cho Phật quả vẹn toàn. Như *Thập địa kinh* minh họa, năng lực của vị bồ-tát đó lớn đến nỗi vị đó thậm chí có thể đặt toàn bộ một thế giới vào trong một hạt bụi, hoặc vô số chúng sinh vào trong một lỗ chân lông mà không gây ra bất cứ xáo trộn nào. Bồ-tát địa thứ mười có thể phân thân vô số dưới đủ mọi hình tướng để giúp đỡ những kẻ khác, dù đó là hình tướng các vị thần Ấn giáo như Shiva. Tuy nhiên, năng lực ấy thật nhỏ bé và không đáng kể khi đem so sánh với năng lực của một đức Phật toàn giác. Phật quả được chứng đắc bằng sự đoạn tận sau cuối toàn bộ sở tri chướng, nghĩa là bằng sự thành tựu toàn trí. Với sự kiện đó, bồ-tát vượt qua 10 địa bồ-tát và, tất nhiên, không còn là một bồ-tát nữa. Lúc thành tựu Phật quả, vị ấy đồng thời cũng chứng đắc đạo thứ năm, ‘vô học đạo’ (*asaikṣamārga*). Đó là một con đường không đưa đến đâu, bởi vì giờ đây, bồ-tát là một đức Phật - và đức Phật thì ở mọi nơi. □

Tham khảo:

(*) Trích dịch từ *Buddhist Thought: A complete introduction to the Indian tradition* / Paul Williams with Anthony Tribe. - London and New York: Routledge, 2000, p. 167-181.

1 - Trích theo Williams, P. (1989) *Manāyāna Buddhism: The Doctrinal Foundations*, London and New York: Routledge, p. 122.

2 - Trích theo Williams 1989, p. 124.

3 - Beyer, S. (1977) 'Note on the vision quest in early Manāyāna', in L. Lancaster. (ed.) (1977). *Prajñāpāramitā and Related Systems: Studies in Honor of Edward Conze*, Berkeley, Calif.: University of California Press, p. 340.

4 - Như Long Thọ đã chỉ ra trong *Luận Trung Quán* chương 18 rằng đức Phật thậm chí sẽ giảng về Ngã cho người nào nhờ đó mà họ được lợi ích. Tất nhiên điều đó không khiến cho giáo lý Ngã trở nên chân thật.

5 - Trong số đó còn có một ngụ ngôn nổi tiếng về đứa con đi hoang khốn cùng (cùng tử).

6 - Chang, Garma C. C. (ed) (1983) *A Treasury of Mahāyāna Sūtras: Selections from the Mahāyāna Sūtras*, Pennsylvania State University Press, p. 456-7.

7 - Giáo lý phương tiện thiện xảo cho thấy rằng nếu chỉ xem xét đơn lẻ những hành động thì chúng ta không chắc rằng một vị đại Bồ-tát sẽ không vi phạm điều gì được xem là học giới. Tuy nhiên, ở đây không có ý nói rằng, theo cách nào đó, những học giới phổ thông không còn được áp dụng.

8 - Saddharmapuṇḍarīka Sūtra, English in L. Hurvitz (trans) (1976) *Scripture of the Lotus Blossom of the Fine Dharma*, Columbia University Press, p. 239.

9 - Trí Khái đã nhận định như thế thông qua việc nối kết kinh Pháp Hoa với kinh Đại bát Niết bàn, một bộ kinh dạy về tư tưởng Như lai tạng. Ông nhấn mạnh rằng cả hai bộ đều là những kinh điển được dạy vào cuối đời của đức Phật.

10 - Paul Griffiths. (1994) *On Being Buddha: The Classical Doctrine of Buddhahood*, State University of New York Press.

11 - Không phải ba thân theo ý nghĩa hạn hẹp. Một đức Phật có thể hóa ra vô số thân để làm lợi ích chúng sinh. 'Giáo nghĩa kinh điển' của Griffiths thực ra là quan điểm của các bộ luận Du già hành tông Ấn Độ như *Đại thừa tạng nghiêm kinh luận (mahāyānasūtrālamkāra)* và *Nhiếp đại thừa luận (mahāyānasamgraha)*.

12 - *Is the Dharma-kāya the real 'phantom body' of the Buddha?*/ Paul Harrison [1992].

13 - Bàn về các pháp này, ở trong *Luận Tì bà sa* thường kể đến những công đức, trí tuệ và 5 vô lậu uẩn của một đức Phật (tức là 5 phần pháp thân: giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến - ND). Lưu ý rằng, các nhà phân tích sau này cho rằng có một vấn đề trong việc giải thích chân thân của Phật như là Giáo pháp của Ngài (Dharma). Khi chúng ta quy y Phật thì chúng ta không thể quy y nơi sắc thân được mà phải quy y nơi pháp

thân (dharmakāya). Nhưng nếu pháp (dharma) ở đây đồng với Giáo Pháp (Dharma) thì khi ấy có thể có sự lẫn lộn giữa ngôi thứ nhất (Phật) với ngôi thứ hai (Pháp) trong Tam quy y.

14 - Trong *Bảo hành vương chính luận*, phẩm thứ 3 [Đại tạng 32, trang 0498a19], Long Thọ nói rằng sắc thân của một đức Phật có được là do tu tập vô lượng công đức, và pháp thân của Ngài là do tích tập vô lượng trí tuệ. Đức Phật, tất cả chúng ta cũng thế, có được sắc thân do nhờ hành nghiệp của những kiếp trước. Và, Ngài thành tựu những phẩm đức của một đức Phật - những phẩm đức khiến Ngài trở thành một đức Phật - hoặc giáo pháp - cái thực sự đưa đến giải thoát - thông qua trí tuệ.

15 - Đây là 1 phần phái của Đại chúng bộ, chủ trương thân đức Phật là vô nhiễm, không có các phàm tướng như người thường. (ND)

16 - Được biểu hiện thông qua một 'sự chuyển y' diệt trừ ô nhiễm y tha tính.

17 - Tuy nhiên, nên để ý rằng trên nền tảng duy thức, có một cách nhìn nhận *pháp thân* mà nó có thể giúp ta xác nhận rằng tất cả pháp giới (*dharmadhātu*) đích thực là *pháp thân*. Chỉ có cái tâm bất nhị thanh tịnh. Vì thế chỉ có một *pháp thân*.

18 - Sdd.

19 - Đây không phải là một lối diễn tả chính xác về mặt giáo điều, bởi *pháp thân* không làm bất kỳ điều gì. Tuy nhiên tôi thích hình ảnh đó. Một báo thân cũng vẫn có thể được gọi là đức Thích ca Mâu ni. Xem thêm: *Kinh Pháp Hoa*, phẩm *Như Lai Thọ Mạng*.

20 - Đặc biệt, tôi cũng còn dựa vào 'Sanctification on the bodhisattva path' của Lopez [1988], một biên khảo rành mạch và nghiêm túc về bồ-tát đạo lấy cơ sở chủ yếu từ nguồn tài liệu Ấn Độ, *Thập Địa Kinh (Daśabhūmika Sūtra)*, và *Nhập Trung Quán Luận (Madhyamakāvatāra)* của Nguyệt Xứng (*Candrakīrti*).

21 - Thường được gọi là 'tam luân không tịch' (ND).

22 - Điều này hơi kỳ lạ, bởi cần phải có được trí tuệ trực giác tính không để chứng được địa thứ nhất. Có thể mô thức 5 đạo, mô thức mà địa thứ nhất được chứng ở đạo thứ ba, kiến đạo, ban đầu vốn là một kết cấu đạo đưa đến Phật quả khác với kết cấu 10 địa.

23 - Từ thời điểm đó trở về trước, mặc cho vị bồ-tát trong lúc thiền định thấy thế giới là như thế nào, lúc xuất định, vị ấy vẫn thấy theo cách một chúng sinh chưa giác ngộ thấy. Tất nhiên, vị ấy biết rằng đó không phải là thực như nó vốn thế. Giờ đây, điều này bắt đầu thay đổi./.



Lễ đài Phật đản PL. 2554 - 2010 tại chùa Hòa Tiên, Đà Nẵng

Vầng sáng nhiệm màu

Kính mừng Phật Đản.

Từ Xuân Lành

Dòng sinh diệt như sóng cuộn cuộn chảy
Cuốn trôi theo bao nghiệp báo luân hồi
Chúng sinh trầm luân đau khổ không vơi
Giữa vô minh chưa một lần tỉnh thức.

Rồi có một ngày đất trời sáng rực
Cây trở hoa và chim múa hát ca
Khắp cả trời người hoan hỉ thiết tha
Cùng đón Vầng Sáng tinh khôi thị hiện.

Ôi! Thái tử Tất Đạt Đa thánh thiện
Hiện thân cõi trần cứu độ chúng sinh
Ngày Rằm tháng Tư kết tụ tinh anh
Cả vạn vật trông chờ - ngày vĩ đại!

Ngài đến trần gian với lòng từ ái
Trí tuệ siêu phàm đốt cháy vô minh
Khơi mở con đường giác ngộ chúng sinh
Đem thân pháp hóa làm thân đạo sĩ.

Bốn chín ngày bưng khai Chân - Thiện - Mỹ
Dưới cội bồ đề hiện Đấng siêu nhân
Đất chuyển trời rung thế giới quây quần
Niềm hoan lạc khắp đó đây hoàn vũ.

Dòng suối ngọt chảy từ lời pháp nhũ
Mớm cho đời những giọt sữa từ bi
Trao cho đời pháp trí tuệ huyền vi
Phá thành lũy Tham Sân Si - vượt thoát.

Đạo màu nhiệm tỏa hào quang rọi mát
Cứu khổ chúng sinh bất - khả - tư - nghì
Ôi! Đấng đạo sư Thích Ca Mâu Ni
Khắp ba cõi trời người cùng quy ngưỡng.

Nhạc hát mưa hoa đất trời hợp xướng
Đấng cha lành chung bốn loại từ đây
Hai mươi lăm thế kỷ đã vùn xoay
Niềm hạnh phúc ngọt ngào hương giải thoát. □



tròn trăng tháng tư

 Phan Trang Hy

Nắng hạ về ươm mật.
Trên từng *ngõ ban sơ*
hạnh ngân dài (Bùi
Giáng), cùng những
con phố ánh vàng rực rỡ, mặt
người rạng rỡ hoan ca. Cờ ngũ
sắc Phật Giáo reo vui mở hội. Hội
mừng đức Phật Thích ca Mâu ni
giáng trần.

Dẫu là người ngoại đạo,
nhưng ở tôi, thi thoảng cũng
thích cơm chay. Có lúc cũng bập
bẹ dăm ba câu chú, đọc ít kinh,
ít kệ. Cứ gọi là có chút tâm Phật
- nếu Phật cho phép - ngộ được
cái ngộ của Nguyễn Tiên Điền:
Thiện căn ở tại lòng ta, chữ tâm
kia mới bằng ba chữ tài. Và cứ
thế, chữ tâm ở chốn hồng trần
đã giúp tôi mơ. Có lúc, tôi mơ
thấy mình chấp tay như những

Thanh Văn cung kính hầu đức
Phật, nghe Ngài thuyết pháp *cõi*
người ta (chữ của Nguyễn Du).
Cũng có lúc, tôi mơ về bến giác,
được chu du cõi ta bà như trăng,
như gió, như mây. Cũng có lúc,
tôi vui mừng như thể được ánh
đạo vàng. Tôi như là bằng hữu
của mọi người; tôi như là anh
em của chúng sinh. Tôi nghe lời
của đức Từ Phụ sáng ngời đạo lý
Từ, Bi, Hỷ, Xả.

Cũng có lúc đón đau, có lúc
bệnh tật, có lúc thất tình lục
dục nổi lên. Tôi than khóc ở cõi
đời này. Tôi đã kêu Trời Phật.
Và Người như dỗ dành tôi, xoa
dịu nỗi đau nhân thế. Tôi như
mang cái nghiệp, cái duyên, cái
nợ ở kiếp này. Và tôi chấp nhận
vác những bụi trần như thể “trời

sinh ra ta có ý”.

Mỗi năm một lần, tôi cùng vợ con đến chốn Phật đường. Đó là giây phút giao thừa. Hương trầm lan tỏa không gian, ánh sáng diệu huyền như rửa sạch mọi nỗi ưu tư. Tôi cùng mọi người lễ bái, nguyện cầu trước huệ nhãn của đức Từ Phụ. Tôi thấy ai cũng tử tế, cũng tâm bình an trong giây phút linh thiêng. Ai cũng tay bắt mặt mừng, lòng tràn hạnh phúc. Trong tiếng nhạc mừng xuân dịu nhẹ, tôi thấy đức Phật trên đài sen vẫn trầm tư. Ngài vô ưu, vô tư lự?

Và tháng tư về. Vẫn linh thiêng như phút giao thừa! Vẫn ánh sáng viên diệu chốn trần gian! Hương lan, hương huệ thơm cả trời đêm. Tất cả các tầng trời, các thế giới vang lên khúc nhạc hát mừng Đản sinh. Lòng tôi như cất lên điệu A-di-đà.

Tiếng mõ, tiếng chuông, tiếng kinh cầu như lời của chúng sinh dâng lên đức Phật. Trên trời, trăng xanh trong như thể mang sự huyền diệu đến muôn dân, đến với thế gian luân hồi này.

Tháng tư huyền diệu tròn trăng. Tháng tư huyền diệu Đản sinh. Huyền diệu cả đất trời hát mừng đức Thích ca Mâu ni Phật.

Tròn trăng viên mãn tháng tư.
Tròn trăng hát mừng thế gian
được ánh đạo vàng chỉ lối. Vút
trên trời cao vang lên điệu nhạc
hát mừng: *Nam Mô... A Di... Đà...
Phật...! A Di Đà Phật!*

Bất chợt, tôi nhớ đến bài thơ
của Từ Đạo Hạnh:

Tác hữu trần sa hữu,
Vi không nhất thiết không.
Hữu, không như thủy nguyệt,
Vật trước hữu không không.

Dịch thơ:

*Có thì có tự mảy may,
Không thì cả thế gian này
cũng không.*

*Vàng trắng vàng vạc in sông,
Chắc chi có có, không không
mơ màng.*

(Huyền Quang dịch?)

Đêm. Tôi ngược nhìn trời.
Sáng trên trời trăng tháng tư.
Sáng trong tôi trăng tháng tư.
Cùng chư tôn Phật tử trên thế
gian hát mừng đức Phật, tôi hát
theo. Tôi hát mừng, hát nguyện
cầu thế gian được an bình, được
gặp điều viên diệu ở cõi trần.

Trầm hương thơm cả đất
trời. Ngời ngời trăng sáng tháng
tư. Đất trời thị hiện đức Thế Tôn.
Tôi cất tiếng hát *Nam Mô... A Di...
Đà... Phật...! A Di Đà Phật!* □

TƯỢNG ĐỒNG PHẬT GIÁO TRONG NGHỆ THUẬT CHAMPA

Trong nghệ thuật Champa, bên cạnh các đền thờ Ấn Độ giáo cùng tượng các vị thần Shiva, Vishnu, Brahma,... còn có một số công trình kiến trúc và nhiều tác phẩm điêu khắc nổi tiếng khác thuộc dòng nghệ thuật Phật Giáo rất đặc sắc.

HỒ XUÂN TỊNH

Ngoài Phật viện Đồng Dương (Quảng Nam) là trung tâm kiến trúc Phật Giáo quan trọng bậc nhất của vương quốc Champa, còn có các Phật viện ở Mỹ Đức, Đại Hữu (Quảng Bình), Thủy Cam (Thừa Thiên - Huế), Đàng Bình (Phan Thiết),... Tại các di tích này, cùng với những tượng bằng sa thạch, người ta đã phát hiện được nhiều tác phẩm điêu khắc bằng đồng thau.

Cho đến nay, số lượng tượng đồng Champa được biết đến còn ít so với các tác phẩm điêu khắc



Tượng Phật - Đồng Dương

bằng sa thạch. Trong thực tế, có thể nói đa số các tượng sa thạch Champa là những tác phẩm thuộc Ấn Độ giáo, còn phần lớn những tượng đồng đã được tìm thấy lại nằm trong dòng nghệ thuật Phật

Giáo Đại thừa (*Mahāyāna*), và có thể nói đó là những tượng tròn khá hoàn mỹ của nghệ thuật Phật Giáo vùng Đông Nam Á.

Trong số những tượng đã được phát hiện, có những tác phẩm đáng chú ý như sau:

- Năm 1901, Louis Finot, một học giả người Pháp, đã công bố việc phát hiện 229 hiện vật ở Đồng Dương, trong đó có một tượng Phật bằng đồng cao 108 cm. Tượng đứng thẳng trên một tòa sen hai tầng, tầng trên nhỏ hơn tầng dưới. Đầu tóc búi thành nhiều lọn nhỏ xoắn cong, Phật đội một *uṣṇīṣa* (loại mũ ni hình nón cụt, to bản, đây chính là biểu tượng cho tướng *nhục kế* hay *vô kiến đánh tướng* của đức Phật), giữa trán có *Ūṣa* (*bạch hào tướng*, tượng trưng cho Huệ nhãn); trên thân Phật khoác một chiếc áo cà sa để hở vai bên phải, những nếp xếp của chiếc áo uốn cong lên phía vai trái làm cho pho tượng có vẻ mềm mại hơn. Một số nhà nghiên cứu cho rằng pho tượng này chịu ảnh hưởng của phong cách Amaravati (một phong cách nghệ thuật ở Ấn Độ), Jean Boisselier định niên đại của nó khoảng thế kỷ V đến đầu thế kỷ VI; còn Philippe Stern thì cho

rằng pho tượng được du nhập từ bên ngoài vào vương quốc Champa, ông ta định niên đại của nó khoảng trước thế kỷ VIII.

- Một pho tượng Phật cao 24 cm được tìm thấy tại Phan Thiết. Phật đứng trên chiếc bệ hình tròn, đầu đội một chiếc mũ *ussūra* hình chóp nhọn. Trên thân tượng khoác một chiếc áo cà sa trùm lên hai vai (*uttarāsaṅga*, *uất-đa-la-tăng*) rất mỏng, bó sát thân, phủ xuống quá đầu gối, để lộ những đường nét cơ thể; chiếc váy bên trong (*antaravāsaka*, *an-đà-hội*) bó sát chân, dài hơn *uttarāsaṅga*. Hai tay Phật để dọc theo thân, cánh tay gập về phía trước vuông góc, hai bàn tay bắt ấn theo thế *Vitarka mudrā* (An ủy ấn): các ngón tay duỗi thẳng hướng lên trên, lòng bàn tay hướng ra ngoài, ngón tay trở cong xuống chạm vào ngón tay cái tạo thành vòng tròn, tượng trưng cho vòng pháp luân của Phật Giáo. Niên đại của pho tượng được xác định vào khoảng thế kỷ VII-IX.

- Một tượng Phật khác cũng được tìm thấy ở Phan Thiết, cao 19,5 cm. Tư thế pho tượng này cũng tương tự pho tượng trên. Đầu tóc búi thành nhiều lọn

xoắn nhỏ, đội một chiếc *uṣṇīṣa*. Phật mặc một chiếc *uttarāsaṅga* trùm lên hai vai, vạt trước cong, vạt sau thẳng. Hai tay đang bắt ấn *Abhaya mudrā* (Vô úy ấn): hai cánh tay đưa ra phía trước, hai bàn tay mở rộng, các ngón tay duỗi thẳng, lòng bàn tay hướng ra phía trước. Niên đại pho tượng vào khoảng thế kỷ VII-IX.

- Pho tượng Phật được tìm thấy tại Đại Hữu, Quảng Bình, cao 44,5 cm. Tượng trong tư thế đứng; đầu đội một chiếc mũ *ussūra* hình chóp, trên đỉnh mũ là một núm tròn; trên trán có dấu Huệ nhãn. Phật khoác một *uttarāsaṅga* hơi chùng, từ thắt lưng trở xuống có nhiều nếp gấp cong lớn, tạo thành vòng cung. Hai bên tà áo gấp thành nhiều sọc dọc theo thân, vạt áo hơi xòe ra ở dưới tạo thành một đường cong; chiếc *antaravāsaka* dài xuống ngang mắt cá chân cong lên ở hai bên. Hai tay Phật bắt ấn *Vitarka mudrā*. Theo một số nhà nghiên cứu, kiểu mũ *ussūra*, trang phục *uttarāsaṅga* và kiểu bắt ấn của Phật, cho thấy pho tượng này có quan hệ đến nghệ thuật Phật Giáo Trung Hoa. Niên đại của pho tượng này vào khoảng thế kỷ VII-IX.

Ngoài những pho tượng trên, còn ít nhất 5 pho tượng Phật bằng đồng khác đã được tìm thấy ở miền Trung Việt Nam.

Tượng đồng Bồ-tát trong nghệ thuật Champa khá phong phú:

- Pho tượng Avalokitesvara được tìm thấy tại Phan Thiết, cao 39 cm (hiện đang được bảo quản tại Bảo tàng Lịch sử Tp. Hồ Chí Minh), là một trong những tượng đồng có niên đại sớm nhất. Gương mặt hiền từ, miệng rộng, đôi môi dày, hơi mỉm cười, tai dài chấm vai, không đeo khuyên tai, đôi vai rộng, tay phải cầm bình nước cam lồ, tay trái cầm một đóa sen, hai chân đứng thẳng. Trang phục pho tượng khá đơn giản: đầu đội một vương miện thấp có trang trí 5 đóa hoa nhỏ, đầu tóc búi lên hình chóp, tạo thành một *jata* thấp, ở giữa *jata* có một tượng A-di-đà (*Amitabha*); thân trên để trần, cổ đeo hai vòng kiềng, một chiếc nịt ngực bằng kim loại trang trí hình hoa, hai cánh tay đeo vòng chạm hình hoa; thân dưới mặc một *dhoti* (một loại váy dài) bằng một loại vải mỏng bó sát chân, *dhoti* được thắt lại ở phía trước, buông xuống một

vạt ngắn rẽ sang hai bên giống như đuôi cá, một dải lụa từ hai bên hông buông chùng xuống phía dưới mép đuôi cá thành một vòng cung, thắt lưng có móc gài hình hoa theo phong cách Mỹ Sơn E1. Căn cứ vào những đặc điểm trên, một số nhà nghiên cứu cho rằng pho tượng có niên đại khoảng từ cuối thế kỷ VII đến đầu thế kỷ VIII.

- Một pho tượng Avalokitesvara khác cao 36 cm, được phát hiện ở Thủy Cam (Thừa Thiên Huế), tương tự như pho tượng trên, chỉ khác ở chiếc vương miện trang trí 3 đóa hoa nhỏ, tóc búi thành jata cao, trên ngực không có đồ trang sức, tai đeo đôi khuyên tai hình hoa dài chấm vai. Niên đại pho tượng này được định vào khoảng thế kỷ VIII-IX.

- Ở khu vực Đại Hữu (Quảng Bình) đã xuất hiện một pho tượng Avalokitesvara cao 53 cm. Tượng có 4 tay, đầu đội vương miện có đính 3 đóa hoa, tóc búi lại thành một jata cao được buộc lại bởi 3 dải tóc tết quấn ngang, giữa jata có tượng Amitabha. Gương mặt bầu bĩnh, đôi môi dày nhưng miệng nhỏ, khác với truyền thống điêu khắc Chăm,

các nhà nghiên cứu cho rằng gương mặt này gần gũi với nghệ thuật Ấn Độ-Java. Đồ trang sức trên thân có vẻ nặng nề, gần với kiểu trang sức trên các tượng thuộc phong cách Đồng Dương. Chiếc dhoti dài và mỏng ôm sát đôi chân, làm lộ rõ sự sai lệch về tỷ lệ của chân: phần cẳng chân dài gần gấp đôi phần đùi; thắt lưng hơi sệ xuống, hai tua buông xuống phía trước thành hình lưới rìu. Tượng này được định niên đại khoảng cuối thế kỷ IX.

- Pho tượng Avalokitesvara cao 64 cm, được tìm thấy ở Bình Định. Tượng đứng thẳng; đầu đội vương miện, trang trí 3 đóa hoa hình lá đề; tóc búi thành chóp cao, trên búi tóc có hình Amitabha; hai tai dài đeo khuyên tai chấm vai. Thân trên để trần, có 4 cánh tay, hai tay trên bắt ấn, tay dưới bên trái cầm bình cam lồ, tay phải bên dưới cầm búp sen. Thân dưới mặc một dhoti dài có trang trí hoa văn, thắt lưng buông chùng thành vòng cung trước đùi. J. Boisselier cho rằng kiểu dáng và trang phục của pho tượng này chịu ảnh hưởng trực tiếp của nghệ thuật Ấn Độ - Java. Niên đại của pho tượng này vào khoảng thế kỷ IX-X

- Pho tượng *Lokesvara* cao 34 cm, tìm thấy ở Đại Hữu, Quảng Bình, tượng đứng trên bệ tròn, đã bị mất đầu và bàn tay phải. Thân trên để trần không có đồ trang sức; thân dưới khoác một sampot dài đến đầu gối, giắt múi về bên phải thành những đường lượn cong hình tam giác; thắt lưng vải to bản, buông thành vạt lớn dài đến sát mắt cá chân như một chiếc khố, loại trang phục này thường thấy trên các pho tượng thuộc phong cách Khương Mỹ, niên đại khoảng thế kỷ IX-X.

- Năm 1978, nhân dân xã Bình Định (huyện Thăng Bình, Quảng Nam) đã đào được một pho tượng Bồ-tát bằng đồng thau, cao 114 cm, ở gần khu đền thờ chính. Nhân vật trong tư thế đứng thẳng; tóc được búi lại thành hình chóp (*jata*) trên chóp chạm một tượng Phật Adidà; gương mặt Bồ-tát nghiêm nghị, hơi thô, cung lông mày giao nhau, mắt mở to nhìn thẳng, cánh mũi rộng, môi dày, giữa trán có một *Ūṇa* hình thoi. Thân trên để trần với bộ ngực căng tròn; thân dưới quấn một sarong dài đến mắt cá, sarong xếp nhiều nếp lượn cong tạo vẻ

mềm mại. Một tay cầm hoa sen, một tay cầm bình cam lồ (đã bị gãy mất) hướng ra phía trước. Theo các nhà nghiên cứu, đây là pho tượng Bồ-tát *Laksmindra Lokesvara*, trước kia pho tượng này được đặt trên bệ thờ của đền thờ chính. Theo đánh giá của J. Boisselier, pho tượng này không chỉ là tượng đồng lớn nhất của nghệ thuật Champa, mà nó còn là một trong những tượng đồng quan trọng bậc nhất của vùng Đông Nam Á. Tác phẩm này được định niên đại vào khoảng giữa thế kỷ IX.

Ngoài ra còn ít nhất 7 pho tượng *Lokesvara* khác đã được phát hiện ở miền vùng Bình Định, Thừa Thiên-Huế và Quảng Bình.

Ngoại trừ pho tượng *Laksmindra Lokesvara* Đồng Dương, phần lớn các tượng đồng *Avalokitesvara* được tìm thấy ở miền Trung Việt Nam có kích thước nhỏ, từ 12 cm đến 55 cm. Đặc điểm chung của các tượng này là: chính giữa *jata* có một tượng *Amitabha*; một tay cầm bình đựng nước cam lồ, tay kia cầm một đóa sen; thân trên để trần, thân dưới mặc một *dhoti* dài; thắt lưng buông hai vạt xếp

nếp, rẽ thành hình đuôi cá hoặc lược rìu ở phía trước, kiểu trang phục này được xem là có nguồn gốc ở vùng đông nam Ấn Độ; một vài tượng khác mặc sarong hoặc sampot.

Không phải là vô lý khi có người cho rằng một số trong những tượng đồng nói trên được du nhập từ bên ngoài; có những tác phẩm cho thấy mối liên hệ khá rõ với nghệ thuật Ấn Độ - Java, nhất là thời kì Sri Vijaya, một vài tác phẩm khác lại bộc lộ những yếu tố của nghệ thuật Dvaravati (một phong cách nghệ thuật ở Thái Lan); phần lớn xuất xứ của những pho tượng đã nói không được xác minh đầy đủ; đồng thời kích thước nhỏ bé của những pho tượng này giúp người ta vận chuyển chúng đi xa nơi sản xuất một cách dễ dàng. Theo J. Boisselier, tại Đại Hữu, người ta còn tìm thấy một pho tượng nhỏ của Lokesvara (cao 12,2 cm) bằng đồng thau mạ vàng được chế tác rất tinh vi; ông cho rằng pho tượng này có xuất xứ từ Trung Quốc, tác phẩm này đã cung cấp thêm cứ liệu về mối quan hệ giữa Phật Giáo Champa và Phật Giáo Trung Quốc.

Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng,



Bồ tát Quán Thế Âm - Thủy Cam - Huế

trên một số tác phẩm điêu khắc bằng đồng thau đã tìm thấy, nhất là tượng Laksminra Lokesvara Đồng Dương, đã thể hiện rõ những đặc điểm của nghệ thuật Champa trong giai đoạn từ giữa đến cuối thế kỷ IX. Ta biết rằng kĩ thuật đúc đồng của cư dân bản địa đã khá điêu luyện từ thời sơ kì kim khí ở miền Trung; những chủ nhân của nền văn hóa Sa Huỳnh đã đúc được những chiếc rìu đồng, giáo đồng, dao đồng, qua đồng... có chất lượng rất tốt cách nay trên 2000 năm. Trong số những di vật bằng kim loại của người Chăm cổ không chỉ có tượng Phật Giáo mà còn có tượng Ấn Độ giáo, ngoài ra còn có cả những Nghi trượng, Quyền trượng bằng đồng, những bát đĩa, đồ trang sức bằng đồng, bạc,

vàng, cho thấy người Chăm cổ giỏi nghề đúc đồng và kim hoàn. Chúng ta cũng đã biết, trong số những tượng bằng sa thạch do chính những nghệ nhân Champa thể hiện, có không ít tác phẩm mang đậm yếu tố của các nền nghệ thuật của các dân tộc khác như Dvaravati, Ấn Độ - Java, Amaravati... Sự giao lưu văn hóa giữa các quốc gia chịu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đã tác động đến nghệ thuật điêu khắc bản địa là điều dễ hiểu.

Dẫu những pho tượng đồng Phật Giáo đã được phát hiện trong các di tích Champa có nguồn gốc bản địa hoặc được du nhập từ bên ngoài vào, thì chúng vẫn là những tác phẩm điêu khắc quý giá, giúp chúng ta hiểu thêm về nghệ thuật Phật Giáo ở vương quốc Champa xưa, làm phong phú thêm cho kho tàng nghệ thuật vùng Đông Nam Á. □

Tài liệu tham khảo:

- + Jean Boisselier:
- *La Statuaire du Champa*. Paris 1963, (Bản Việt ngữ của Viện BTL SVN).
- *Le Champa*. Paris 1995, (Bản Việt Ngữ của Hồ Quý).
- + Suru tập hiện vật Champa tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Tp. Hồ Chí Minh. 1994./.



Du lịch tâm linh?

Bạn đã bao giờ nghe nói đến du lịch tâm linh chưa? Ở Việt Nam, người ta đã chú ý đến du lịch tín ngưỡng. Thế nhưng nhiều người dường như vẫn còn nhầm lẫn hai loại hình du lịch gần giống nhau về mặt hình thức này.

Du lịch tín ngưỡng là một hình thức du lịch phát triển rất mạnh ở nhiều quốc gia trên thế giới. Du khách theo loại hình du lịch này thường tìm đến các đình, chùa, các thắng tích tôn giáo để văn cảnh, cúng bái, cầu nguyện,... Tại đây, du khách sẽ hòa vào dòng tín đồ để cảm nhận vẻ yên bình, thanh thản ở những thắng tích tôn giáo nổi tiếng.

Còn du lịch tâm linh gần đây đã hình thành và đang phát triển ở những quốc gia châu Á, đặc biệt những quốc gia theo Phật Giáo như Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan,... Hàng năm, các cơ quan tôn giáo Nhật Bản kết hợp với các

ĐỂ TÌM LẠI CHÍNH MÌNH

 **Tuệ Lăng**

công ty lữ hành tổ chức tour cho trên vài ngàn khách hành hương từ Nhật Bản đến các thánh tích Phật Giáo ở Ấn Độ, Thái Lan, Myanmar,... Châu Âu hàng năm cũng đã tổ chức nhiều đoàn du khách tham gia các lễ hội tôn giáo, các khóa tìm hiểu và nghiên cứu tôn giáo, các khóa tu thiền tại các quốc gia châu Á từng in dấu chân của Phật tổ Thích ca Mâu ni lúc sinh thời.

Việc đến các thánh tích tôn giáo của du khách trong loại hình du lịch tâm linh không chỉ đơn giản là ngắm cảnh, hay tìm hiểu một nền văn hóa khác. Với họ, các thánh tích, Phật tích là những nơi có thể trao tặng cho họ các thông điệp tuyệt vời, là nơi chứa đựng minh triết giác ngộ, sự hòa hợp giữa con người với thế giới, nơi mà qua khóa tu thiền tại chỗ, họ có thể giải mã ít nhiều bản thể cá nhân bí ẩn của

chính mình trong dòng vận hành của nghiệp duyên,...

Cựu Tổng thống Ấn Độ, tiến sĩ A.P.J Abdul Kalam, đã từng phân biệt rạch ròi rằng: *“Du lịch tâm linh hoàn toàn khác với việc tham quan các địa danh và ngắm nhìn các chiều kích vật lý. Du lịch tâm linh có nghĩa là thăm viếng trái tim và tâm trí của những bậc hiền triết...”*. Bởi vậy mà từng có vị đại sư đề nghị đổi “du lịch tâm linh” thành “du lịch chánh pháp”, vì theo đại sư, khái niệm “pháp” chỉ cho thực tại, trong khi khái niệm “tâm linh” đã hàm ý nhị nguyên. Du lịch chánh pháp có nghĩa là cuộc hành trình với chánh pháp, đồng hành với chánh pháp. Du khách trong du lịch tín ngưỡng chỉ đi trên con đường (*walk on a path*) trong khi du khách trong du lịch tâm linh thì thực hành con đường (*walk a path*).

Du lịch tâm linh đến các thánh tích sẽ giúp con người tháo gỡ được các cảm xúc khổ đau, vun bồi tâm trí và tinh thần minh triết. Du lịch tâm linh rất cần thiết cho tinh thần con người trong xã hội hiện đại. Nó bao hàm cả hành trình tìm kiếm các giá trị văn hóa truyền thống lẫn tìm lại chính mình. Làm trỗi dậy đời sống giác ngộ của khách du lịch tại những địa danh tâm linh chính là mục tiêu của các tour du lịch tâm linh.

Điều lý thú của du lịch tâm linh còn ở chỗ tất cả du khách đi trong tour đều như nhau trong vai trò của một tín đồ, không phân biệt thành phần xã hội, giai cấp, không phân biệt sang hèn, giới tính, tuổi tác, địa vị xã hội,... Du lịch tâm linh vì vậy có thể giúp mỗi người gỡ bỏ vai diễn kẻ lạ mặt (*l'étranger* - chữ của Albert Camus) trong đời để sống hòa hợp tự nhiên như tất cả chúng sinh trên mặt đất.

Chương trình tour du lịch tâm linh vì thế gần như sinh hoạt của các khóa tu với giờ giấc cụ thể, với các chương trình: Ngồi yên và tụng kinh; Pháp đàm; Thiền trà; Dự lễ xuất gia; Trò chơi dân gian; Tham vấn; Thiền hành;



Chùa Đông - Yên Tử

Pháp thoại; Thiền ca; Thiền buông thư,...

Bài học từ Ấn Độ

Ấn Độ được mệnh danh là đất nước của tôn giáo và triết học. Quốc gia này là nơi khởi nguyên của các tôn giáo lớn trên thế giới trong đó nổi bật là Phật Giáo, bởi vậy rải rác khắp đất nước này là hàng ngàn Phật tích, danh thắng liên quan đến Phật Giáo. Với hơn một tỷ tín đồ Phật Giáo trên khắp thế giới, Ấn Độ đương nhiên trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn nhất cho du lịch tâm linh. Hiểu rõ điều này nên từ rất sớm chính phủ Ấn Độ đã chú ý xây dựng chính sách liên kết du lịch Ấn Độ với tâm linh Phật Giáo.

Để các Phật tích thu hút du khách, chính phủ Ấn Độ thiết lập các đường bay mới từ các thủ đô của các bang quan trọng đến thẳng các thánh địa Phật Giáo,

thêm các chuyến xe lửa độc lập dành cho du khách hành hương đến đất Phật. Trong vùng phụ cận các thánh tích, họ cho xây dựng nhiều khách sạn và các căn hộ cho thuê đủ loại để du khách có thể lưu trú nhiều ngày tại đây. Các nhà hàng cũng đã có nhiều loại thực phẩm châu Á để giúp cho du khách có thể ăn uống được dễ dàng. Hoàn thiện hơn, họ còn thiết lập các điểm dịch vụ y tế, đáp ứng kịp thời và đảm bảo sức khỏe cho du khách.

Mặc dù chính phủ Ấn Độ rất quan tâm đầu tư phát triển công nghệ du lịch, nhưng không cho các yếu tố thương mại hóa chi phối du lịch tâm linh. Chính phủ Ấn Độ khuyến khích và tạo điều kiện cho các giáo hội Phật Giáo trên khắp thế giới mở các khóa tu thiền trong khuôn viên của các Phật tích, giúp cho du khách thanh lọc thân tâm trong những ngày ở trên đất Phật.

Gần đây nhất, vào những ngày cuối năm 2010, Văn phòng du lịch Ấn Độ phối hợp với Đại sứ quán Ấn Độ tại Singapore đã đến TP. Hồ Chí Minh - Việt Nam để quảng bá cho du lịch tâm linh của Ấn Độ bằng một buổi tọa đàm có tên "Ấn Độ huyền bí"

(Incredible India). Tại buổi Tọa đàm, các chuyên gia du lịch Ấn Độ và Việt Nam đã giới thiệu về tiềm năng, thị trường, sức phát triển, cũng như những điều kiện du lịch đặc biệt đang chờ đón du khách tham gia du lịch tâm linh tại Ấn Độ. Theo ông Rajesh Talwar, Giám đốc Văn phòng Du lịch Ấn Độ tại Singapore, Việt Nam là đất nước có nền văn hóa rất gần gũi với văn hóa Ấn Độ, vì vậy mặc dù, hiện tại ở Việt Nam, Ấn Độ chưa có một hãng lữ hành quốc tế để lo cho du lịch tâm linh, song Văn phòng của ông thấy cần thiết giới thiệu điều vinh hạnh này đến bạn bè Việt Nam. Ông hi vọng, khi đường bay trực tiếp từ TP. Hồ Chí Minh đến New Delhi trở thành hiện thực thì du khách hai nước có thể qua lại để khám phá những bí ẩn của các nền văn hóa gần nhau. Ông nói thêm, từ Ấn Độ, các công ty du lịch sẽ đưa các du khách đi trên những toa tàu được thiết kế phục vụ riêng cho du khách tâm linh đến cả đất nước Nepal láng giềng, đến dãy Himalaya để mỗi du khách hoàn thành mỹ mãn chuyến hành hương về đất Phật,...

Việt Nam đã chuẩn bị được những gì cho loại hình du lịch tâm linh?

Việt Nam là một quốc gia rất giàu có các thánh tích: chùa Trấn Quốc (Hà Nội), chùa Hương (Hà Tây), Yên Tử (Quảng Ninh), Luy Lâu (Bắc Ninh), Thánh thất Cao Đài (Tây Ninh), Trà Kiệu (Quảng Nam), La Vang (Quảng Trị), Phát Diệm (Ninh Bình),...

Các thánh tích ngày càng được chú ý đầu tư nâng cấp, cải tạo, tu sửa khang trang, bề thế hơn, nhưng lại ít quan tâm đến phương diện chuẩn bị các điều kiện cho du khách theo loại hình du lịch tâm linh như: nơi ở, thiền thất, thánh thất, các trang bị sinh hoạt khóa tu, nhu yếu phẩm, đặc biệt là con người phục vụ.

Núi chùa Bái Đính nằm cách cố đô Hoa Lư 5 km được xem là khu du lịch tâm linh mới của Việt Nam. Nơi đây có một hệ thống tượng bằng đồng, bằng đá phong phú và nhiều thuộc loại nhất Việt Nam. Núi Bái Đính cũng là nơi đặt khu tháp mộ sư, bảo tháp 14 tầng, khu bảo tàng Phật Giáo Việt Nam, khu thờ Mẫu,... Khách có thể nghỉ ngơi trong công viên yên tĩnh nơi trồng nhiều cây dược liệu, cây quý hiếm hoặc dạo thuyền vào thăm khu hang động Tràng An, nơi có tới 50 hang động dưới lòng núi đá vôi. Khu du lịch này rộng 510

ha, được xây dựng với nhiều hạng mục lớn, nhưng gần như chỉ chú ý cho du khách văn cảnh.

Một trong ba thiền viện tầm cỡ lớn nhất của Việt Nam là Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên ở xã Đại Đình, huyện Tam Đảo. Thiền viện có diện tích rộng 4,5 ha, rừng ngoại vi rộng đến 50 ha, nhưng hàng ngàn Phật tử, du khách trong và ngoài nước hành hương về “cội nguồn Phật Giáo Việt Nam” này cũng chỉ để thấp hương khấn Phật và thưởng ngoạn cảnh đẹp rừng núi Tây Thiên hơn là tìm lại chính mình.

Miền Trung, Huế có thiền viện Trúc Lâm Bạch Mã, Đà Nẵng có Ngũ Hành Sơn với lễ hội Quán Thế Âm,...

Ở phía Nam, du khách có thể về đồng bằng Nam Bộ thăm và dự lễ hội ở những ngôi chùa nổi tiếng như chùa Vĩnh Tràng, chùa Dơi...

Thế nhưng trên bản đồ du lịch, trên các kênh quảng bá, xúc tiến, người ta vẫn chưa thấy nói đến những nơi này như là điểm đến của loại hình du lịch tâm linh. Vì vậy có lẽ đến giờ ở Việt Nam, du lịch tâm linh vẫn còn là một loại hình du lịch của tương lai? □



Ngàn dặm đã về đến cố hương

Tưởng niệm Phạm Công Thiện

✍ Vô Biên

Con kinh ngư nghìn năm biển cả
Cánh đại bàng bay đỉnh núi xa
Hét vang một tiếng giờ đứng ngọ
Thong dong buông thả về quê nhà

Đồi thu gió thổi sầu man mác
Đồi đông sáng rực mây bốn phương
Chân đi như thể ngàn dặm lữ
Chân cầu nước chảy đến bờ vợ

Thiên tài chi để cành hoa khóc
Máu dội trong tim lửa ngời ngời
Bật tung cánh cửa bùng ý thức
Mới hay một đời tuổi đôi mươi

Thiên tài chi tài hoa biệt xứ
Quê nhà đâu, cố quận xa mờ
Những cơn mưa phun dội vào tinh thể
Đêm hoang vu nuốt trọn địa cầu

Chân đi giờ đã ngàn mây trắng
Ngàn dặm đã về đến cố hương.

Cố Quận, 10/03/2011.



Giới thiệu quan điểm CỦA MỘT SỐ NHÀ KHOA HỌC **VỀ PHẬT GIÁO**

🍷 **Nguyễn Văn Nho**

Lịch sử cho thấy rằng, sự phát triển của Khoa học, có một giai đoạn, đã trở thành thù địch với một vài Tôn giáo. Sự thật là, trong lịch sử, nhiều Giáo quyền đã ra sức cản trở sự phát triển này, và một số nhà Khoa học đã phải chịu nhục hình hoặc vong mạng do họ phải tuân thủ Lương tri Khoa học, họ không thể dừng lại việc nghiên cứu cũng như không thể phổ biến một cách sai biệt những kết quả nghiên cứu của mình.

Hơn hai nghìn năm trăm năm trôi qua, nhân loại đã chứng kiến sự phát triển không ngừng nghỉ của Đạo Phật. Sự phát triển đó không phải dừng lại ở số lượng Phật tử ngày càng đông, ngày càng rộng ra trên các vùng xa xôi của quả địa cầu, mà đáng kể nhất, sự phát triển đó rơi vào chỗ: *Ngày càng có nhiều người nghiên cứu hơn, ngày càng có nhiều khoa học gia, các tầng lớp*

trí thức siêu đẳng tham gia vào quá trình nghiên cứu, họ ngày càng khám phá ra rằng, để hỗ trợ cho lòng khao khát tầm cầu hiểu biết của họ, thì những công trình nghiên cứu mang tính khoa học tự nhiên và xã hội của họ chưa đủ, mà chính là những yếu tố bí ẩn trong Đạo Phật, ở đó, họ tìm thấy chỗ mà khoa học chưa thể vươn tới, nhưng các yếu tố này lại chứa đầy dự báo của Khoa học tương lai.

Khoa học, như chúng ta đã biết, đã tạo nên một thế giới vật chất ngày càng tốt đẹp hơn. Tất cả các ngành khoa học nghiên cứu tưởng chừng riêng lẻ, nhưng lại tác động đến nhau, hỗ trợ cho nhau để biến đổi thế giới. Chẳng hạn, xuất phát từ hệ đếm nhị phân mà các nhà kỹ thuật đã làm nên máy tính điện tử, tạo nên một sự liên lạc viễn thông tuyệt vời như ngày hôm nay.

Tuy nhiên, kẻ bi quan cho rằng Khoa học càng tiến bộ, văn minh

vật chất càng nhiều, con người càng phải đối diện với những vấn đề nan giải hơn. Chẳng hạn, con người đang ngồi trên một lò lửa của những vũ khí hủy diệt hàng loạt, đang phải sống trong môi trường ngày càng xấu đi vì chất thải công nghiệp. Công bằng mà nói, Khoa học, tự nó, là một công cụ không tốt nhưng cũng không xấu. Chúng ta không thể ngời ca hay chỉ trích một sức mạnh tất yếu và vô cảm. Khoa học là một sức mạnh vĩ đại, là sản phẩm tập thể vĩ đại của con người hàng bao thế kỉ, và con người có quyền tự hào về sản phẩm đó. Bản thân các nhà khoa học trong mọi thời đại đều là những người rất tốt, thông minh xuất chúng; tuy nhiên, cũng như mọi người khác, họ cũng vấp phải những vấn đề về đạo đức nảy sinh từ chính những phát minh của họ, chẳng khác, trong quá trình chung đụng với xã hội, bị tha hóa, lòng tham nảy sinh, một số người đã dùng sở đắc của mình để phục vụ cho những thể lực tà kiến.

Không phải ngẫu nhiên mà một nhà khoa học đã nói: *Phật Giáo bắt đầu ở chính nơi mà khoa học kết thúc*.¹

Không phải ngẫu nhiên mà nhiều Khoa học gia tầm cỡ, những chuyên gia hàng đầu trong các lĩnh vực, đến cuối đời, lại say mê nghiên cứu Phật Giáo. Họ có danh vọng, có tiền tài, và một số người có quyền lực, vậy thì cái gì đã hấp dẫn họ khi nghiên cứu những vấn đề Phật Giáo, cái gì khiến một số người bắt đầu xả ly, lìa xa những thành tựu một đời mình, bắt đầu tu tập hành trì một cách nghiêm cẩn?

Chẳng hạn, ở nước ta, nhà Toán học Nguyễn Văn Hai với nhiều công trình Toán học, Tiến sĩ Khoa học, Viện trưởng Đại học Khoa học Huế trước năm 1975, giờ đây, đang là một cây bút sắc sảo trong những bài viết Nghiên cứu Phật Giáo với bút hiệu Hồng Dương.

Tư tưởng và nhân sinh quan Phật Giáo cũng đã và đang là nguồn cảm hứng thi ca cho biết bao nhà thơ, nhà văn. Mới đây, thi sĩ Nguyên Đức đã cho xuất bản một tác phẩm gồm 4000 câu lục bát về cuộc đời của Đức Thế Tôn, tác phẩm được hình thành trong khoảng 10 năm trời. Nhân đây, chúng ta cũng nhớ lại rằng, tại phương Tây, vào năm 1897, cách đây 113 năm, có một sự

kiện, mà vào thời đó, là một hiện tượng lạ trong số những người trí thức Phương Tây. Đó là sự xuất hiện của thi phẩm "Ánh sáng Á châu"², của Sir Edwin Arnold. Có thể nói ngay rằng đại đa số giới trí thức ở phương Tây tìm đến với Phật Giáo là nhờ đọc qua thi phẩm bất hủ này (Xuất bản lần đầu tiên vào năm 1879). Đây là một bản trường ca gần năm nghìn câu phôi diễn về cuộc đời tu tập và hành đạo của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Sir Edwin Arnold đã khẳng định rằng:

*"Tôi thường nói, và tôi sẽ còn nói hoài, là giữa Phật - Giáo và Khoa - học tân tiến có một mối ràng buộc trí thức gần gũi."*³

Albert Einstein (1897-1955), nhà toán học và vật lý học, cha đẻ thuyết tương đối, nói trong một hội nghị khoa học ở Stút-gác vào năm 1948: *"Vấn đề nan giải ở đây, thực chất là ở trạng thái nội tâm của tâm hồn và ý nghĩ của con người. Đây không phải là vấn đề vật lý, mà là vấn đề tinh thần. Điều đe dọa chúng ta không phải là sức nổ của bom nguyên tử, mà là sức mạnh độc ác của lòng con người, sức bùng nổ để làm ác."* Đó chính là vấn đề mà căn bản Tứ Diệu đế đã đặt ra.

Bao lâu chúng ta còn bỏ qua 4 sự thật căn bản mà Đức Phật đã giảng dạy đầu tiên, thì bấy lâu, chúng ta còn để tâm hồn mình thả trôi theo ham muốn, sân hận, rồi một ngày nào đó, sức bùng nổ của lòng oán hận tập thể sẽ được tạo ra, và sự tàn phá sẽ khó chấm dứt, đúng như sự e ngại của Einstein. Chẳng hạn, ngày nay, sự oán hận tập thể đã tạo ra sức mạnh khủng bố, mà tất cả các thể chế chỉ có thể đối diện để ngăn ngừa chứ không thể nào tiêu diệt được. Einstein còn nói tiếp trước hội nghị, rằng *"Các ông phải chiến thắng lòng kiêu ngạo của các phát minh khoa học, nếu không chúng ta sẽ bị suy yếu và rồi bị hủy diệt."*

Ở một nơi khác, Albert Einstein lại phát biểu: *"Nếu có một tôn giáo nào thích nghi được với những nhu cầu khoa học tân tiến thì đó chính là Phật Giáo."*⁴.

Chúng ta biết rằng, năm 1953, Einstein đã cùng với Bertrand Russell kí vào bản tuyên ngôn kêu gọi giải trừ vũ khí hạt nhân, mở đầu cho cuộc vận động các chính khách quan tâm đến vấn đề hòa bình nhân loại. Bertrand Russell, nhà Triết học và Toán học nổi tiếng hoàn cầu, người

được mệnh danh là *nhà luận lý học cừ khôi nhất thế kỷ 20*, trong cuốn *Lịch sử triết học Tây Phương*,⁵ đã viết: "... *Phật - Giáo là một tổ hợp của triết lý suy cứu và triết lý khoa học. Phật Giáo ủng hộ phương pháp khoa học và theo phương pháp này để tới một cứu cánh có thể gọi là thuần lý. Phật Giáo còn đi xa hơn khoa học vì khoa học bị giới hạn bởi những dụng cụ vật lý.*"⁶

Fritjof Capra, một nhà Vật Lý nổi tiếng thế giới, đã cho xuất bản cuốn *Đạo của Vật Lý*.⁷ Bằng thủ pháp bình dân dễ hiểu, ông đã đưa ra những điểm giống nhau giữa những quan niệm mới của Vật lý về *các hạt nhỏ ở mức năng lượng cao*⁸ và triết lý tôn giáo Đông Phương, đặc biệt nhất là Đạo Phật. Như quý vị đã biết, cuốn sách này đã được Tiến sĩ Vật Lý Nguyễn Tường Bách (Đức) dịch ra tiếng Việt và xuất bản tại nước ta lần đầu vào năm 2005.

Rất nhiều nhà nghiên cứu Phật Giáo đã cống hiến cho chúng ta nhiều công trình về Phân tâm học Phật Giáo. Về lĩnh vực này, chúng ta thấy càng về sau, càng có nhiều nhà Phân tâm học quan tâm đến Phật

Giáo. Tiến sĩ Graham Howe, nhà Phân tâm học nổi tiếng của Anh Quốc đã nói như sau: "*Đọc một chút về Phật Giáo ta cũng có thể nhận thức được rằng, từ 2500 năm trước, Phật Giáo đã biết về những vấn đề mới về tâm lý nhiều hơn là chúng ta thường biết tới. Họ nghiên cứu những vấn đề này từ lâu và cũng đã tìm ra phương thức giải quyết chúng. Ngày nay chúng ta chỉ khám phá lại trí tuệ thông thái cổ xưa của Đông phương.*"⁹

Nhiều Khoa học gia với nhiều công trình xuất sắc, nhưng những thôi thúc về Khoa học Tâm linh đã khiến họ phải dấn thân trọn vẹn vào cuộc thể nghiệm bằng chính bản thân mình, họ đã từ bỏ tất cả để đi về những vùng hoang vu cô tịch, khép mình như một tu sĩ đích thực. Trong số này, có Ajahn Brahmavamso, sinh tại Luân Đôn, năm 1951. Vào thập niên 1960, ông nhận được học bổng nghiên cứu Vật Lý Lý thuyết tại trường Đại học Cambridge. Sau đó, ông dạy học được 1 năm rồi qua Thái Lan và quy y tại đó để trở thành tu sĩ Phật Giáo. Ông được mời đến Úc và hiện nay đang thuyết giảng nhiều nơi. Ông từng nói như sau:

"Phật Giáo còn khoa học hơn khoa học hiện đại. Cũng như khoa học, Phật Giáo dựa trên mối liên hệ có thể xác minh lại là nguyên nhân và kết quả. Nhưng không giống với khoa học, Phật Giáo thách thức tất cả những tín đồ với sự hoàn mỹ nhất. Một bài kinh nổi tiếng của Phật Giáo nói rằng một người không thể tin hoàn toàn vào 'những gì được giảng dạy, vì truyền thống, nghe nói, theo kinh điển, suy luận, lôgic, hiện tượng, sự đồng ý với những ý kiến nêu ra, theo lời nói của một bậc thầy hay chính vị thầy của mình', mà người đó chỉ nên tin vào những gì mình chiêm nghiệm".

Gần đây, chắc quý vị đã từng đọc tác phẩm "Đối thoại giữa cha và con" do BS. Hồ Hữu Hưng biên dịch. Mathieu Ricard cũng là một nhà khoa học, ông thất vọng khi con mình, một nhà khoa học xuất sắc, lại bỏ đi tu. Nhưng sau một thời gian đàm thoại với con, ông ta đã bớt đi tính ngạo mạn, và đích thân ông viết cuốn sách này.

Trong tựa đề cuốn sách, ông đã viết: "Dựa theo một quan niệm cũ kỹ lâu đời, phương Tây hình dung Phật Giáo như là một

sự minh triết, nhưng thụ động và tiêu cực, và xem Niết Bàn như là một sự quay về sống với nội tâm, mà không màng đến thế sự bên ngoài, kể cả sinh hoạt trong các thành phố. Thật ra, hoàn toàn không phải thế. Theo quan niệm của một số triết thuyết Tây phương, Phật Giáo cũng có tầm cỡ về nhân bản, chính trị, xã hội."

Một nhà khoa học gốc Do Thái nổi tiếng khác, J. Robert Oppenheimer, cũng đã nêu ra một vài lãnh vực rất tương đồng giữa quan điểm của Phật Giáo và quan điểm của khoa học hiện đại. "Ví dụ như, nếu chúng ta đưa ra câu hỏi là vị trí của một electron có cố định không, câu trả lời sẽ là 'không'. Nếu chúng ta đưa ra câu hỏi là vị trí của electron có thay đổi theo thời gian không, câu trả lời sẽ là 'không'. Nếu chúng ta đưa ra câu hỏi là electron có ngừng chuyển động hay không, câu trả lời sẽ là 'không'. Nếu chúng ta đưa ra câu hỏi là electron có đang chuyển động không, câu trả lời sẽ là 'không'. Đức Phật đã đưa ra những câu trả lời như vậy khi có người hỏi Ngài về những trạng thái của cái "Ngã" của một người sau khi người ấy qua đời, nhưng đó

không phải là những câu trả lời quen thuộc đối với khoa học ở thế kỷ XVII và XVIII.” Ví dụ này của Robert Oppenheimer cũng khiến ta liên tưởng đến lập luận trong kinh Kim Cang (Xem, chẳng hạn, Shigenori Nagatomo, *Luận lý học Phật Giáo trong kinh Kim Cang*, bản dịch của Thích Nhuận Châu).

Sau cùng, xin giới thiệu lời phát biểu của Albert Schweitzer về Đức Phật Thích Ca (Albert Schweitzer là một tiến sỹ, bác sỹ, nhà triết học, thần học người Đức, sau mang quốc tịch Pháp, người đoạt giải Nobel Hoà bình năm 1952):

“Người đã đưa ra những lời diễn giải cho những sự thật có tính xác đáng tuyệt đối, và đã thúc đẩy sự phát triển của những nền tảng đạo đức không những cho đất nước Ấn Độ mà còn cho cả nhân loại. Đức Phật là một trong những nhà tư tưởng tài ba lỗi lạc nhất đã từng có mặt trên thế giới này.”

Trên đây là tóm lược những quan điểm của một số nhà khoa học lỗi lạc đã suy tư và kết luận về Phật Giáo. Đó không phải là toàn bộ những gì cần trích dẫn, vì phạm vi bài báo này không cho

phép trích dẫn nhiều hơn nữa.

Khoa học, là một công cụ hữu hiệu đã tác động vào thế giới này, làm thế giới biến đổi không ngừng. Khoa học chính là một Trí tuệ tập thể hết sức vĩ đại và con người cần trân trọng. Tuy nhiên, nó không phải hoàn toàn tác động vào thế giới này theo hướng tốt đẹp nhất mà tự thân các nhà khoa học đã đặt ra như một tiêu chí để vươn tới. Rõ ràng là, những thành tựu khoa học có được phát huy theo chiều hướng tốt đẹp hay không là tùy thuộc vào sức mạnh của *lòng hướng thiện của toàn nhân loại*. May mắn thay, một số nhà khoa học tầm cỡ đã nhận thức được điều này, nên họ vẫn trăn trở về mặt tâm linh, đã nghiên cứu sâu xa các tôn giáo và đưa ra những nhận định mà chúng tôi đã nêu trên.

Để kết luận, tôi xin trích lời của Tiến sỹ Radhakrishnan: *“Nếu Phật Giáo hấp dẫn đối với trí óc tân tiến, đó là vì Phật Giáo có tinh thần khoa học, thực nghiệm, chứ không phải là dựa trên bất cứ giáo điều nào”*.¹⁰ □

Ghi chú:

1 - Buddhism begins where Science ends.

2 - The Light of Asia.

3 - I have often said, and I shall say again and again, that between Buddhism and modern Science there exists a close intellectual bond.

4 - (If there is any religion that would cope with modern scientific needs it would be Buddhism.

5 - History of Western Philosophy.

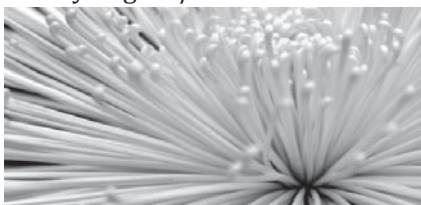
6 - ...Buddhism is a combination of both speculative and scientific philosophy. It advocates the Scientific method and pursues that to a finality that may be called rationalistic... It takes up where science cannot lead because of the limitations of the latter's physical instruments.

7 - The Tao of Physics.

8 - high energy particle physics.

9 - To read a little Buddhism is to realize that the Buddhists knew, 2,000 years ago, far more about modern problems of psychology than they have been given credit for. They studied these problems long ago and found the answers also. We are now rediscovering the ancient wisdom of the East.

10 - If Buddhism appealed to the modern mind it was because it was scientific, empirical and not based on any dogma./.



Thiền Tổ Vô Ngôn Thông, khai sáng dòng thiền Tổ sư thứ hai tại Giao Châu vào đầu thế kỷ thứ IX. Ngài họ Trịnh, sinh quán tại Quảng Châu, Trung Quốc. Xuất gia tu học tại chùa Song Lâm, Vũ Châu, thường đi tham vấn khắp nơi về diệu nghĩa của Thiền. Một hôm, Ngài ở trong hội chúng của Thiền sư Bách Trượng, nghe câu đáp về con đường giác ngộ nhanh nhất của Đại thừa, Ngài hoát nhiên đại ngộ. Đó là câu thiền ngữ nổi tiếng mà ngày nay, những người học Thiền, không mấy ai không biết: “Tâm địa nhược thông, tuệ nhật tự chiếu”.

Câu thiền ngữ ấy xé toang màn vô minh hắc ám, trí tuệ bừng lên trong Ngài. Từ đó, Ngài tiếp cơ độ chúng, ngôn ngữ trầm mặc, nói ít hiểu nhiều, người đời gọi Ngài là Vô Ngôn Thông.

Ngài đến Giao Châu năm 820, trú tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, Bắc Ninh, tiếp tăng độ chúng, mở rộng thiền cơ. Ngài thị tịch năm 826,

THIỀN TỔ VÔ NGÔN THÔNG VÀ KỆ THỊ CHÚNG

Tổ sư Vô Ngôn Thông



đệ tử nổi dòng là Cảm Thành Thiền Sư.

Trên là sơ lược tiểu sử của Tổ Vô Ngôn Thông. Tiểu sử ấy cho ta thấy Ngài thấu suốt cơ thiền qua Tâm như câu kệ nổi tiếng nói về tôn chỉ Thiền: “Dĩ Tâm Ấn Tâm”. Bài kệ thị chúng sau đây cho ta thấy rõ thêm cơ thiền ấy thế nào.

*Chư phương hạo hạo
Vọng tự huyền truyền
Vị ngộ thí tổ*

Thích Từ Nghiêm

*Thân tự Tây Thiên
Truyền pháp nhãn tạng
Viết vị chi thiền
Nhất hoa ngũ điệp
Chứng tử miên miên
Tiềm phù mật ngữ
Thiện vạn hữu duyên
Hàm vị tâm tôn
Thanh tịnh bản nhiên
Tây Thiên thử độ
Thử độ Tây Thiên
Cổ kim nhật nguyệt
Cổ kim sơn xuyên
Xúc đồ thành trệ
Phật tổ thành oan
Sai chi hào ly
Thất chi bách thiên
Nhữ thiện quán sát
Mạc trám nhi tôn
Trực nhiều vấn ngã
Ngã bốn vô ngôn.*

Tạm dịch:

*Nơi nơi đồn đại
Giả dối rao truyền
Bảo thủy tổ ta
Gốc ở Tây Thiên
Truyền pháp nhãn tạng
Cho đó là Thiền
Một hoa năm cánh*

*Hạt giống liên miên
Ngầm hợp mật ngữ
Ngàn vạn cơ duyên
Gọi là tâm tông
Bản nhiên thanh tịnh
Tây Thiên cõi này
Cõi này Tây Thiên
Xưa nay nhật nguyệt
Xưa nay núi sông
Gặp việc trệ chấp
Oan cho Phật Tổ
Nếu sai một ly
Thì xa vạn dặm
Ông khéo quán sát
Đừng lừa cháu con
Có hỏi thẳng ta
Ta chẳng có lời.*

Bài kệ trên đã giới thiệu sự truyền thừa của Thiền một cách độc đáo. Giới thiệu bằng cách phủ nhận “Nơi nơi đồn đại, giả dối rao truyền”. Đồn đại khắp nơi, rao truyền khắp nơi một cách giả dối. Đồn đại cái gì, rao truyền cái gì? Là cả một lịch sử Thiền từ Tây thiên đến Đông độ với một hoa năm cánh “nhất hoa ngũ điệp”, với Lâm Tế, Tào Động, Quy Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn. Rồi tông chỉ của Thiền là gì? Là Tâm Thanh Tịnh, và đạt ngộ rồi thì cõi này cõi kia chỉ là một, trời trăng sông núi xưa nay chẳng khác. Nếu chấp vào đó

là Thiền thì lại đổ oan cho Phật tổ, nên nếu không khéo thì chỉ làm cái việc lừa con lừa cháu mà thôi. Nói nhiều cũng chỉ vô ích mà thôi.

Đại ý của bài kệ trên là vậy. Nhưng nói vậy mà không phải vậy. Vì dù nói gì thì cũng chỉ đưa đến vô ngôn. Có thật là Vô ngôn? “Vọng tự huyền truyền” là có hay không? Nếu có sao gọi là vọng? Nếu không thì “nhất hoa ngũ điệp” là chi? Nên vọng mà không vọng, không vọng mà vọng. “Tây thiên thử độ, thử độ Tây thiên” có khác gì “đây là tịnh độ, tịnh độ là đây”. Vũ trụ trời đất xưa nay có gì khác? Quá khứ, hiện tại, vị lai chỉ ở trong một tâm. Tâm bản nhiên thanh tịnh. Cho nên đừng phân biệt kéo “sai chi hào ly” và “thất chi bách thiên”. Có hỏi ngàn lần cũng vậy mà thôi, cũng chỉ vô ngôn mà thôi, cũng vẫn “trong 49 năm ta chưa từng nói lời nào” mà thôi.

Xin đừng lầm lẫn và xin đừng để Tổ gạt. □

Phổ Đà, 29/4/2011.



Tổ sư Bồ đề Đạt ma - tranh vẽ tại chùa Phổ Đà, Đà Nẵng

Tổ sư Bồ đề Đạt ma Biểu tượng của Quyền Thiện nhất thể

✍ Thích Thanh Tâm

*Mắt sâu hút bóng thiên đàng
Một khung trời nhỏ, lá vàng chợt bay
Người ngồi giữa cuộc đời thay
Nghe sông núi cận phút giây vô thường.*

Nhà thơ Y Sa đã cảm tác như vậy khi đối diện bức họa “Bồ đề Đạt ma cứu niên diện bích” khiến chúng ta cảm nhận được niềm cô đơn đến vắng lặng mà sự yên lặng ấy như sấm sét giữa núi rừng tĩnh mịch. Một con người khác thường, mang tâm hồn hiên

ngang nhưng sống cuộc sống cô đơn đến cùng cực, và “xem công hầu khanh tướng như cỏ rác, đi trên thị phi tầm thường, vượt ra ngoài những giới hạn của đời sống công lệ và tâm hồn nung nấu niềm kiên dũng xốt xa trước sự đi xuống của con người” [1, tr. 6].

Hình ảnh Tổ sư Bồ đề Đạt ma tồn tại hôm nay như một người có tướng mạo hung dữ, đôi mắt luôn trợn trắng, mày quặm lại, râu đen cả mặt, giống như cướp biển. Đặc biệt là đôi mắt, to và sâu thẳm như hư vô. Đôi mắt đó thường nhìn trừng trừng bất động, như có mãnh lực vô hình, khiến người ta xao xuyến, khiếp sợ. Cho nên, văn học Trung Hoa dùng từ “bích nhãn Hồ tăng” nghĩa là “nhà sư mắt biếc đất Hồ” để gọi Ngài. Và từ đó, Ngài bước chân vào huyền sử như Trúc Thiên cảm thán:

Từ Tung sơn, sừng sững bên vách đá Thiếu Lâm, bóng Người ngả dài suốt lịch sử Đông Phương như một tượng trưng thuần túy của Đạo. Ngót mười lăm thế kỷ, lòng người còn nghe đồng vọng tiếng Người nói; chốn Già lam còn vang dội bước Người đi.

Người đi qua không gian hiển

hiện như chưa từng có. Người đi qua thời gian, hiển hiện như chưa từng không. Người đi thẳng vào sự thực, dẫm nát dư luận. Người đi thẳng vào lòng người, không mặt nạ.

Đối với Người, sự thực là sự thực, không được trả giá. Trả giá với sự thực là kí kết với ma. Con người đi xuống quá rồi, thế đạo đang nghiêng ngửa giữa sắc tướng; cần cấp thời chặn đứng cái đà tuột dốc; cần vươn mình mở lấy con đường không đường, cần nhảy thẳng vào tâm điểm cuộc sống, của giác ngộ. Căn bệnh đã quá trầm trọng, cần bạo tay thọc thẳng mũi dao vào tròng ung thư. Trong tinh thần vô úy ấy Người đã thét giữa những con người bé nhỏ chúng ta chơn lí tối hậu: hoát nhiên vô thanh.

Từ huyền sử, Người tô lại khung đời bằng nét đạo tâm linh. Sống là đạo, ngoài ra không có đạo nào khác. Đạo nào khác đều tìm Thánh mà bỏ phạm, đều ham ngộ mà ghét mê, đều bỏ đời mà cầu đạo, đều tự trói buộc mình: “Bất dữ phạm thánh đồng triền. Siêu nhiên danh chi viết Tổ” [2].

Theo Bách trượng thanh quy, Ngài tên là Bồ Đề Đa La, con trai thứ ba của vua Hương Chí, dòng

Sát Đế Lợi, Nam Thiên Trúc [5, tr. 1118a29]]. Về sau, đối là Bồ đề Đạt ma, nghĩa là đã thông lượng đối với các pháp. Với nỗi niềm thốn thức trước những biến thiên của cuộc đời, trước nỗi đau muôn thuở của kiếp người trong dòng chảy vô thường, Ngài phát tâm xuất gia, tìm cầu sự giác ngộ. Ngài *“nuôi chí cầu pháp Đại thừa, trút lớp áo trắng cư sĩ khoác lên chiếc áo nâu sồng, quyết làm hưng thịnh hạt giống Thánh. Thoải mái trong lòng, thông suốt thế sự, trong ngoài sáng rõ, đức hạnh vượt ngoài khuôn mẫu thế gian”* [3, thượng, tr. 210]. Từ nhân duyên đó, Ngài được Tổ Bát nhã Đa la (*Prajñātāra*), đời thứ 27 của Phật Giáo Thiên Trúc truyền y bát làm Tổ đời 28.

Sau thời gian ẩn thân tu tập để đập tan những định kiến, vượt qua những dối lừa của tri giác sai lầm và đến lúc ánh trăng hiện rõ giữa bầu trời cao rộng, cơ duyên chín muồi, Ngài lên thuyền vượt biển sang Trung Hoa vào ngày 21 tháng 7 năm Mậu Tuất. Vua Lương Võ Đế hay tin liền mời về Kim Lăng hội kiến. Sau vài lần tiếp chuyện, Bồ đề Đạt ma biểu lộ chất nghệ sĩ ngang nhiên của người siêu

thoát, trong khi Lương Võ Đế là vị vua thuần thành, nhưng chưa thoát ra khỏi trí óc tầm thường của thế tục, nên không thể lãnh hội những huyền nghĩa cao siêu của bậc đại nhân. Dưới mắt Thiền sư, danh lợi phồn hoa của cuộc đời như mây chiều sương sớm. Cảnh đời vô thường mộng huyễn. Một lời còn không muốn thốt ra, hà huống là văn tự trợn chẳng màng đến. Khí khái dứt khoát, tư tưởng siêu việt, xem nhẹ việc đời như cát bụi. Do đó Đạt ma Tổ sư bỏ về Hồ Nam. Tương truyền, Ngài bứt cọng lau ném xuống sông, rồi đứng trên đó mà vượt Trường Giang để đến Thiếu Lâm Tự, vào năm Hiếu Xương thứ ba, đời Bắc Ngụy (527) [4, tr. 657].

Tại đây, Ngài thấy nhiều nhà sư thể trạng yếu đuối, hay ngủ gật lúc nghe giảng và không chịu nổi khí lạnh núi rừng. Đồng thời, thấy cuộc đời chưa tiếp nhận được tông chỉ cứu cánh của Pháp như thật nên ngồi quay mặt vào vách trong, trở về với nỗi niềm cô đơn tuyệt đối của kẻ thiết tha cứu đời. Kết quả sau chín năm diện bích, Ngài đã đúc kết hết thấy tinh yếu vào trong cuốn *Dịch Cân Kinh* và *Tẩy Thủy Kinh*¹,

trở thành ty tổ của Thiếu Lâm võ công và cũng là Sơ Tổ Thiền Tông Trung Hoa với dòng truyền rực rỡ, như bài kệ Ngài dạy: *“Ngô bản lai tư thổ, truyền Pháp cứu mê tình, nhất hoa khai ngũ diệp, kết quả tự nhiên thành”*. Ta vâng lời Thầy, mang Pháp tạng được trao truyền từ Tây Vực sang đến cõi này để truyền pháp cứu người mê. Một đóa hiện linh thoại, có năm cánh tỏa hương thơm kỳ diệu, là kết quả thành tựu tự nhiên.

Ngày xưa, đức Thế Tôn ở Magadhā đóng cửa không nói ba tuần; ba mươi hai vị Bồ-tát tại Vaishali bàn bạc với Duy Ma Cật về pháp môn bất nhị, cuối cùng Ngài đã yên lặng không nói, khiến ngài Văn Thù khen ngợi; Ngài Tu Bồ Đề ngồi trong hang đá không nói một lời, không một câu thuyết về Bát nhã ba la mật lại khiến Thiên Đế Thích lặng lẽ rải hoa dâng cúng; rồi Đạt ma cứu niên diện bích, lãnh đạm với mọi ngôn ngữ. Như vậy, sự im lặng sấm sét ấy chính là một pháp môn thượng thừa, chứ nào phải tà ngụy đối với Thiền?

Hiện nay, từ Lạc Nhạn đầm vòng theo hướng Đông Nam, lối đi từng bậc đá ngoằn ngoèo

lên sườn Thiếu Thất có Trấn Võ động. Bên trong khắc hàng chữ: *“Đạt ma thiền sư tham thiền chỉ linh vị”* và phía dưới là chiếc lư lớn bằng đồng, đặt trên phiến đá - nơi kỷ niệm Đạt ma Tổ sư cứu niên diện bích. Và về sau, các thế hệ kế thừa đã tán thán Ngài nhân kì giỗ Tổ hằng năm bằng lời sớ với văn phong trang nhã, tôn kính:

“大哉正傳紹覺皇之宗裔。廓然無聖破義學之膏肓。百川到海迥絕異流杲日麗天罄無側影指人心而成佛成佛同心契妙道以忘言。忘言見道。有大功於世教。宜廣振於宗風現濁世優曇華。實為鼻祖取神州大乘器。盡入彀中。適逢瘞履之辰。爰效采蘋之薦。伏願信衣表佛祖之重力任千鈞一花開天地之春。芳聯萬世” [5, tr. 1118a20]。

Lớn lao thay chánh truyền, nối dòng dõi Phật. Trống trơn không Thánh, phá tan những hiểm nguy của nghĩa học. Trăm sông về biển, nào còn dòng chảy riêng tư. Mặt trời trên không, chẳng còn hình ảnh riêng rẽ. Chỉ thẳng tâm người thành Phật. Khế hợp diệu đạo mà quên lời, quên lời để thấy đạo. Lập công to cùng thế giáo, chấn động lớn ở Tông phong.

*Hiện đóa Ưu đàm giữa dòng đời
nhờ bản, làm vị Tổ đầu tiên. Nắm
vận khí Đại thừa tại Trung Quốc,
trộn nhập vào khuôn khổ. Vừa
gặp ngày chôn giày, bèn dâng lễ
tưởng niệm. Ngưỡng mong, tín
y biểu thị, việc lớn của Phật Tổ,
sức nặng ngàn cân. Một hoa xòe
nở, mùa xuân trời đất, thơm mãi
muôn năm.²*

Và theo *Bách Trượng Thanh Quy*, ngày mùng 5 tháng 10 năm Bính Thìn, nhằm năm thứ 19 niên hiệu Thái Hòa nhà Ngụy, Ngài ngồi yên lặng mà tịch. Ngày 28 tháng Chạp, đem an táng ở núi Hùng Nhĩ, xây tháp tại chùa Định Lâm. Nhà Đường phong thụy hiệu là Viên Giác đại sư, tháp tên là Không Quán [5, tr. 1118b15].

Sau khi Ngài viên tịch, các đại sư Thiếu Lâm tiếp tục tập luyện những phương pháp do Ngài truyền lại. Với *Dịch Cân Kinh* thì rèn luyện nội công, còn *Tất Thủy Kinh* thì rèn luyện khí công. Chẳng bao lâu, các đại sư nhận ra việc luyện tập hai quyển này, không những làm sức khỏe tăng tiến, cơ thể mạnh mẽ mà tinh thần càng phấn chấn, trầm tĩnh, có thể chống lại khí lạnh núi rừng, bệnh tật, mệt mỏi sau

khi ngồi thiền và can đảm vượt qua những khó khăn nguy hiểm trong lúc hành đạo.

Thế nhưng, nói đến Bồ đề Đạt ma, không thể không nói đến tư tưởng Thiền tông mà Ngài là người kế thừa và được tư tưởng ấy hun đúc nên con người siêu tuyệt. Một đóa sen đức Phật đưa lên ở hội Linh Sơn đến sự im lặng đến vô tình của Bồ đề Đạt ma, một tiếng hét vang vọng đất trời của Lâm Tế làm bùng vỡ chân tâm hành giả hay những chiêu gây hàng ma tuyệt hảo của Bách Trượng, xua đi đám mây mù che mắt thế gian. Đó đều là hạo khí của Thiền bàng bạc trong dòng truyền này. Và hạo khí đó, được thu gọn trong bốn câu của Tổ Bồ đề Đạt ma: “*Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật*”, nghĩa là, *phải hiểu thấu đáo một câu Kinh bằng cách đập vỡ cả kính lẩn ảnh, vượt qua mọi hình thái ý niệm, không phân biệt mê ngộ, không chú ý đến hiện tại hay sự vắng mặt của tâm tưởng, không bắt không bỏ hai đường thiện ác* như Đại Ứng quốc sư đã diễn tả [3, trung, tr. 64]. Để từ đó, khai sáng Thiền tông Trung Hoa, và chính tông phái này đã

hun đúc truyền thống huy hoàng của nền văn hóa Nhật Bản, ảnh hưởng mạnh đến văn hóa Việt Nam và Triều Tiên.

Tinh hoa Thiền Bồ đề Đạt ma là dạy người triệt ngộ cội nguồn tâm linh, quay lại sống với chính mình; chuyên tâm nhất ý quán sát bằng cách tự truy vấn, khi cha mẹ chưa sinh ta, bản lai diện mục là gì? Có nỗi ưu tư buồn khổ vì không thấu rõ cội nguồn của mình, để phải lưu linh trôi nổi sanh tử luân hồi. Khi nào cảm nhận được nỗi bằng khuâng sanh tử luân hồi giống như nỗi buồn con thơ lúc cha mẹ qua đời, chính là khi dụng tâm hồi quang phản chiếu, liễu ngộ Phật tánh [6].

Như vậy, từ bỏ quê hương, qua Trung Hoa trao truyền đạo lý tinh túy của đẳng Thiền Thệ, nhưng tiếng nói của Ngài chỉ là tiếng nói cô liêu giữa sa mạc loài người bấy giờ. Người đời không thể hiểu tiếng nói cao siêu ấy nên Ngài đã đi vào nỗi niềm cô đơn vô hạn, suốt chín năm lặng lẽ ngồi quay mặt vào vách để thiền định, “*với đôi mắt nhìn thẳng vào hư vô thăm thẳm của trần gian, nhìn vào kiếp người phù du và ngó xuống nỗi đời*

trầm thống” [1].

Nhiều khi trong hành trạng của Ngài, có những cử chỉ tàn bạo đối với môn đệ, nhưng thật ra đó là thái độ tích cực để giúp những tâm hồn tinh thành trên con đường giải thoát khổ đau. Hơn nữa, theo Phạm Công Thiện, cử chỉ lạnh lùng của Bồ đề Đạt ma là “*biểu lộ một cách tiêu cực lòng thương yêu thâm kín của một tâm hồn đa cảm trước những yếu đuối của loài người*”.

Tóm lại, những huyền thoại kỳ bí như: Đạt ma vượt sóng qua Đông Độ, đập cọng lau qua sông Dương Tử, hay xách dép phi hành trên ngọn Thống Lãnh, đều nhằm thi vị hóa sự tôn kính đối với cuộc đời ngang dọc của Bồ đề Đạt ma - một nhân vật siêu phàm, xuất chúng về đường tư tưởng và học thuật, một tâm hồn phóng khoáng, siêu thoát, phá chấp và nghịch đời. Tổ sư đã đi vào lịch sử nhân loại trong suốt 15 thế kỷ qua, bằng nhiều nghi án lịch sử quan trọng, bên cạnh những huyền thoại kỳ bí, đã khiến một số học giả Đông - Tây nghi vấn và phủ nhận cuộc đời Ngài, như: Phùng Hữu Lan, P. Pelliot, Conze. Trái lại, có nhiều học giả công nhận như: Hồ Thích,

Praboth Chandra Bagchi, Suziki, và cả trong các sách *Lịch sử Phật Giáo Trung Quốc*, sách *Võ Thuật Từng Thư* của Quảng Từ Lão Ni [1, tr. 21-26].

Như vậy, Thiền tông là tâm hồn, võ thuật là thể xác của Đạt ma, do đó, sự xuất hiện của hai nền tư tưởng và học thuật này, chính là hiện tượng siêu hóa nghệ thuật thật sự con người Đạt ma. Tổ sư đã thật sự đi vào huyền sử nhân loại, để sống mãi với sự tôn kính cao cả. Và chính yếu, ngay chính bản thân Ngài, cũng là sơ Tổ Thiền tông Trung Hoa đã minh chứng hùng hồn cho sự hòa quyện giữa Quyền và Thiền. Một minh chứng sống thực cho sự giao thoa, kết dính ấy tạo nên hạo khí kiêu hùng trong dòng chảy miên viễn của cuộc đời ngượng xuôi. □

Tài liệu tham khảo:

[1] Phạm Công Thiện (2003), *Tiểu luận về Bồ đề Đạt ma - Tổ sư Thiền tông*, Nhà xuất bản Tôn giáo, Hà Nội.

[2] Trúc Thiên (1972), “Linh thoại Bồ đề Đạt ma”, *Tạp chí Tư tưởng Đại học Vạn Hạnh*, số 2 và 3.

[3] Daisetz Teitaro Suzuki (1989), *Thiền luận*, Trúc Thiên dịch, tập thượng, trung, hạ, Nhà xuất bản thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Sa môn Thích Quảng Độ dịch (2000), *Phật Quang đại từ điển*, tập 1, Hội Văn Hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản.

[5] 大智壽聖禪寺住持臣僧德輝奉勅重編, 大龍翔集慶寺住持臣僧大訢奉勅校正, “勅修百丈「規」”, 大正新修大藏經, 卷 48, 數 2025, 1109c - 1159b.

[6] 達磨祖師著 (2007), 達磨悟性論, 佛陀「育基金會恭印, 台灣.

Ghi chú:

1 - Có quan điểm cho rằng *Dịch Căn kinh* và *Tây Thủy kinh* không phải của Bồ đề Đạt ma. Trong tác phẩm *Lược khảo võ thuật Trung Hoa*, Trí Chi - Hồ Hiếu Vũ dịch (1973), đưa ra dẫn chứng cho rằng hai tác phẩm kia được viết từ đời nhà Minh hoặc nhà Thanh, qua việc phân tích sự giả tạo trong bài tựa của Lý Tĩnh và Ngưu Cao trong sách *Dịch Căn kinh* và *Tây Thủy kinh*. Tuy nhiên, những dẫn chứng mà các quan điểm đó đưa ra vẫn chưa được các nhà nghiên cứu chấp nhận là có cơ sở khoa học. Do đó, tôi vẫn theo quan điểm chung, xác nhận là tác phẩm của Bồ đề Đạt ma. Vì vấn đề ở đây, không phải là nói tác phẩm của ai, mà tôi chỉ nói đến ứng dụng, công dụng của nó. Cho nên, vấn đề xác thực thì dành cho những nghiên cứu sau này.

2 - Thích Phước Sơn & Lý Việt Dũng dịch./.



Không biết
bắt đầu từ đâu
kết thúc từ đâu

Đoàn Minh Châu

Ta không biết bắt đầu từ đâu
không gian của những ước mơ bé nhỏ
mỗi ngày ghi trên lá bàng chuyển động lặng lẽ của sắc màu
mỗi ngày đổ xuống con đường tổ khúc rồi bời của thanh âm

ta nhớ giọng nói của những người không quen
họ đã và đang đâu kia, trao đổi câu chuyện tầm phào qua quýt
bình thản như mỗi buổi chiều trong thành phố
sông Hàn chảy ngang một nỗi buồn vất vưởng

ta nhớ quá tay mình
sự trung thành hiếm hoi, chịu sai khiến và không kháng cự
giá như ta có thể chế ngự chính ta, những ý nghĩ ồn ào náo
động
mọi thứ, trừ bàn tay, đều vượt ngoài kiểm soát và âm ỉ nhạo
báng
mọi thứ, trong điên khùng của yêu thương và bận rộn của âu lo
đều có giá trị vô nghĩa riêng

ta không biết kết thúc từ đâu
bằng mỗi chiều ngồi dưới gốc bàng và nghe cây hát
về cuộc sống của một chiếc lá khô
lăn quăn hoài trên phố. □



Hai bài giảng của đức Dalai Lama

 Pháp Hiền cư sỹ dịch

NGHIỆP (Karma)

Giảng tại Đại Học Brown.

Khổ và vui hình thành từ những hành vi (Karma) quá khứ của chính chúng ta. Do vậy, nghiệp được giải thích ngắn gọn như sau: nhân nào quả đó.

Nghiệp có nghĩa là các hoạt động. Nghiệp hoạt động như thế nào? Xét từ quan điểm ấy, chúng có ba hình thái thể hiện: thân, khẩu và ý, tức là nghiệp thể hiện ở thân, ở ý và bằng tính chất ngôn ngữ hình thành nơi miệng, khẩu nghiệp. Xét về quả, thì những hành vi này gồm có quả thiện, quả ác và quả vô ký. Liên quan đến thời gian, thì nghiệp có

hai thời - những hành vi dự định thực hiện khi suy nghĩ là nên làm một điều gì đó và những hành vi đã cố ý thực hiện từ những suy nghĩ ấy bằng thân hay khẩu (bao gồm, ra lệnh, chỉ đạo), tức là mình đã trực tiếp hành động hay bày mưu cho người khác làm.

Chẳng hạn, vì một động cơ nào đó, mà hiện giờ tôi đang phát biểu, vậy, tôi cũng đang tích lũy một loại nghiệp thuộc về lời nói, tức ngữ nghiệp. Qua các cử chỉ của đôi bàn tay mình, thì có nghĩa là một loại nghiệp nào đó thuộc về thân hay thân nghiệp cũng được tôi tích lũy. Dù các hành vi này tốt hay xấu, thì chúng vẫn dựa trên động cơ của tôi. Nếu như tôi nói bằng một động cơ tốt đẹp, thuần chân thật, lòng kính trọng và yêu thương người khác, thì hành vi của tôi sẽ là hành vi thiện, thiện nghiệp. Nếu

như hành động của tôi bị thúc đẩy bằng kiêu mạn, sân hận, chê bai...thì lúc này thân và ngữ của tôi sẽ thành là ác nghiệp.

Do vậy, nghiệp luôn được tạo ra. Khi chúng ta nói với nhau bằng một động cơ thiện thì chúng ta có được một bầu không khí thân ái; hành vi này cũng tạo nên một dấu ấn trong tâm, đem lại niềm vui ở tương lai. Bằng một động cơ xấu, thì bầu không khí thù nghịch liền được tạo ra, và khổ đưa tới cho người nói ở tương lai.

Giáo thuyết của Phật dạy bạn phải làm chủ chính mình; mọi việc phụ thuộc vào bạn. Điều này có nghĩa rằng, khổ hay vui đều do thiện hay ác nghiệp mà ra, chúng ở bên trong chứ không ở một nơi nào khác. Trong đời sống hàng ngày, giáo chỉ này rất hữu ích, bởi một khi bạn tin vào sự tương quan giữa hành vi và kết quả, dù trong bạn có một viên cảnh sát nào hay không thì bạn vẫn luôn tự mình cảnh giác

và kiểm tra. Chẳng hạn, ở đây có một số tiền hay một viên đá quý và chung quanh chẳng có ai, bạn có thể dễ dàng chiếm lấy;

tuy nhiên, nếu bạn tin vào giáo chỉ này, bạn sẽ không làm thế, bởi vì, toàn bộ trách nhiệm cho tương lai của chính mình hay quả của tương lai đang ngủ ngầm (tùy miên - rest) hay đang tồn tại trong bạn (chỉ đủ duyên là nó hoạt động thôi).

Trong xã hội hiện giờ, bất kể là những hệ thống kiểm soát

tinh vi bằng nền công nghệ tiến bộ nào đi nữa, thì con người vẫn thành công trong việc gieo rắc chủ nghĩa khủng bố. Cho dù mặt này có nhiều kĩ thuật tinh tế để theo dõi mặt kia, nhưng ngay cả mặt khác đó lại càng tạo khổ đau tinh vi hơn nữa. Sự kiểm soát hay hàng phục thật sự là sự kiểm soát từ bên trong - ý thức về sự tương quan và trách nhiệm cho tương lai của chính mình cũng như mối quan tâm của lòng vị tha với người khác.



Nói một cách thực tiễn, thì sự kiểm soát tội phạm hiệu quả nhất là sự tự hàng phục mình - nhờ việc thay đổi ở bên trong mà tội phạm có thể được hạn chế và xã hội thanh bình. Vì việc tự tra vấn là việc quan trọng hơn hết, cho nên giáo chỉ của Phật Giáo dạy về trách nhiệm tự thân là rất hữu ích, nó bắt ta phải tự tra vấn và kiểm soát nhằm hỗ trợ những quan tâm của chính mình và của người khác.

Liên hệ đến các nghiệp quả, chúng đã được lý giải theo nhiều loại khác nhau. Có loại được gọi là “quả dị thực”; chẳng hạn, ta tạo nên một nghiệp xấu nào đó, thì ta bị đọa vào một cảnh giới khác, như cảnh giới súc sanh, sự tái sinh này là quả chín ở một đời sống khác; quả không như nhân. Một loại nữa được gọi là “quả chiêu cảm tương tợ nhân”; chẳng hạn, sau khi sinh trong một cảnh giới xấu do tội giết người, rồi bạn được tái sinh làm người, nhưng đời sống của bạn bị ngăn lại - quả này là sự yếu mệnh của bạn, sự chiêu cảm quả tương tợ nhân của nó làm cho đời sống ai đó bị ngăn lại. Còn một loại quả khác gọi là “quả có chức năng tương tợ nhân”, một

tiền lệ có thể bị bắt phải đi theo hướng ác nghiệp một cách tự nhiên, chẳng hạn, giết người.

Cũng vậy, những thí dụ vừa nêu có thể ứng dụng cho mọi loại thiện nghiệp. Cũng có những nghiệp mà quả của chúng được chia phần - nhiều chúng sinh sau khi đã thực hiện những loại nghiệp như nhau và do đó quả được lãnh thọ là cộng nghiệp, chẳng hạn, họ cùng sống với nhau trong một môi trường vật chất chung nào đó.

Điểm trọng yếu là những trình bày như thế của Phật Giáo về nghiệp có thể tạo nên một đóng góp tích cực cho xã hội loài người. Niềm kỳ vọng của tôi chính là dù bạn có niềm tin vào tôn giáo hay không, thì chúng ta cũng cùng chia sẻ những nghiên cứu để thu hoạch những phương pháp và kỹ thuật cải thiện đời sống của con người.

LIỆU PHÁP TRÍ BỊ¹

Bài giảng ở Hội Nghiên Cứu Thiền, New York City.

Con quy y Phật²

Con quy y Pháp

Con quy y Tăng.

Hình thái Tam Quy này khác

biệt với hình thái Tam Quy của Tây Tạng, thế nhưng, cốt tủy thì như nhau và, điểm chủ yếu này cho biết rằng, tất cả chúng ta đều quy ngưỡng cùng một đấng đạo sư, đức Phật. Tam Quy mà ta đang xưng tụng, khiến ta tin vào lời Phật dạy, nhưng tôi không cho rằng, Phật Giáo là tôn giáo tốt nhất trong mọi tôn giáo. Do con người khác biệt, nên có những sở thích khác biệt và để thích hợp với số đông sai biệt ấy, nên tôn giáo cũng sai biệt. Bệnh nào thì cho thuốc đó và liệu pháp này có thể thích hợp ở tình cảnh này, nhưng không thích ứng với hoàn cảnh kia. Do vậy, tôi không thể nói một cách đơn giản về Phật Giáo: “liệu pháp này là tuyệt nhất.”

Phật Giáo là một tôn giáo uyên thâm và cũng cực kỳ phong phú. Một số người cho rằng, Phật Giáo không phải là một tôn giáo, đúng hơn, nó là môn khoa học của trí tuệ, và một số lại cho rằng, Phật Giáo là một tôn giáo theo chủ nghĩa vô thần. Trong mọi trường hợp, Phật Giáo là một phương pháp tiếp cận lý tính, thâm sâu, và tinh tế với nhân sinh mà không phải nhấn mạnh đến một cái gì ở bên ngoài, hay đúng

hơn là nó nhấn mạnh vào trách nhiệm cá nhân cho sự phát triển nội tại. Phật dạy, “Các bạn là chủ nhân của chính mình, sự vật phụ thuộc vào bạn. Ta là một đạo sư, giống như một y sư, ta có thể cho bạn liệu pháp hiệu quả nhất, tuy nhiên, bạn phải hiểu thấu nó, và sau đó tự dò xét lấy.”

Đức Phật là ai? Ngài là một chúng sinh đã chứng đắc sự thanh tịnh toàn diện về thân, ngữ và ý (tâm). Theo một vài bản kinh, tâm Phật là Pháp thân (*Dharmakāya*) hay là Thân Chân thật, có thể hiểu như là Phật. Phật ngữ, hay năng lực nội tại có thể được hiểu như là Pháp (Dharma). Sắc thân Phật, có thể được hiểu như là Tăng, Cộng đồng Tâm Linh. Do vậy, ta quy y Tam Bảo, có nghĩa là ta Quy y: Phật, Pháp và Cộng Đồng Tâm Linh.

Một đức Phật như thế hữu nhân hay vô nhân? Hữu nhân. Phật có phải là thường tại? Có phải đức Thích ca Mâu Ni, là một đức Phật cá biệt, bất diệt? Không phải vậy. Ban đầu, Phật Thích ca Mâu Ni là thái tử Sĩ-đạt-ta, một phàm phu, bị vô minh gây khổ đau và cũng bị những tư tưởng và các nghiệp xấu kéo lùi - một

người như tất cả chúng ta. Tuy nhiên, được trợ duyên bằng những giáo pháp và các bậc thầy, dần dần ngài đã tự chứng thanh tịnh và cuối cùng đắc toàn giác.

Qua tiến trình có cùng một chuỗi nhân quả giống như vậy, chúng ta cũng có thể trở nên toàn giác. Tuy tâm thức có rất nhiều cấp độ, nhưng cấp độ uyên thâm nhất là Phật tính, chủng tử để trở sinh Phật quả. Mọi chúng sinh đều có trong mình tuệ chủng tinh thâm này và do hành thiền thâm sâu và thực hành các thiện hạnh, dần dần hạt giống ấy có thể chuyển thành Phật quả thanh tịnh. Hoàn cảnh của chúng ta thật vô cùng thuận lợi: hạt giống giải thoát đang ở trong chúng ta.

Là một Phật tử chân chánh, cốt yếu là ta nên thực hành tâm từ và tính chân thật. Khi thể hiện lòng tốt với mọi người, là ta có thể học được cách loại trừ tính ích kỷ: cùng nhau chia sẻ khổ đau, chúng ta sẽ phát triển mối quan tâm nhiều hơn cho sự an lạc của tất cả chúng sinh. Để trợ duyên cho thiện hạnh ấy, ta nên hành thiền thật sâu và không ngừng trao dồi trí tuệ và khi trí tuệ của ta được phát triển, thì ý

thức của ta về đức hạnh cũng tự nhiên tăng tấn mãnh liệt hơn.

Đức Phật luôn nhấn mạnh đến sự hài hòa giữa trí và bi: một trí não và một trái tim tuyệt vời sẽ cùng nhau làm việc. Nếu chỉ đặt tầm quan trọng của sự thông minh lên trên hết và quên đi trái tim, thì ta có thể tạo nên nhiều vấn đề hơn và tạo nhiều đau khổ hơn trong thế giới này. Nói cách khác, nếu ta chỉ đặt trọng tâm vào trái tim mà quên đi khối óc, thì khi ấy, sẽ không có sự khác biệt nào hơn giữa thú vật và con người. Hai điều này cần phải được phát triển trong trạng thái thật cân bằng và khi chúng được như thế, thì thành quả của tiến trình sắc (tiến trình vật chất) sẽ được song hành cùng tiến trình tâm. Trái tim và tâm thức khi đã hòa điệu vận hành, thì chúng sẽ kéo theo gia đình thật sự an vui và nhân loại tương thân tương ái. □

Ghi chú:

1 - Trích dịch từ bài thuyết giảng của đức Dalai Lama ở Hội Nghiên Cứu Thiền, New York City: *Kindness, Clarity, Insight*, Translated and edited by Jeferey Hopkins.

2 - Buddhamaṃ śaraṇaṃ gacchāmi
Dharmaṃ śaraṇaṃ gacchāmi
Saṅgaṃ śaraṇaṃ gacchāmi.

CHỮA QUAN THẾ ẨM ngũ hành sơn

Nhật Uyển

Nghe vang vang giữa lòng
Triều âm bừng gương mặt
Soi bóng giữa trời mây
Ngũ Hành Sơn - Non Nước

Hùng vĩ nét uy linh
Âm ba ngàn lượn sóng
Tiếng chuông chùa thoảng ngân
Ơi! Bàn tay núi dựng

Cánh cò bay trong nắng
Long lạnh trời mùa xuân
Bếp lửa khói lam chiều
Bóng trúc xanh lời ru

Tiếng gọi đò qua sông
Tiếng giã gạo đêm trăng
Thạch nhũ lời thì thầm
Lặng thinh vách đá dựng

Hương trầm chùa Quan Âm
Núi mây hòa biển sóng
Nắng mưa đầy tuổi đá
Năm sắc bùng đóa mai

Lắng nghe trong tiếng thở
Chuông đá lừng đêm thiêng
Trăm sông về chảy hội
Tan trong nhau nụ cười

Biển trời xanh nắng ngọc
Núi điệp trùng trắng phơi
Năm sắc núi mùa xuân
Ơi! Trái tim muôn thuở

Đóa hoa mai bùng hiện
Giữa lòng Ngũ Hành Sơn
Lung linh ngọc Như Ý
Ơi! Mùa xuân vội vời... □

VŨ HOÀNG CHƯƠNG

Thấu thị lẽ vô thường

 Tâm Nhiên

Vũ Hoàng Chương là một nhà thơ vĩ đại của văn học Việt Nam. Một nhà thơ trữ tình lãng mạn, chứa chan cả trời thơ đất mộng lung linh. Tình thơ chất ngất bay cao vút tận đỉnh trời lồng lộng, ý thơ nồng nàn tha thiết, cháy bỏng bao nỗi niềm rung ngân bất tuyệt những tiếng lòng vọng lên từ sâu thẳm tâm linh.

Tình và tâm cùng hòa âm thâm cảm, giao hòa tận ruột rà xương xẩu máu me, nên đã va chạm đến đáy hồn vi diệu tuyệt trần Phật Giáo. Thật vậy, thi ca của Vũ Hoàng Chương đã đóng góp một phần rất lớn vào văn học Phật Giáo Việt Nam qua hai thi phẩm sáng ngời Lửa Từ Bi và Bút Nở Hoa Đàm đậm đà hương sắc.

Lặng lẽ âm thầm, thi sĩ sớm bắt gặp Phật Giáo Thiền tông và lãnh hội được tinh túy của Thiền nên thơ ông đã chuyển sang hướng giải thoát, chứ không còn chìm đắm trong men say rượu, say tình như thời tiền chiến nữa. Trong giới văn nghệ sĩ Phật Giáo, không ai là không biết bài thơ Nguyễn Cầu, một bài thơ đạo tiêu biểu nhất của ông. Chúng ta thử thưởng thức cái hương vị tuyệt vời của trời thơ bao la hồng viễn.

Mở đầu bài thơ, thi nhân đã nêu ra một nghi vấn, một câu hỏi trọng đại trước lý vô thường, trước lẽ sinh tử luân hồi của kiếp người giữa vũ trụ mênh mông:

Ta còn để lại gì không?

Kìa non đá lở nọ sông cát bồi

Lang thang từ độ luân hồi

U minh nẻo trước xa xôi dặm về.

Ta là ai? Ta là kẻ nào trong cuộc lữ trăm năm? Phải chăng ta là một con người sinh ra lớn

lên giữa cuộc đời: Làm việc, đấu tranh, dành dụm, tích trữ vật chất và tinh thần, rồi cuối cùng tử thần vụt đến dẫn ta đi vào hố thẳm u linh, kinh hoàng nơi cõi chết mịt mù tăm tối? Chết là chấm dứt hết tất cả mọi sự hay sao? Thi nhân bàng hoàng tự hỏi: “Ta còn để lại gì không?” Khi mà “Kìa non đá lở nọ sông cát bồi”. Chới với trước vạn vật đổi thay, đất trời thiên diễn, vô thường như thế, thi nhân sức thấy mình từ đời thuở nào đã xoay chuyển mãi trong vòng luân hồi sinh tử u minh, mù mù phía trước, mịt mịt phía sau, làm kẻ phong trần khách, lang thang như gã cùng tử giữa cuộc lữ muôn trùng... Giữa muôn trùng cuộc lữ, một hôm bỗng nhìn thấy:

Trông ra bến hoặc bờ mê

*Nghìn thu nửa chớp bốn bề
một phương*

Ta van cát bụi trên đường

*Dù như dù sạch đừng vương
gót này.*

Bờ bến nào huyền hoặc, bến bờ nào vọng mê hơi cõi hỗn độn phù du phủ đầy hư ảo vô minh khiến cho thi nhân trong giây phút bất thần, chợt thấy thiên thu trong một ánh chớp và bốn bề mười phương trong một giây

phút thực tại bây giờ.

Bây giờ và ở đây, cuộc lữ lại tiếp tục lên đường viễn xứ, nhưng từ đây thi sĩ đã thoáng hiện thấy một cõi đi về Cổ Quận ở bên trong tâm hồn vốn trong xanh Thanh Tịnh. Đó là cõi quê. Lòng trong trẻo xanh biếc nguyên sơ, chưa từng vương mắc, ô nhiễm bụi phù trần. Cho nên thi sĩ chân thành lên tiếng một cách thiết tha: “*Ta van cát bụi trên đường. Dù như dù sạch đừng vương gót này*”.

Đi trên con đường trần gian cát bụi, thôi thì đủ thứ xanh vàng đỏ trắng, muôn màu nghìn sắc đầy dẫy về hấp dẫn, quyến rũ, lôi cuốn ta vào mê lộ, túy sinh mộng tử mang mang... Nếu không tỉnh thức thì sẽ bị cuốn trôi theo đắm chìm giữa miền điên đảo, nhào lộn tồn sinh bức bách não phiền, không lối thoát. Vì thế, dù dơ bẩn hay trong sạch, dù thiện lành hay xấu ác... thì thi nhân vẫn không muốn vương bận, không thích dính mắc vào làm chi. Đó chính là bước đi xa lìa mọi đối đãi, vượt ngoài phân biệt đúng sai, phải quấy, hơn thua, được mất... của thế giới nhị nguyên.

Biết thế nên thi sĩ thể hiện

một cách sống mãnh liệt viên dung, sống hết mình, trọn vẹn say sưa với ngọn lửa thiêng đang bùng cháy trong hồn. Ngọn lửa thiêng từ cội Tâm bùng sáng chói lòa cả càn khôn vũ trụ, bay lên rực rỡ huy hoàng tận đỉnh trời thiên thanh vĩnh thúy. Với trạng thái xuất thần ấy, lời thơ lãng đãng đi về:

Để ta tròn một kiếp say

*Cao xanh liêu một cánh tay
núi trời*

Nói chi thua được với đời

*Quản chi những tiếng ma cười
đêm thâu.*

Con người đau khổ vì mãi đấu tranh, giành giật lẫn nhau. Đó là lối sống thực dụng, chạy theo cái lợi trước mắt. Sẵn sàng tàn nhẫn, chà đạp, sát hại người khác để giành lợi lộc về phần mình. Nhà thơ nhạy cảm, trực thấy rõ sự nguy hiểm của cách sống bị điều động bởi tham lam, sân hận và si mê ấy, nên có ý cảnh giác những đầu óc thực dụng, sống như máy móc, chỉ biết tính toán, so đo được mất, hơn thua, giàu nghèo, phải trái... theo kiểu ma quái lật lùng, xuôi ngược hồ đồ tráo trở. Đó là loại người rơi vào hư vô chủ nghĩa với quan niệm chết là hết,

nên họ chủ trương sống thỏa mãn tham dục, thỏa mãn những nhu cầu vật chất nông cạn mà thôi: “Nói chi thua được với đời. Quản chi những tiếng ma cười đêm thâu”. Nói chi... Quản chi... Sá chi những trò đời ma quỷ, oái oăm, nhà thơ mỉm cười tịch nhiên bất động trong lặng lẽ xa lìa, viễn ly tất cả. Sá gì mà chấp trước, vương bận cho mệt.

Trên ngõ về im lặng, nhà thơ mở rộng lòng ra một cách thành tâm thâm nguyện:

Tâm hương đốt nén linh sầu

*Nhớ quê dằng dặc ta cầu đầy
thôi*

Đêm nào ta trở về ngôi

*Hồn thơ sẽ hết luân hồi thế
gian*

Một phen đã nín cung đàn

*Nghĩ chi còn mất hơi tàn
thanh âm*

Luân hồi chấm dứt thì Niết Bàn hiện ra. Niết Bàn chính là Cổ Quận đang hiện hữu giữa trái tim mình, ngay trong Lòng Thanh Tịnh của mình đây thôi. Chỉ cần ta “*hồi đầu thị ngạn*” thì hoát nhiên triệt ngộ, chứng vào cảnh giới Niết Bàn Diệu Tâm liền lập tức. □



Ẩn dưới nụ cười của loài người, có thể là sự triu mến, yêu thương hay ngược lại. Nhưng với loài vật thì không, chúng thể hiện tình cảm một cách thuần nhất nên đáng tin cậy hơn.

Ý NGHĨA GIỚI “KHÔNG SÁT” TRONG VĂN ĐỀ BẢO VỆ MÔI SINH

 Thích Đức Văn

Thế giới chúng ta đang sống, dù được quan niệm bởi bất cứ truyền thống triết học nào, vẫn là thế giới cộng sinh được vận hành theo một trật tự tự nhiên hoàn bị nhằm mục đích tồn tại trong một điều kiện môi sinh thuận lợi nhất. Thiên nhiên có những phương cách riêng để bảo tồn sự sống chính mình, thể hiện một cách toàn triệt nhất qua các hoạt động sinh động của bản năng điều chỉnh, nhằm cân bằng môi sinh cho mạch sống cá nhân lẫn toàn thể không bị gián đoạn, diệt vong.

Nếu sự “bức tử” đồng loại để được sinh tồn một cách bản năng được xem là tự nhiên của loài vật thì điều đó ngược lại ở con người. Là một sinh vật cao

cấp, ngoài một cấu trúc cơ thể hoàn bị, loài người còn có lý trí và thường có ý thức chủ động mọi trạng thái tính năng, hành vi của mình đối với thế giới bên ngoài. Với trí tuệ và kiến thức, con người có trách nhiệm bảo tồn và hoàn thiện dòng sống của vạn vật để xứng đáng với ngai vị chủ tể muôn loài với một sứ mệnh cao cả. Việc làm trái đi cái thiên chức ấy, phải chăng chính là tự phỉ báng mình?

Tự bao giờ, loài người đã tự phong cho mình cái quyền được sát hại loài vật? Qua các tư liệu lịch sử, những di ấn của các nền văn minh, ta thấy có những thời kì con người phải săn bắt loài vật nhằm vượt qua những giai đoạn khủng hoảng thiếu lương

thực khi dân số tăng mà chưa đủ trình độ cùng khả năng để tăng năng suất và tích trữ lương thực. Đó chỉ là việc làm bắt buộc theo bản năng để tồn tại, được xem như một hành vi tự vệ để chiến thắng cái chết trong những hoàn cảnh đặc thù, nên chưa có một luật lệ thành văn nào của lịch sử nhân loại tán đồng việc giết hại các sinh vật khác nhằm vào bất cứ mục đích nào. Điều đó đã phần nào xác nhận tính đúng đắn của các truyền thống tôn giáo lớn khi họ ngăn cấm tín đồ giết hại súc vật và phù hợp với quan điểm ăn chay của các nhà hiền triết, các nhà thông thái, các nhà triết học lớn của năm châu. Thiên chúa giáo và Phật Giáo, trong Kinh Thánh và năm giới căn bản, đều có tín điều ngăn cản việc sát sinh và phải dưỡng sinh, vô hình đã làm công việc bảo vệ sinh môi cho vạn vật.

Ngày nay, khi nhân loại đã vượt qua những giai đoạn man sơ để bước vào “căn nhà văn minh” của thế kỉ mới. Việc bảo vệ động vật, thực vật và phong trào ăn chay đã được các nước tiên tiến cổ xúy nhiệt thành không chỉ trên văn bản mà còn trên những hoạt động thực tiễn,

điều đó chứng tỏ con người hiện đại dần ý thức một cách sâu sắc giá trị chung sống hòa bình của muôn loài trong dòng chảy sự sống. Luật sinh diệt giữa các loài vật vẫn sẽ được tuân thủ để cân bằng môi trường sinh thái một cách tự nhiên nhất để giữ sự ổn định về số lượng các loài trên trái đất sao cho nguy cơ “bùng nổ dân số” không thể xuất hiện đe dọa sự sống con người. Loài kiến chẳng hạn, từ thuở khai thiên lập địa đến nay chẳng bao giờ tồn tại quá mức cho phép của người mẹ thiên nhiên để chiếm lĩnh toàn cầu (Ngược lại, *nạn nhân bản* của loài người mới chính là nguy cơ cho loài vật). Mặt khác, như một thỏa thuận bất thành văn, loài vật luôn luôn cư trú trong những địa giới, khu vực riêng để không bao giờ có thể xâm phạm đến nền “an ninh” của loài người, ngoại trừ việc chúng được phép chung sống sau khi đã được thuần hóa. Các động vật nguy hiểm (trong ý nghĩa tượng trưng) thường hiếm khi xuất hiện ở đồng bằng hoặc thành phố, nơi loài người cư ngụ như là chủ thể vạn vật. Loài sinh vật mang vương miện và cầm lấy vương quyền ấy có

một thứ vũ khí vô địch? Trí khôn, nhìn từ góc độ nhân bản, việc lợi dụng đặc ân trời cho ấy để sát hại những sinh vật yếu đuối hơn mình là một hành vi thiếu lương tâm. Nhấn tâm hơn nữa, ngoài việc sử dụng thịt như một thực phẩm do thói quen thừa hưởng từ tổ tiên ở thời kì săn bắn có thể chấp thuận, loài người còn sát hại loài vật một cách quái dị để ăn thịt nhằm cầu kì hóa cảm giác thỏa mãn bản năng của ngũ căn, dù họ đã quá đầy đủ thực phẩm. Lịch sử đã để lại nhiều câu chuyện hết sức thương tâm về việc loài người giết loài vật một cách dã man để ăn thịt nhằm mục đích thu hút tối đa các chất họ cho là bổ dưỡng để vỗ béo thân xác nhằm thỏa mãn các nhu cầu giác quan khác một cách trọn vẹn có thể kể ra đây một vài trường hợp: người ta nhốt con ngỗng hoặc con gà trong một lồng sắt, đốt lửa ngay dưới chân cho con vật chạy liên hồi trong đống đau một thời gian dài rồi chặt lấy đôi chân để ăn! Hoặc ghê rợn hơn, để gọi là bổ óc, người ta đập vỡ đầu một con khỉ sống, múc óc lẫn máu vào trong một cái tô có sẵn gia vị rồi nuốt ngon lành! Ngày

nay, dưới ánh sáng khoa học và y học, loài vật dù được xem là không có trí khôn song vẫn có linh năng và tình cảm thương yêu, căm thù,... và một con vật bị giết như thế, thịt sẽ chứa biết bao là độc tố chiết xuất từ sợ hãi, căm hận và đống đau ngưng tụ lại trong dòng máu do quá trình tuần hoàn rối loạn và ngưng lại đột ngột. Khi ăn những thực phẩm như thế, con người sẽ “hưởng” trọn những độc tố trên. Mặt khác, để kéo dài phút giây hưởng lạc của việc ăn uống, các thực khách (hầu hết là giới quý tộc) của một số triều đại Ấn Độ và Trung Hoa đã phải dùng lông ngỗng ngoáy cổ họng để nôn ra hết thức ăn rồi lại tiếp tục ngồi vào bàn tiệc tìm khoái cảm trong việc ăn uống! Trong những bữa tiệc như thế, các món ăn được chế biến cầu kì bằng nhiều hình thức dã man khác nhau. Ăn uống như thế, con người đã vượt qua ngưỡng cửa của việc ăn uống để tồn tại, đồng thời hạ thấp nhân phẩm của chính mình. Nếu thời kì cổ sơ, loài người phải dùng các loại da thú để che nắng mưa thì ngày nay, con người xem việc đó như một thứ mốt cần phải theo đuổi. Họ giết thú vật vô tội và chỉ

để chiếm lấy những bộ da lông nhằm trang điểm, làm đẹp. Thật là một ý tưởng khôi hài vì mang lột thú vật thì làm sao mà đẹp được! Ví, giày, cặp, thảm,... và hàng loạt các sản phẩm khác từ động vật đã minh chứng cho việc sát hại vô lý đó. Khôi hài hơn, con người lại biện minh cho việc sát hại của mình là để tự vệ! Đó chỉ là ngụy biện vì thực ra loài vật ít khi dám tấn công người nếu chúng không bị bức đến đường cùng, lúc bản năng sinh tồn trỗi dậy một cách mãnh liệt. Hiếm khi ta thấy một con cọp hay sư tử từ rừng tìm về diệt loài người (ngoại trừ các mãnh thú bị giam cầm một cách phi lý). Chỉ có con người mới sấm cung nổ, súng ống để lên rừng giết hại chúng, đôi khi chỉ để giải trí.

Nhưng thiên nhiên, người mẹ toàn bích và vĩ đại, cũng theo quy luật sinh tồn nói trên, không cho loài người vung tay quá trớn. Việc giết hại loài vật nhằm nhiều mục đích đã đến lúc phải trả giá: môi trường sinh thái bị phá vỡ và như một luật phản hồi, tác động lên chính con người trước hết, bệnh tật tràn lan trong lĩnh vực thân xác và sự xuống cấp trầm trọng trong lĩnh vực tinh

thần. Cùng với vài nguyên nhân khác, con người ngày càng mang nhiều thú tính trong hành vi cư xử, gây bao nhiêu đau thương cho đồng loại. Ngày nay, khi khoa học minh chứng được tình cảm và linh năng của động vật, đồng thời bằng những luận cứ chính xác đặt trên cấu trúc cơ thể, giới tính,... xác nhận rằng loài người vốn không phải là sinh vật ăn thịt thì việc sát hại loài vật lại lộ rõ tính chất phi lý và sai lầm hơn, chưa kể nếu được phép, loài vật sẽ thương yêu, trung thành với con người một cách hết sức cảm động như nhiều câu chuyện trong lịch sử.

Ẩn dưới nụ cười của loài người, có thể là sự trù ẻo, yêu thương hay ngược lại. Nhưng với loài vật thì không, chúng thể hiện tình cảm một cách thuần nhất nên đáng tin cậy hơn. Có lẽ ở mặt đó con người cần phải học tập để sống tốt đẹp hơn và xứng đáng hơn với thiên chức của mình. Qua những thảo luận trên, chúng ta có thể thấy *giới không sát sinh* trong năm giới căn bản của Phật Giáo có ý nghĩa quan trọng như thế nào trong vấn đề bảo vệ môi sinh. □

nghĩa Trung Tam bình

 Thích Thông Bác

*Đường trơn như rêu
Tam Bình dốc ngược
Chẳng người lên được
Chỉ có núi leo...*

Sách Hành Trạng Thiền Sư Trung Hoa có 183 vị thiền sư do hòa thượng Thanh Từ dịch và giới thiệu. Bài kệ trên là một trong 160 bài kệ trong *Tông thừa tụng* mà chúng tôi đã thành tâm tán tụng về chư Thiền đức Trung Hoa. Nơi đây, chúng tôi đã theo tình cảm và tầm tri nhận hạn hẹp của mình mà đặt bút tác kệ về mỗi ngài. Bài kệ trên nói về hành trạng của ngài Nghĩa Trung núi Tam Bình.

Nói về Thiền Đông Độ tức là nói Thiền Tổ sư, tức là đề cập về Thiền tức Tâm, Tâm tức Phật, Thiền Tâm Phật này vừa ba vừa là một, một con đường nơi tự tánh của vạn pháp, mà vạn pháp là tự tánh không. Bởi vậy, để đi được trên con đường không đường này, chư Tổ Thiền sư đã dùng vô lượng phương tiện chỉ bày; các công án, các thoại đầu, các thiền ngữ, các cử điệu nhượng mảy, chớp mắt, dựng phất trần,

cho đến dùng cả cây gậy và tiếng hét,... Tất cả các phương tiện trên cũng chỉ là ngón tay để chỉ mặt trăng chân thật trong mỗi hành giả, đó chính là bốn tâm bốn tánh của chính mình.

Hành giả nào đã đặt chân được trên con đường này, sẽ cảm nhận là mình đang bước đi trong lòng mình, bước về cõi lòng mình. Lòng của mình có mà vô tướng, vô ngã. Cảnh ngoài cũng chẳng nguồn cội, chẳng quê hương, chẳng chốn trọ. Vậy là đường không đường, “đường trơn như rêu”, các thứ chân, giò, cẳng không chỗ để bám. Trên con đường này, hành giả sơ tâm đa phần đều bị té, té sắp té ngựa; té là té vào, va vấp vào những thứ ngoài mình: danh, lợi, tình, tiền, tiếng khen, vật lạ, ngựa xe như nước, áo quần như mây...

Những hành giả đang trong cõi Thiền Tổ sư, ai ai cũng từng té sắp, té ngựa cả vạn triệu kiếp rồi. Hiện kiếp này đã trở về với chính mình thì kính mong chư hành giả Thiền Tông, hãy thận trọng, cẩn thận từng bước, bởi

con đường trở về bốn tâm của mình nó trơn như rêu...

Tam bình dốc ngược.

Lạ hôn? Đã là ba cái “bình” sao lại còn “dốc”, mà là thứ dốc dựng ngược! Thực thì, dốc ngược này chứ Tổ gọi là “vách đứng ngàn nhẫn”. Vách đứng ngàn nhẫn này vừa cao vừa cứng như hòn núi đá, và cũng mỏng mảnh, cũng loãng như cả hư không. Cái thứ dốc ngược này chỉ để riêng cho những hành giả đã chốn ngộ trở lên như triệt ngộ, đại ngộ. Hoặc là đã vào thánh vị đầu tiên của tứ quả Tu-đà-hoàn trở lên A-la-hán. Cái dốc đứng ngàn thước cao này vừa cao vừa thấp vừa ốm vừa mập,... nên gọi là Tam Bình. Bởi vậy, nó có thể là nơi để trèo lên, cũng có thể là nơi để nhảy xuống “hồ thẳm không đáy” gọi là đầu sào trăm bước vẫn còn một bước nhảy cuối cùng “nhắm mắt buông tay” hoặc “nhấn trừng trừng” của Bồ đề Đạt ma, Lâm Tế, Tổ sư Thiền.

Chúng ta đọc lại hành trạng thì ra đây là hòn núi Tam Bình, nơi ngài Nghĩa Trung tạm trú tạm vắng, và câu “Tam Bình dốc ngược” cũng để ám chỉ về ba thứ cốt tủy quý báu nhất trong cõi Phật: Phật Pháp Tăng, tam thân,

tam tánh, tam tạng, tam pháp ấn, tam thể, tam giới, kể cả tam quy.

Tất cả ba thứ này cốt tủy chỉ là một nên gọi là “bình”. Một hay tam cũng chỉ là nhất tướng vô tướng. Và đây là tông chỉ cốt tủy của hành giả tu thiền, Thiền Tổ Sư. Bước được, bước đứng trên con đường Tổ Sư là những hành giả đã kiến tánh, nơi trình độ “tự tánh tự tu tự độ” chứ chẳng còn pháp môn như: tứ niệm xứ, số tức quán, quán chiếu, quán niệm, niệm Phật, niệm chú. Bởi Tánh chính là Phật, Phật tánh. Với trình độ này, tất cả pháp là Phật Pháp, là thiền pháp, cũng là “pháp bốn vô pháp”. Bởi vậy, những sơ tâm, những đề mục, những niệm tưởng, những xu hướng,... những hành giả còn trong căn trình bày, không thể trèo ngọn núi Tam Bình này của Nghĩa Trung:

Chẳng người lên được.

Và chỉ có những hành giả đã trong tánh không của mình mới vỡ lẽ trong ngoài nhất như, tâm cảnh không hai, sắc tức thị không,... thì núi và người chỉ là một, hợp nhất. Bấy giờ, không cần trèo cũng đã tận đỉnh Tam Bình nhất tướng vô tướng:

Chỉ có núi leo... □

ách chuyển hóa phiền muộn trong đời sống

 **K.SRI DHAMMANANDA**
Thích Nhuận Châu dịch

Nhận biết láng giềng của bạn

Chúng ta không bao giờ biết được người khác sống như thế nào; thậm chí không biết đời sống của những người trong từng tầng bậc xã hội, hoặc giàu, hoặc nghèo hơn mình. Nếu chúng ta là người khỏe mạnh, chúng ta sẽ không biết được khi ta bệnh sẽ như thế nào và nếu chúng ta là người tàn phế, chúng ta sẽ không thể nào biết được giá trị năng lực của sự khỏe mạnh.

Những thiếu hiểu biết ấy là do lòng thiếu bao dung, vì sự khoan dung được phát sinh do sự hiểu biết và không có sự trải nghiệm thì không có sự hiểu biết. Do vậy là điều tốt cho chúng ta khi mở rộng sự trải nghiệm về mọi phương diện sống càng nhiều càng hay, đặc biệt là nên đi đây đi đó và phải tự nhủ là đừng đi du lịch phù phiếm.

Nỗi bất hạnh của con người

Đức Phật dạy rằng nỗi bất hạnh của con người đến từ sự

mong cầu những điều sai lầm, ước mong rằng tiền bạc có thể mua được, có quyền lực trên tất cả mọi người, và quan trọng nhất, là mong muốn được sống mãi mãi. Ham muốn những điều này tạo ra tính ích kỷ của con người. Ngài nói, đến nỗi họ chỉ nghĩ cho bản thân, chỉ mong cầu cho chính mình, không thêm nghĩ nhiều đến những gì xảy đến cho người khác. Và vì họ không đạt được những gì họ mong ước, nên họ bồn chồn, áy náy và bất mãn. Điều duy nhất để thoát khỏi tình trạng bồn chồn này là từ bỏ những ham muốn đã gây ra nó. Điều này rất khó; nhưng khi người ta đã đạt được rồi, anh ta sẽ ở trong trạng thái hoàn toàn an tĩnh.

Chúng ta không hưởng được niềm vui mà chính chúng ta lại bị những ước muốn ấy hàng phục (*có nghĩa là do vì lo âu bất tận để tìm cầu những niềm vui này mà mọi năng lực của mình bị cạn*

kiệt). Chúng ta đau khổ nhiều hơn là vui khi tìm cầu những ham muốn trong thế giới hiện tượng này.

Thời gian sẽ chữa lành vết thương

Phiền toái sẽ qua đi. Những gì đã khiến cho bạn phải bật khóc sẽ được quên đi ngay ngày hôm nay; có thể bạn nhớ rằng bạn đã khóc nhưng không chắc là bạn sẽ nhớ mình khóc về chuyện gì! Khi chúng ta trưởng thành và bước qua ngưỡng cửa cuộc đời, nếu chúng ta nhớ về điều này, chúng ta sẽ thường ngạc nhiên khi biết ra tại sao mình thức giấc trong đêm, nghiền ngẫm những điều đã xảy ra đã làm bối rối mình lúc ban ngày, hay tại sao mình nuôi dưỡng sự oán giận đối với người khác, tại sao mình vẫn giữ nguyên ý tưởng ấy trong đầu để làm sao trả đũa lại người đã hãm hại mình. Có thể chúng ta sẽ bị rơi vào trong một cơn thịnh nộ và sau đó tự hỏi đó là cái gì mà mình giận dữ như thế. Ngạc nhiên vô cùng, chúng ta nhận ra được rằng thật là phí phạm thời gian và công sức, và tại sao ta thận trọng đi qua nỗi bất an khi lẽ ra phải chấm dứt chúng và bắt đầu suy nghĩ về một điều gì khác.

Bất luận phiền toái cỡ nào

xảy ra, cho dù trầm trọng đến mức nào, thời gian sẽ chữa lành mọi vết thương cho chúng ta. Nhưng chắc hẳn phải có điều gì đó chúng ta có thể làm được để ngăn ngừa chúng ta khỏi bị tổn thương trong lần đầu tiên. Tại sao chúng ta lại để cho người khác và những sự rắc rối làm kiệt quệ năng lực của mình khiến cho mình đau khổ? Câu trả lời là, tất nhiên, chẳng phải là do người khác và những sự rắc rối ấy, chính mình đã khiến cho mình bị đau khổ.

Các bạn có thể gặp vài rắc rối trong sở làm hoặc nơi làm việc, nhưng bạn không nên mang theo hoặc kéo dài rắc rối ấy về đến nhà mình và tạo ra bầu không khí căng thẳng. Bạn nên nhận thức rằng có một cách chữa trị hoặc cách chấm dứt những vấn đề rắc rối này vốn đã tìm thấy khi có được sự tự tại đối với mọi tham lam ích kỷ và bằng cách giải trừ tận gốc mọi mê lầm.

Bất kì khi nào chúng ta không tìm ra được giải pháp cho mọi vấn đề, chúng ta có khuynh hướng tìm kiếm một mục tiêu trốn thoát, có người dồn vào kẻ khác để trút sạch những bất bình trong mình. Chúng ta chưa được

chuẩn bị để thừa nhận những thiếu sót của chính mình. Cảm thấy dễ dàng khi đổ lỗi và nuôi dưỡng lời than phiền chống lại người khác. Thực vậy, một số người trong chúng ta thấy vui thích khi hành xử như vậy. Đây là thái độ hoàn toàn sai trái. Chúng ta không nên biểu lộ sự oán hận hay giận dữ đến người khác. Chúng ta nên làm hết sức mình, chịu khó và trầm tĩnh để hóa giải những vấn đề của chính ta. Chúng ta phải chuẩn bị để đối diện với bất kì mọi khó khăn mà chúng ta sẽ gặp phải.

Điều phục tâm mình

Tâm ảnh hưởng đến thân thể con người vô cùng. Nếu để mặc cho những ý tưởng hằn học, những trò tiêu khiển không lành mạnh thao túng, thì tâm có thể gây nên thảm họa, thậm chí có thể giết chết một sinh thể; nhưng nó cũng có thể cứu được một thân xác bệnh hoạn. Khi tâm được tập trung vào những tư duy chân chính, với những nỗ lực chân thành, và những hiểu biết chân xác thì kết quả phát sinh ra thật là rộng lớn vô biên. Tâm với những niệm tưởng thanh tịnh và thuần thiện thực sự sẽ dẫn đến cuộc sống lành mạnh

và thanh thản.

Đức Phật dạy: *“Không một kẻ thù nào có thể hại được mình hơn tâm niệm khát ái, sân hận và đố kỵ”*.

Người không biết tự điều chỉnh tâm mình cho hòa hợp với từng hoàn cảnh cũng giống như một tử thi trong quan tài.

Hãy quay trở lại hướng vào tâm mình, cố tìm niềm vui trong chính bản tâm, bạn sẽ luôn luôn thấy trong đó suối nguồn bất tận của sự an vui đang sẵn sàng cho bạn thưởng thức.

Chỉ khi nào tâm được điều phục và đi trên con đường chân chính trong tiến trình nghiêm túc thì tâm mới trở nên hữu dụng cho chủ nhân của nó và cho xã hội. Một tâm thức tán loạn và mối nguy cơ cho cả chủ nhân nó và người khác. Mọi công trình tàn phá trên thế giới đều là sản phẩm của những con người không biết được phương pháp điều phục, quân bình và an trú bản tâm.

Sự trầm tĩnh không phải là yếu đuối. Phong thái an nhiên trong mọi lúc biểu hiện một con người có văn hóa. Không khó khăn mấy để điềm tĩnh khi hoàn cảnh thuận lợi, nhưng bình tĩnh

khi mọi việc rối beng thì thật là khó hơn, và đặc trưng này càng khó thì thật đáng phải đạt được; vì qua sự tự chủ và trầm tĩnh như vậy, bạn mới tạo nên được nghị lực và cá tính. Hoàn toàn sai lầm khi tưởng rằng chỉ có những ai náo động, ba hoa, bận rộn kiểu cách mới là những người có sức mạnh và quyền lực.

Hành xử khôn ngoan

Con người phải biết cách sử dụng tuổi trẻ, tài sản, năng lực, nghị lực và hiểu biết của mình đúng lúc, đúng nơi, đúng phương pháp cho sự lợi lạc của mình cũng như cho sự lợi ích thịnh vượng của người khác. Nếu quên đi đặc ân này, chỉ khiến cho anh ta thất bại.

“Con người phải có đủ sức mạnh để biết được khi nào mình yếu, đủ can đảm để đương đầu với sợ hãi, hãnh diện và bất khuất khi sự chân thực bị xâm hại, khiêm hạ khi chiến thắng.”

Có người thành công nhận được gia tài với số tiền quá lớn, hoặc thừa hưởng một gia sản, hoặc được chia một phần gia tài do cha mẹ để lại. Trong số đó chỉ có ít người biết được cách duy trì tài sản mới nhận được. Thông thường những tài sản ấy

có được dễ dàng không do nỗ lực làm lụng của họ, nên không có giá trị chân thực đối với họ. Do vậy họ bắt đầu tiêu xài hoang phí, và chẳng bao lâu, toàn bộ tài sản đều bị tiêu tan. Mọi người phải biết cách sử dụng của cải đúng để hoang phí, để được như vậy, họ phải dùng một ít vào ý nghĩa chung.

Bầu không khí lành mạnh

Dù cay đắng biết bao khi có những giễu cợt và chỉ trích mà người khác nhắm đến bạn, bạn cũng phải đáp lại bằng sự đùa cợt như một người thông minh nhưng cũng trong bầu không khí lành mạnh.

Khi bạn tham dự trò chơi, đừng bộc lộ tính khí mình ra nếu như mình thua; nếu bộc lộ ra, không những bạn làm hỏng niềm vui của người khác mà bạn sẽ thua cuộc hoàn toàn.

Bạn không thể nào sửa sai cho từng người trong thế gian này mà có được sự an bình cũng như cách bạn không thể nào dọn sạch những đá sỏi và gai nhọn trên thế gian để đi lại một cách êm dịu. Người ta muốn đi êm đềm trên mặt đất phải mang giày. Cũng vậy, người muốn có nội tâm an tĩnh, phải biết cách

phòng hộ các giác quan của mình.

Có nhiều cách để góp ý với người khác nếu họ bị sai lầm. Phê phán, trách mắng, la rầy họ ở nơi đông người sẽ không sửa sai cho họ được; bạn phải biết cách góp ý cho họ mà họ không thấy mình sẽ bị bẽ mặt. Nhiều người tạo nên nhiều kẻ thù do phê phán kẻ khác. Nếu bạn nói với họ một cách thân thiện, với ý định sửa chữa cho họ, chắc chắn họ sẽ lắng nghe và một ngày nào đó họ sẽ cảm ơn bạn vì sự hướng dẫn và lòng tử tế của bạn.

Bất kì khi nào bạn bộc lộ quan điểm của mình về một vấn đề nào đó, hãy luôn luôn cố gắng dùng những lời không thương tổn đến người khác. Có rất nhiều cách để biểu hiện ý tưởng mình, hoặc êm ái dịu dàng, hoặc lễ độ lịch thiệp, hoặc thậm chí có tính cách ngoại giao.

Không nên nổi nóng khi được người khác chỉ lỗi cho mình. Có thể bạn cho rằng biểu hiện tính nóng nảy và la mắng người khác là để trừ khử hoặc khắc phục được những thiếu sót của mình. Đó là thái độ sai lầm không nên chấp nhận.

Bạn không nên tiết lộ những

thầm kín riêng tư của người bạn cũ vốn đã thổ lộ với bạn cho dù bạn không có quan hệ mật thiết với anh ta. Nếu bạn tiết lộ, người khác sẽ đánh giá bạn rất thấp và không công nhận bạn là người chân thật.

Đừng thành kiến

Bạn không nên vội vã đi đến kết luận bất cứ điều gì khi mình đang ở trong tình trạng bối rối hoặc lúc bị người khác khiêu khích, thậm chí ngay trong khi bạn đang ở trong hoàn cảnh thuận lợi do tác động của trạng thái hưng phấn, vì vào lúc ấy, tâm ý bạn đang xúc cảm nên mọi quyết định hoặc kết luận đến trong thời điểm đó sẽ là vấn đề mà bạn sẽ hối tiếc trong một ngày nào đó.

Trước tiên, hãy để cho tâm mình an tĩnh và suy xét kỹ, thì phán quyết của bạn mới không rơi vào thiên vị.

Hãy nuôi dưỡng lòng bao dung, vì lòng bao dung sẽ giúp cho bạn tránh khỏi những phán quyết vội vã, cho mình thông cảm với những khó khăn của người khác, tránh được những bắt bẻ chỉ trích, giúp cho mình nhận ra rằng chỉ những người thánh thiện nhất mới không mắc phải

lỗi lầm; những nhược điểm mà bạn tìm thấy nơi người bạn của mình cũng có trong chính mình.

Tính khiêm tốn

Khiêm tốn là thước đo của kẻ trí để biết được sự khác nhau giữa cái đang là và cái sẽ là. *“Chính đức Phật đã khởi đầu công hạnh của mình bằng cách từ bỏ lòng kiêu hãnh hoàng tộc với hạnh tự hạ mình. Ngài đạt quả vị bậc thánh ngay trong đời Ngài, nhưng không bao giờ đánh mất tính cách tự nhiên, Ngài không bao giờ tạo ra dáng vẻ cao sang. Những đề tài và dụ ngôn Ngài đưa ra không hề mang tính khoa trương. Ngài dành thời giờ cho những người thấp hèn nhất.”*

Đùng phí thời gian

Phí phạm cuộc sống của mình trong nỗi buồn tiếc quá khứ, trong sự biếng nhác và chểnh mảng là biểu hiện sự thiếu khả năng cho một địa vị cao quý. Sống như vậy là mời những nghiệp xấu đến để ném bỏ bạn đến nơi chốn thích hợp với tính cách hèn mọn của bạn. Hãy dũng mãnh mang giữ ý niệm này trong tâm, và làm mọi việc lành dù cuộc sống vẫn trôi qua. Phí phạm thời giờ, không những bạn chỉ làm thương tổn

chính mình mà còn làm thương tổn những người khác, vì thời gian của bạn cũng là của người khác và thời gian của người khác cũng là của bạn.

Kiên nhẫn và bao dung

Hãy nhẫn nhục với mọi điều. Nóng giận dẫn ta đến khu rừng rậm không có lối đi. Trong khi nó kích thích và quấy rầy người khác, nó cũng làm tổn thương chính mình, làm suy yếu cơ thể và tâm trí rối loạn. Một lời nói gay gắt, giống như mũi tên đã thoát khỏi dây cung, sẽ không bao giờ lấy lại được dù bạn có ngàn lời xin lỗi.

Có sinh vật không thấy được vào ban ngày trong khi một số khác thì bị mù lòa vào ban đêm. Nhưng con người bị điều động bởi cơn giận bùng bùng cao độ thì không thể nào thấy được mọi thứ, dù ban ngày hay ban đêm.

Bạn chống lại ai, chống cái gì khi bạn đang giận? Chống chính bạn, vì chính bạn là kẻ thù tệ hại nhất của mình. Tâm là người bạn tốt nhất và cũng là kẻ thù xấu nhất không đội trời chung. Bạn phải nỗ lực giết chết đam mê thú tính, sân hận, si mê đang tiềm tàng trong tâm mình bằng phương tiện giới (đạo đức), định

(tâm an tĩnh), huệ (sự hiểu biết).

Có vài chứng bệnh rối loạn tim mạch, thấp khớp, da liễu có thể truy nguyên từ lòng sân hận kinh niên, từ lòng ghen tức và đố kỵ. Những cảm xúc tiêu cực như vậy đã làm nhiễm độc các ngăn tim. Nó giúp tăng trưởng tiềm năng khuynh hướng bệnh tật và gọi mời những vi khuẩn gây bệnh.

Điều hướng cái thiện cho cái ác

Nếu bạn muốn từ bỏ những kẻ thù của mình, trước tiên là bạn hãy chuyển hóa sự nóng giận trong mình, đó chính là kẻ thù lớn nhất trong bạn.

Mặt khác nếu bạn bối rối khi nghe kẻ thù mình nói, điều ấy có nghĩa là bạn đang đáp ứng mong muốn của kẻ thù bạn bởi vô tình bước vào cái bẫy của họ. Bạn không nên nghĩ rằng mình chỉ học được điều gì đó từ những ai khen tặng, giúp đỡ và thân thiết với mình. Bạn cũng có thể học được nhiều điều từ kẻ thù của mình; bạn không nên nghĩ rằng họ hoàn toàn sai trái chỉ vì ngẫu nhiên họ là kẻ thù của mình. Phương cách hay và đúng đắn nhất để thu phục kẻ thù là lan tỏa lòng thương yêu đến họ. Bạn có thể nghĩ rằng điều

này khó làm hoặc là điều vô lý. Nhưng phương pháp này được những người có văn hóa đánh giá rất cao. Khi bạn biết được có người nào đó rất giận dữ bạn, điều đầu tiên là nên cố gắng tìm ra nguyên nhân chính của thái độ thù địch ấy; nếu đó là do bạn làm sai thì phải nên thừa nhận điều ấy và đừng ngần ngại xin lỗi họ. Nếu đó là do hiểu lầm giữa cả hai bên thì bạn phải có cuộc nói chuyện thân mật với họ và cố gắng thanh minh. Nếu do lòng ghen tức hoặc do những xúc cảm thì bạn phải cố gắng tỏa lòng thương yêu đến họ để bạn có thể có ảnh hưởng đến họ thông qua làn sóng tâm thức của mình. Có thể bạn chẳng biết nó vận hành ra sao nhưng thông qua kinh nghiệm nhiều người, cho biết rằng đây là phương pháp mạnh nhất, thông minh và dễ nhất vốn được đánh giá rất cao trong Phật Giáo. Khi làm điều này, dĩ nhiên là bạn phải kiên nhẫn và tự tin. Nhờ thực hiện phương pháp này mà kẻ thù của bạn nhận ra rằng họ sai lầm; bên cạnh đó bạn cũng được lợi lạc nhiều điều vì không nuôi dưỡng sự thù hận trong tâm mình.

Lòng yêu thương

Chỉ cần an ủi người bạn đơn độc bằng những lời tử tế ân cần, để gây phấn kích và cổ vũ họ bằng sự hiện diện của bạn, để bạn có thể giúp họ nguôi ngoai bằng những sở hữu bạn có được trên đời, dù lòng nhân hậu có ít ỏi đến đâu, thì bạn vẫn là một tài sản quý báu cho nhân loại và bạn sẽ không bao giờ bị chán nản hoặc thất vọng.

Có khi những người mà bạn thương yêu ấy dường như chẳng đếm xỉa gì đến bạn, và bạn cảm nhận được ngay mối phiền muộn trong tâm. Nhưng đó chẳng phải là nguyên nhân chính của sự buồn nản. Chẳng có hề gì nếu như người khác không biết ơn bạn hoặc chẳng thêm quan tâm đến bạn, miễn là bạn biết rằng mình có đầy lòng chân thành đối với mọi người, đầy lòng từ bi đối với bạn bè mình. Không nên tùy thuộc vào người khác để mình có được hạnh phúc.

Ai mong có được sự yên tâm thỏa mãn trong cuộc sống nhờ vào người khác thì còn tệ hại hơn người hành khất quỳ gối van xin bánh mì hằng ngày.

(Trích dịch từ nguyên tác How to Overcome your difficulties).



Nền giáo dục của đức Phật được xây dựng trên nền tảng nhân bản và tự giác. Đây là điều tối quan trọng giúp con người quay nhìn lại chính mình để điều chỉnh cuộc sống tâm linh và tâm sinh lý của bản thân, để đạt đến giải thoát và giác ngộ.

Mục đích giáo dục của đức Phật lấy con người làm trọng, vì con người là trung tâm của thế giới hiện tượng. Hạnh phúc hay khổ đau, giàu hay nghèo sướng hay khổ đều do con người tạo, chứ không phải do một đấng

NỀN TẢNG GIÁO DỤC CỦA ĐỨC PHẬT

Đức Trí

siêu nhiên nào mang đến. Do đó, muốn xây dựng một xã hội lành mạnh, trước hết phải giáo dục con người, bởi con người là tế bào của xã hội.

Đức Phật là nhà giáo dục với phương pháp giáo dục không chỉ khế cơ khế lý mà còn phù hợp với mọi quốc độ và mọi thời điểm. Ngài là người đem lại ánh sáng trí tuệ và phương pháp diệt trừ những nguyên nhân gây đau khổ cho cuộc đời. Đức Phật xuất hiện ở thế gian này để chỉ bày cho tất cả chúng sinh lãnh ngộ “Phật tri kiến” của chính mình. Nói cách khác, là vì hạnh phúc cho nhân loại và chư thiên, vì mục đích duy nhất đó mà Ngài xuất hiện ở trong đời này. Giáo dục của Ngài chính là cải tạo con người xấu thành con người tốt, người tốt thành con người toàn thiện hơn. Giáo dục của đức Phật là chuyển hóa bản thân và xã hội trên cơ sở tự nỗ lực của chính mỗi người. Đức Phật

sau khi thành đạo, Ngài bắt đầu giáo hóa mọi tầng lớp trong xã hội, từ các bậc triết gia, trí thức, vua chúa, giáo chủ của các ngoại đạo; từ kẻ sát nhân như Ương quật ma la, cho đến nàng dâm nữ Liên Hoa Sắc thể theo trình độ và tập quán của xã hội. Có khi Ngài giảng dạy cho số đông, có khi một nhóm người hoặc có khi cần thiết Ngài, chỉ dạy cho một người. Phương pháp giáo dục của Ngài là thức tỉnh tâm hồn cho mọi người. Vì vậy, thường thường có người đạt quả vị sau khi nghe pháp của Ngài.

Mỗi bài pháp, đức Phật dựa trên khế cơ khế lý, phân tích



giảng giải cặn kẽ để gạn lọc tâm ý mà cải hóa con người và xã hội. Ví như trong *Kinh Tiển dụ*, tôn giả Man đồng tử đặt ra mười câu hỏi để hỏi đức Thế Tôn, đức Thế Tôn chỉ im lặng. Cái biết của mười câu hỏi đó đối với người bị tên độc sắp chết không có lợi ích gì cả. Cái cấp thiết bây giờ là nhổ ngay mũi tên ra và băng bó vết thương.

Phương pháp giáo dục của đức Phật nêu cao tinh thần tự do bình đẳng, Ngài không bắt buộc học trò rập khuôn theo Ngài. Ngài không bắt buộc nô lệ theo giáo lý mà Ngài đã dạy, mà phải phát huy tính sáng tạo và quyền tự do tư tưởng. Phong cách dạy của Ngài đặt trên nền tảng trí tuệ và giải thoát khổ đau.

Đức Phật dạy học trò phải có lòng tin, tỏ lòng tôn kính lắng nghe, nghe xong phải thọ trì pháp, suy tư ý nghĩa của bài pháp rồi chấp nhận các pháp. Đừng để những ước muốn thấp kém sinh khởi, phải nỗ lực tinh cần. Đức Phật vừa là một vị thầy vừa là một người cha của mọi người. Vì vậy, Ngài là người dắt dẫn và an ủi chăm sóc cho người bệnh qua thân giáo khẩu giáo. Ngài luôn luôn tìm hiểu tâm tư

của học trò để hướng dẫn họ tu học mà không áp chế, độc tài.

Đối với đức Phật, toàn bộ lời dạy của Ngài chỉ là sự hiểu biết về bản chất hiện hữu của các pháp hiện tượng và sự trau dồi phẩm hạnh để đạt đến trạng thái toàn thiện giải thoát. Đức Phật dạy rằng không có sự tồn tại của một đấng tạo hóa tối cao nào không có những vị thần cầm quyền thưởng phạt. Hành động tốt hay xấu của chúng ta không do một đấng thần linh nào tạo ra. Người Phật tử khi phát tâm quy y với Phật thì không nghĩ rằng sẽ được Ngài cứu độ. Đức Phật là bậc đạo sư chỉ đường và hướng dẫn cho mọi người đi đến bến bờ giải thoát.

“Thanh tịnh hay nhiễm ô là tùy mình

Không ai có thể làm cho ta thanh tịnh hoặc nhiễm ô”.

Đức Phật là một vị thầy vĩ đại. Chúng ta cố gắng trình bày, nhưng không thể nào diễn đạt hết sự kỳ diệu của phương pháp giáo dục của Ngài. Tuy nhiên, con muỗi không thể uống hết nước của đại dương nhưng nó cũng cảm nhận được vị mặn của nước trong đại dương ấy. □

Phật Pháp Với Việc Giáo Dục Con Cái Trong Gia Đình

 **Sư cô Thubten Chodron**
Viết dịch: Thích Thanh Lương

Phật Pháp giúp cho con trẻ như thế nào? Làm sao chúng ta có thể dạy giáo lý cho con?

Điều tinh túy nhất của giáo lý Phật-đà là không làm hại người khác và giúp đỡ càng nhiều người càng tốt. Bài học này không chỉ có Phật tử mà cả những người không phải Phật tử đều muốn dạy cho con mình để chúng biết cách sống hòa thuận với nhau. Đời sống của bố mẹ ảnh hưởng rất lớn đến con cái; do vậy, cách hiệu quả nhất mà bố mẹ có thể dạy con mình chính là sống hòa nhập với chúng và luôn ý thức xây dựng chính họ thành những tấm gương sáng ngời về đạo đức để con cái có thể noi theo.

Lớn lên trong một gia đình có truyền thống theo Đạo Phật sẽ có lợi cho con trẻ rất nhiều. Nếu gia đình có chỗ thờ tự thì con cái có thể theo đó để biết cách giữ gìn trang nghiêm thanh tịnh. Bố mẹ có thể dạy cho các con cách lễ Phật và cúng dường vào mỗi buổi sáng, và bố mẹ cũng nên làm điều



đó với con. Đó chính là cách tốt nhất để bố mẹ tiếp xúc với con cái về mặt tinh thần ngay khi chúng còn nhỏ.

Những gia đình Phật tử, hằng tuần hoặc hằng tháng, nên tập trung lại với nhau để cùng tu tập. Tu tập như vậy có ích lợi hơn đưa trẻ đến trường vào ngày chủ nhật để nhờ người khác dạy dỗ. Cùng nhau tu tập có thể tạo nhiều cơ hội cho bố mẹ và con cái có những khoảnh khắc thật yên lặng ngoài những thời khóa phiến toái khác. Đây cũng là cơ hội cho các gia đình Phật tử gặp gỡ và sách tấn lẫn nhau. Khi các con còn nhỏ, thời khóa tu tập có thể ngắn hơn, thêm vào đó là các cuộc dã ngoại và các hoạt động

lành mạnh khác.

Bố mẹ và con cái cũng có thể cùng nhau thực tập phương pháp quán niệm hơi thở. Hướng dẫn cho bọn trẻ hít thở thật sâu và trải nghiệm cảm giác của mình trong từng hơi thở, và sau đó cho chúng hít thở nhanh hơn và cảm nhận sự khác biệt đó. Ngoài ra có thể thực tập quán tưởng hình tượng đức Phật và Bồ-tát Quán Thế Âm trong khi trì tụng kinh chú. Hình dung nguồn ánh sáng an lạc phát ra từ bậc Giác Ngộ hướng đến mỗi chúng ta và tất cả chúng sinh cũng là một bài thiền tập ngắn mà con cái có thể tham gia. Điều này giúp cho bọn trẻ biết cách giữ điềm tĩnh, đây là một kĩ năng rất quan trọng mà chúng cần phải có trong cuộc sống.

Bố mẹ có con ở độ tuổi đến trường có thể chơi trò chơi đóng vai với nhau. Cùng nhau tạo ra hoạt cảnh mà trong đó tất cả các nhân vật đều nghĩ về hạnh phúc của riêng mình vượt lên hạnh phúc của người khác và sau đó có thể đổi vai để suy nghĩ ngược lại, nghĩa là nghĩ về hạnh phúc của người khác hơn là của bản thân mình. Những hoạt động như vậy dạy cho trẻ biết cách giải quyết những vấn đề khó khăn, và cũng

cho chúng nhận ra kết quả của những hành vi khác nhau. Ngoài ra, cả gia đình cùng nhau đi chùa, đến các trung tâm sinh hoạt khác trong cộng đồng và thảo luận với nhau về những điều mà mình đã thấy ở đó.

Đọc sách giáo lý dành cho thiếu nhi và xem các bộ phim về Phật Giáo cũng là những hoạt động mà bố mẹ có thể chia sẻ với con cái. Chẳng hạn, cùng nhau xem phim hoạt hình về cuộc đời của đức Phật hay đọc sách Phật Pháp dành cho thiếu nhi. Sau các buổi sinh hoạt vui vẻ như vậy, bố mẹ và con cái có thể bàn luận với nhau, vừa để vui chơi, vừa để giáo dục, và có lẽ bố mẹ sẽ ngỡ ngàng trước những hiểu biết của trẻ về các khái niệm như nghiệp báo, luân hồi và lòng thương yêu hướng đến các loài động vật.

Nhiều bố mẹ nói rằng: "*Con tôi không thể ngồi yên được!*". Tôi đoán là các đứa trẻ này cũng hiếm khi nhìn thấy bố mẹ chúng ngồi yên. Khi đứa trẻ nhìn thấy người lớn ngồi yên, thì chắc chắn trong đầu chúng nảy sinh ra ý tưởng mình cũng có thể làm như vậy. Thỉnh thoảng thời gian yên tĩnh của bố mẹ có thể chia sẻ với con cái. Ví dụ như đứa bé có thể

ngồi trên chân của bố mẹ khi bố mẹ tụng kinh. Cũng có những lúc bố mẹ cần không gian yên tĩnh để thực tập thiền quán. Những lúc như thế, con cái cũng có thể học được cách biết tôn trọng thời gian yên tĩnh của bố mẹ.

Các gia đình cũng nên tổ chức các cuộc thảo luận nhóm để sinh hoạt chung với các thanh thiếu niên khác. Chẳng hạn như người lớn đưa ra các chủ đề liên quan đến đời sống của bọn trẻ như tình bạn, tình yêu, như các câu chuyện tầm phào, và các cuộc hẹn hò. Các cuộc thảo luận nhóm như vậy có thể áp dụng giáo lý của đức Phật về tinh thần bất bạo động, và tính rộng lượng để giải quyết các sự kiện đang diễn ra. Đây cũng là cơ hội tốt cho thanh thiếu niên hiểu biết thêm về thế giới, và con người ở những quốc gia khác nhau. Ở đây ta thấy rằng, nét đẹp của Phật Giáo chính là ở chỗ giáo lý của đức Phật có thể áp dụng trong mọi lĩnh vực của đời sống. Càng cảm nhận được mối quan hệ giữa giá trị đạo đức và tình thương đối với cuộc sống của mình bao nhiêu thì trẻ con càng biết cách trân trọng những giá trị ấy bấy nhiêu.

Làm thế nào chúng ta có thể

dạy con cách thực tập thiền quán?

Thường trẻ con rất tò mò khi nhìn thấy bố mẹ thực tập thiền quán mỗi ngày. Đây có lẽ là cơ hội tốt để dạy chúng cách thực tập hít thở đơn giản. Con trẻ rất thích ngồi yên lặng năm hay mười phút bên cạnh bố mẹ, cho đến khi chúng không thể tập trung thêm nữa thì có thể nhẹ nhàng đứng dậy đi vào phòng trong khi bố mẹ vẫn cứ tiếp tục thiền tập. Nếu như bố mẹ thấy như vậy là phiền toái thì có thể sắp xếp thời gian thiền tập của mình khác với thời gian thiền tập của con cái.

Làm thế nào chúng ta có thể thiết lập được mối quan hệ tốt với con trẻ, đặc biệt khi chúng bước vào tuổi vị thành niên?

Có mối quan hệ cởi mở với thanh thiếu niên là một điều rất quan trọng, và điều đó còn tùy thuộc vào mối quan hệ của bố mẹ đối với con cái khi chúng còn nhỏ. Muốn vậy, bố mẹ nên thay phiên nhau dành thời gian cho con trẻ và có cái nhìn tích cực đối với chúng.

Khi bố mẹ cảm thấy buồn bực thường có khuynh hướng xem việc chăm sóc con cái như là một điều phiền toái - lại thêm một

gánh nặng nữa để lo lắng sau một ngày lao tâm với công việc. Con cái có thể dễ dàng nhận ra điều này và nghĩ rằng bố mẹ không quan tâm đến chúng hoặc là không có thời gian dành cho chúng, thậm chí những lúc chúng rất cần.

Ưu tiên thời gian dành cho các con là điều rất cần thiết để xây dựng mối quan hệ gần gũi với nhau. Nếu bố mẹ ưu tiên thời gian để chăm sóc con cái thì cũng cần phải biết chấp nhận công việc với thu nhập thấp và ít tốn thời giờ, hay thậm chí khước từ sự thăng tiến để dành thời gian cho gia đình.

Đối với con cái, tình thương yêu quan trọng hơn của cái vật chất. Trẻ con cần tình thương và sự quan tâm của bố mẹ hơn cần có cái máy tính, cái iPod, hay cái tivi riêng. Chọn việc kiếm thêm tiền mà phải trả giá bằng cả hạnh phúc của gia đình thì sau này chắc chắn cần phải tốn thêm tiền nữa để trị liệu các căn bệnh tâm lý hay tư vấn cho cả bố mẹ lẫn con cái!

Hãy nói chuyện với con mình về những gì mà chúng thích, không quan trọng điều đó bạn thấy thích hay không. Đừng bao giờ chỉ biết răn bảo chúng học tốt hay giữ gìn phòng ốc sạch sẽ,

mà bên cạnh đó còn biết chia sẻ với chúng về thể thao hay những mẫu thời trang mới nhất. Luôn luôn mở cánh cửa giao tiếp của mình ra đối với con cái.

Cần có kỷ luật đối với con hay không? Làm thế nào bố mẹ có thể làm điều đó mà không tỏ ra giận dữ?

Trẻ con thường cho chúng ta những cơ hội tốt nhất và cũng là khó khăn nhất để tập tính nhẫn nại! Vì lý do này mà bố mẹ nên làm quen với những phương pháp đối trị cơn giận mà đức Phật đã dạy.

Thương con không có nghĩa là để chúng muốn làm gì thì làm, hay cung cấp cho chúng tất cả những gì chúng thích. Thực sự điều đó rất có hại đối với con trẻ, bởi vì nó tạo cơ hội cho chúng phát triển những thói quen xấu, và điều đó càng làm cho chúng ta khó gần gũi với các con hơn. Một trong số những kỹ năng quý giá nhất mà bố mẹ cần phải dạy cho con cái là cách đối mặt với những thất vọng khi không đạt được những điều mình mong muốn. Nếu con trẻ không kiểm chế được những tham muốn của mình, và cũng không biết cách tự làm hài lòng khi những ước muốn

đó không trở thành hiện thực thì chắc chắn chúng sẽ gặp khó khăn trong việc kết giao với bạn bè sau này. Dĩ nhiên bố mẹ cần phải làm gương cho con cái về thái độ của mình như thế nào khi những ước mơ của riêng họ không được thỏa mãn.

Con trẻ cần những lời hướng dẫn, cần những chừng mực cũng như cần những mô hình để làm theo. Chúng cần tìm hiểu những hậu quả của các hành vi khác nhau và cần biết cách phân biệt được cái gì nên làm, cái gì không nên làm. Đối với bố mẹ, họ cần tránh gây áp lực, buộc con cái mua những món đồ mà chúng không thích hay ép chúng tham gia các hoạt động mà chúng chưa đủ chín chắn để xử lý. Tuy nhiên, chỉ nói “không” thì không đủ để giáo dục con cái về cách suy nghĩ trong những tình huống như vậy, bố mẹ phải giải thích lý do tại sao hay khi nào con cái mới đủ trưởng thành để hiểu được.

Biết đủ là một hạnh tu rất cần thiết trong Phật Giáo. Làm cách nào chúng ta có thể dạy cho trẻ thực hành công hạnh ấy?

Thái độ biết vừa đủ có thể giúp chúng ta biết thưởng thức và biết hài lòng với cuộc sống của

mình hơn. Tôi cho rằng một lý do mà con cái cảm thấy bất mãn là chính chúng ta đã tạo cho chúng quá nhiều những chọn lựa về thú vui thể tục. Ngay từ lúc còn bé, chúng ta đã hỏi con mình rằng: *“con thích nước táo ép hay nước cam ép?”*, *“con muốn xem chương trình này hay chương trình khác?”*, *“con thích chiếc xe này hay chiếc xe kia?”*, *“con muốn đồ chơi màu đỏ hay màu xanh?”*.

Trẻ con - không phải là người lớn - sẽ trở nên rối rắm khi có quá nhiều sự lựa chọn như vậy. Thay vì học cách làm hài lòng với những gì mình có thì chúng thường buộc phải nghĩ rằng, *“cái nào sẽ mang lại cho tôi nhiều hạnh phúc nhất? cái nào nữa có thể làm tôi hạnh phúc?”*. Chính điều này làm tăng thêm lòng tham và rối rắm cho chúng hơn.

Khắc phục tình trạng này không có nghĩa là bố mẹ trở thành những nhà quản chế, mà đúng hơn, họ biết xem nhẹ của cải vật chất trong gia đình. Dĩ nhiên điều này cũng còn phụ thuộc vào cái nhìn của bố mẹ về những dục vọng của thế gian và của cải vật chất. Khi bố mẹ biết thiếu dục thì con cái cũng sẽ dễ dàng học tập theo công hạnh ấy. □

ĐẠO PHẬT LÀ ĐẠO THUỘC HẸN

 **BS. Lê Đình Đại**

Tôi thích Đạo Phật không phải vì Đạo Phật là một tôn giáo theo nghĩa tôn giáo với những giáo điều và thần linh như nhiều tôn giáo khác.

Tôi thích Đạo Phật không phải vì theo Phật thì muốn gì được nấy.

Tôi thích Đạo Phật, thật đơn sơ mà quý báu vô cùng vì Đạo Phật có nội dung năm giới căn bản hết sức cụ thể trong đời sống hằng ngày của người con Phật tại gia.

Giữ giới thành công tâm ta sẽ bình thường trở lại và khi tâm ta bình thường ta mới có đầy đủ năng lực để khám phá ra hiện hữu nhiệm mầu.

Giới thành tựu thì Định - Tuệ đồng thời thành tựu, lòng từ bi hiển lộ và ta sẽ “xắn tay áo lên” đi vào cuộc đời với tất cả vẻ hồn nhiên, thanh thoát.

Giới luật kỳ diệu biết dường nào!

Bởi vậy, chúng ta phải thấy hết tầm vóc lớn lao, siêu tuyệt của năm giới, đặc biệt là trong thời đại hiện nay.

Năm giới là phương thuốc cứu nhân loại có tính cách vượt thời gian, vượt không gian mà người con ưu tú của xứ Ấn, người con ưu tú của nhân loại đã chiêm nghiệm và đề ra từ hơn 2500 năm qua.

Năm giới phải được xem là văn bản có tính chất sống còn của từng cá nhân, từng gia đình, từng quốc gia mà không hề phân biệt chính kiến, chế độ, màu da, sắc tộc...

Hỡi bạn, hãy lập tức thọ trì năm giới!

Và, tôi khẳng định rằng bạn nhất định sẽ thành công.

Năm giới đó là:

1 - Không sát sinh

2 - Không trộm cắp

3 - Không tà dâm

4 - Không nói dối

5 - Không uống rượu bia, không hút thuốc lá, không xài ma túy, xa rời các thói đời hư đốn, làm chủ điện thoại di động và các phương tiện truyền thông. □